BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT **HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: **701** / QĐ-HVN	*Hà Nội, ngày 03 tháng 02 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
Thanh toán tiền vượt giờ học kỳ I năm học 2020-2021

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 441/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Nông nghiệp Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 873/QĐ-TTg ngày 17 tháng 6 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Học viện Nông nghiệp Việt Nam giai đoạn 2015-2017;

Căn cứ Quyết định số 1026/QĐ-BNN-TCCB ngày 13 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Theo đề nghị của Trưởng ban Tổ chức cán bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thanh toán tiền vượt giờ học kỳ I năm học 2020-2021 cho các nhà giáo có tên trong danh sách đính kèm.

1. Tổng số tiền thanh toán: **4.692.495.775 đồng.**
2. Số tiền chi thừa năm học trước: 23.601.643 đồng.
3. Số tiền truy thu lại: 18.601.643 đồng.
4. Số tiền chi đợt này: **4.687.495.775 đồng.**

Bằng chữ: Bốn tỷ sáu trăm tám mươi bảy triệu bốn trăm chín mươi lăm ngàn bảy trăm bảy mươi lăm đồng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Học viện, Trưởng ban Tổ chức cán bộ, Trưởng ban Tài chính và Kế toán, Trưởng các đơn vị liên quan và các nhà giáo có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TCCB, LT(10).

GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Nguyễn Thị Lan

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

BẢNG THANH TOÁN TIỀN VƯỢT GIỜ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2020-2021

(Kèm theo Quyết định số 701 /QĐ-HVN ngày 03 tháng 02 năm 2021 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền							Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)					
A	A2	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	CTH03	Trần Thị	Thiêm	1	Canh tác học			65,000			51,000							
2	CTH07	Chu Anh	Tiệp	1	Canh tác học			65,000			55,000							
3	CTH08	Thiều Thị Phong	Thu	1	Canh tác học			65,000			51,000							
4	CTH10	Nguyễn Mai	Thơm	1	Canh tác học			70,000			55,000							
5	CTH09	Vũ Duy	Hoàng	1	Canh tác học			65,000			51,000							
6	CTH11	Nguyễn Thị	Loan	1	Canh tác học			65,000			51,000							
7	BCY12	Nguyễn Thị Thanh	Hồng	1	Bệnh cây			65,000			51,000							
8	BCY02	Đỗ Tấn	Dũng	1	Bệnh cây	136.00	136.00	80,000	10,880,000		65,000		10,880,000				10,880,000	
9	BCY11	Đỗ Trung	Kiên	1	Bệnh cây			65,000			51,000							
10	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	33.70	33.70	70,000	2,359,000		55,000		2,359,000				2,359,000	
11	BCY13	Trần Nguyễn	Hà	1	Bệnh cây			70,000			55,000							
12	BCY01	Hà Viết	Cường	1	Bệnh cây	95.50	95.50	80,000	7,640,000		65,000		7,640,000				7,640,000	
13	CCN02	Vũ Đình	Chính	1	Cây công nghiệp	120.00	120.00	80,000	9,600,000		55,000		9,600,000				9,600,000	
14	CCN01	Đinh Thái	Hoàng	1	Cây công nghiệp			65,000			55,000							
15	CCN03	Nguyễn Thị Thanh	Hải	1	Cây công nghiệp			65,000			55,000							
16	CCN04	Vũ Ngọc	Thắng	1	Cây công nghiệp	30.80	30.80	65,000	2,002,000		55,000		2,002,000				2,002,000	
17	CCN11	Bùi Thế	Khuynh	1	Cây công nghiệp			60,000			51,000							
18	CCN10	Ninh Thị	Phíp	1	Cây công nghiệp	15.50	15.50	80,000	1,240,000		65,000		1,240,000				1,240,000	
19	CLT11	Nguyễn Văn	Lộc	1	Cây lương thực			65,000			55,000							
20	CLT09	Dương Thị Thu	Hằng	1	Cây lương thực			65,000			51,000							
21	CLT05	Nguyễn Việt	Long	1	Cây lương thực	70.80	70.80	80,000	5,664,000		65,000		5,664,000				5,664,000	
22	CLT02	Tăng Thị	Hạnh	1	Cây lương thực			80,000			65,000							
23	CLT08	Phạm Văn	Cường	1	Cây lương thực	4.40	4.40	80,000	352,000		65,000		352,000				352,000	
24	CLT12	Phan Thị Hồng	Nhung	1	Cây lương thực			65,000			51,000							
25	CTU09	Phạm Hồng	Thái	1	Côn trùng			80,000			65,000							
26	CTU10	Phạm Thị	Hiếu	1	Côn trùng			65,000			51,000							
27	CTU03	Nguyễn Đức	Khánh	1	Côn trùng			65,000			51,000				660,000			660,000
28	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	93.60	93.60	75,000	7,020,000		65,000		7,020,000				7,020,000	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền							Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)					
29	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	45.30	45.30	80,000	3,624,000		65,000		3,624,000				3,624,000	
30	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	214.00	200.00	80,000	16,000,000	14.00	65,000	910,000	16,910,000				16,910,000	
31	CTU15	Trần Thị Thu	Phương	1	Côn trùng			65,000			51,000							
32	CTU13	Thân Thế	Anh	1	Côn trùng			60,000			51,000							
33	HTN09	Nguyễn Hồng	Hạnh	1	PPTN và TKSH	27.30	27.30	65,000	1,774,500		55,000		1,774,500				1,774,500	
34	HTN10	Nguyễn Thị Ngọc	Dinh	1	PPTN và TKSH			65,000			55,000							
35	HTN02	Nguyễn Thị Ái	Nghĩa	1	PPTN và TKSH	1.70	1.70	65,000	110,500		51,000		110,500				110,500	
36	HTN08	Đỗ Thị	Hường	1	PPTN và TKSH	5.80	5.80	65,000	377,000		55,000		377,000				377,000	
37	HTN01	Phan Thị	Thủy	1	PPTN và TKSH			60,000			51,000							
38	DTC01	Vũ Văn	Liết	1	Di truyền giống			85,000			65,000							
39	DTC12	Nguyễn Tuấn	Anh	1	Di truyền giống			65,000			51,000							
40	DTC09	Vũ Thị Thuý	Hằng	1	Di truyền giống			65,000			55,000							
41	DTC02	Vũ Thị Thu	Hiền	1	Di truyền giống	113.90	113.90	80,000	9,112,000		65,000		9,112,000				9,112,000	
42	DTC13	Trần Văn	Quang	1	Di truyền giống			80,000			65,000							
43	DTC14	Đoàn Thu	Thủy	1	Di truyền giống	31.10	31.10	65,000	2,021,500		51,000		2,021,500				2,021,500	
44	DTC10	Phạm Thị	Ngọc	1	Di truyền giống			60,000			55,000							
45	DTC08	Ngô Thị Hồng	Tươi	1	Di truyền giống			65,000			55,000							
46	DTC05	Lê Thị Tuyết	Châm	1	Di truyền giống	6.30	6.30	65,000	409,500		55,000		409,500				409,500	
47	DTC03	Trần Thiện	Long	1	Di truyền giống			60,000			51,000							
48	DTC07	Nguyễn Thanh	Tuấn	1	Di truyền giống	10.80	10.80	65,000	702,000		55,000		702,000				702,000	
49	RAQ14	Nguyễn Thị	Phượng	1	RHQ và Cảnh quan	83.50	83.50	60,000	5,010,000		51,000		5,010,000				5,010,000	
50	RAQ06	Phạm Thị Minh	Phượng	1	RHQ và Cảnh quan			80,000			65,000							
51	RAQ03	Vũ Thanh	Hải	1	RHQ và Cảnh quan	155.10	155.10	65,000	10,081,500		55,000		10,081,500				10,081,500	
52	RAQ08	Trần Thị Minh	Hằng	1	RHQ và Cảnh quan	191.00	191.00	80,000	15,280,000		65,000		15,280,000				15,280,000	
53	RAQ07	Vũ Quỳnh	Hoa	1	RHQ và Cảnh quan	8.90	8.90	65,000	578,500		51,000		578,500				578,500	
54	RAQ10	Nguyễn Anh	Đức	1	RHQ và Cảnh quan	88.10	88.10	65,000	5,726,500		51,000		5,726,500				5,726,500	
55	RAQ11	Bùi Ngọc	Tấn	1	RHQ và Cảnh quan	44.60	44.60	65,000	2,899,000		51,000		2,899,000				2,899,000	
56	RAQ13	Phạm Thị Bích	Phương	1	RHQ và Cảnh quan	40.20	40.20	60,000	2,412,000		51,000		2,412,000				2,412,000	
57	SLY07	Dương Huyền	Trang	1	Sinh lý thực vật			65,000			51,000							
58	SLY06	Phạm Tuấn	Anh	1	Sinh lý thực vật			65,000			51,000							
59	SLY04	Trần Anh	Tuấn	1	Sinh lý thực vật			65,000			55,000							
60	SLY08	Nguyễn Thị Phương	Dung	1	Sinh lý thực vật			65,000			51,000							
61	SLY01	Nguyễn Văn	Phú	1	Sinh lý thực vật			80,000			55,000							
62	SLY09	Vũ Tiến	Bình	1	Sinh lý thực vật			60,000			51,000							

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền							Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)					
63	SLY05	Vũ Ngọc	Lan	1	Sinh lý thực vật			60,000			51,000							
64	TVA07	Nguyễn Hữu	Cường	1	Thực vật			65,000			51,000							
65	TVA08	Phạm Thị Huyền	Trang	1	Thực vật			60,000			51,000							
66	TVA10	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật			65,000			51,000							
67	TVA05	Trần Bình	Đà	1	Thực vật			65,000			51,000							
68	TVA09	Nguyễn Thị	Hòa	1	Thực vật			65,000			51,000							
69	TVA06	Phạm Phú	Long	1	Thực vật			65,000			51,000							
70	CNK14	Bùi Văn	Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	231.70	200.00	85,000	17,000,000	31.70	65,000	2,060,500	19,060,500				19,060,500	
71	CNK06	Hoàng Anh	Tuấn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	313.90	200.00	65,000	13,000,000	113.90	51,000	5,808,900	18,808,900				18,808,900	
72	CNK22	Nguyễn Thị	Phương	2	Chăn nuôi chuyên khoa	253.00	200.00	60,000	12,000,000	53.00	47,000	2,491,000	14,491,000		5,000,000		9,491,000	
73	CNK17	Nguyễn Thị	Xuân	2	Chăn nuôi chuyên khoa			65,000			51,000							
74	CNK19	Đào Thị	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa			60,000			51,000							
75	CNK13	Nguyễn Xuân	Trạch	2	Chăn nuôi chuyên khoa	580.60	200.00	85,000	17,000,000	380.60	65,000	24,739,000	41,739,000				41,739,000	
76	CNK12	Nguyễn Ngọc	Bằng	2	Chăn nuôi chuyên khoa			65,000			51,000							
77	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	294.50	200.00	85,000	17,000,000	94.50	65,000	6,142,500	23,142,500				23,142,500	
78	CNK02	Lê Hữu	Hiếu	2	Chăn nuôi chuyên khoa			65,000			51,000							
79	CNK10	Nguyễn Thị Dương	Huyền	2	Chăn nuôi chuyên khoa	129.00	129.00	65,000	8,385,000		51,000		8,385,000				8,385,000	
80	CNK18	Hán Quang	Hạnh	2	Chăn nuôi chuyên khoa			65,000			55,000							
81	CNK11	Trần	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa	315.10	200.00	65,000	13,000,000	115.10	55,000	6,330,500	19,330,500				19,330,500	
82	DTG04	Phan Xuân	Hảo	2	Di truyền Giống gia súc			80,000			65,000							
83	DTG10	Đỗ Thị	Huế	2	Di truyền Giống gia súc			60,000			51,000							
84	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc			65,000			55,000							
85	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2	Di truyền Giống gia súc			75,000			65,000							
86	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc			65,000			55,000							
87	DTG08	Nguyễn Chí	Thành	2	Di truyền Giống gia súc			65,000			55,000							
88	DTG06	Chu Tuấn	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc			60,000			51,000							
89	SHD07	Nguyễn Thị	Vinh	2	Sinh học động vật			65,000			51,000							
90	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật			65,000			51,000							
91	SHD05	Nguyễn Thị	Nguyệt	2	Sinh học động vật			75,000			55,000							
92	SHD08	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật			65,000			51,000							
93	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20.00	20.00	80,000	1,600,000		65,000		1,600,000				1,600,000	
94	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	381.30	200.00	65,000	13,000,000	181.30	55,000	9,971,500	22,971,500				22,971,500	
95	DTA08	Nguyễn Thị	Huyền	2	Dinh dưỡng và Thức ăn			60,000			51,000							
96	DTA06	Đặng Thuý	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	279.50	200.00	80,000	16,000,000	79.50	65,000	5,167,500	21,167,500				21,167,500	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán	Số tiết, Số tiền							Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)					
97	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	100.70	100.70	75,000	7,552,500		65,000		7,552,500				7,552,500	
98	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hóa sinh động vật			80,000			65,000							
99	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hóa sinh động vật			80,000			65,000							
100	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hóa sinh động vật	36.60	36.60	80,000	2,928,000		65,000		2,928,000				2,928,000	
101	HSD06	Đinh Thị	Yên	2	Hóa sinh động vật			60,000			51,000							
102	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hóa sinh động vật	169.80	169.80	65,000	11,037,000		51,000		11,037,000				11,037,000	
103	HSD03	Ngô Thị	Thuỳ	2	Hóa sinh động vật			65,000			51,000							
104	SLD04	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật			80,000			65,000							
105	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật			65,000			55,000							
106	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật			70,000			55,000							
107	SLD06	Phạm Kim	Đăng	2	Sinh lý - Tập tính động vật			75,000			65,000							
108	SLD11	Nguyễn Bá	Hiếu	2	Sinh lý - Tập tính động vật			60,000			51,000							
109	KHD06	Nguyễn Hữu	Thành	3	Khoa học đất			85,000			65,000							
110	KHD10	Phan Quốc	Hưng	3	Khoa học đất			75,000			65,000							
111	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất			65,000			55,000							
112	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất			80,000			65,000							
113	KHD11	Hoàng Quốc	Việt	3	Khoa học đất			60,000			51,000							
114	TNN05	Ngô Thị	Dung	3	Tài nguyên nước	105.00	105.00	65,000	6,825,000		51,000		6,825,000				6,825,000	
115	TNN03	Nguyễn Thị	Giang	3	Tài nguyên nước			65,000			55,000							
116	TNN02	Ngô Thanh	Sơn	3	Tài nguyên nước			65,000			51,000							
117	TNN10	Vũ Thị	Xuân	3	Tài nguyên nước			65,000			51,000							
118	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất	217.50	200.00	80,000	16,000,000	17.50	65,000	1,137,500	17,137,500				17,137,500	
119	QHD08	Vũ Thị	Thu	3	Quy hoạch đất			65,000			51,000							
120	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất	172.20	172.20	80,000	13,776,000		65,000		13,776,000				13,776,000	
121	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất			65,000			51,000							
122	QHD06	Quyền Thị Lan	Phương	3	Quy hoạch đất			65,000			55,000							
123	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất			65,000			51,000							
124	QHD03	Đỗ Văn	Nhạ	3	Quy hoạch đất	341.50	200.00	80,000	16,000,000	141.50	65,000	9,197,500	25,197,500				25,197,500	
125	QHD09	Nguyễn Quang	Huy	3	Quy hoạch đất			60,000			51,000							
126	QDD12	Hồ Thị Lam	Trà	3	Quản lý đất đai	115.60	115.60	80,000	9,248,000		65,000		9,248,000				9,248,000	
127	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai			65,000			55,000							
128	QDD07	Bùi Lê	Vinh	3	Quản lý đất đai			65,000			51,000							
129	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	163.20	163.20	75,000	12,240,000		55,000		12,240,000				12,240,000	
130	QDD05	Đỗ Thị Đức	Hạnh	3	Quản lý đất đai	2.20	2.20	75,000	165,000		65,000		165,000				165,000	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền							Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)					
131	QDD02	Bùi Nguyên	Hạnh	3	Quản lý đất đai			65,000			51,000							
132	QDD08	Ngô Thị	Hà	3	Quản lý đất đai			65,000			51,000							
133	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	123.70	123.70	75,000	9,277,500		65,000		9,277,500				9,277,500	
134	QDD10	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai	92.90	92.90	75,000	6,967,500		55,000		6,967,500				6,967,500	
135	QDD11	Vũ Thanh	Biền	3	Quản lý đất đai			60,000			51,000							
136	TBD09	Phan Thành	Nội	3	Trắc địa bản đồ			65,000			51,000							
137	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ			65,000			55,000							
138	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	51.40	51.40	65,000	3,341,000		55,000		3,341,000				3,341,000	
139	TBD05	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	118.50	118.50	65,000	7,702,500		55,000		7,702,500				7,702,500	
140	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	153.50	153.50	80,000	12,280,000		65,000		12,280,000				12,280,000	
141	TBD07	Nguyễn Đức	Lộc	3	Trắc địa bản đồ			60,000			51,000							
142	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin đất đai			60,000			51,000							
143	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin đất đai	155.60	155.60	75,000	11,670,000		65,000		11,670,000				11,670,000	
144	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin đất đai	79.10	79.10	70,000	5,537,000		55,000		5,537,000				5,537,000	
145	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin đất đai	87.40	87.40	75,000	6,555,000		65,000		6,555,000				6,555,000	
146	TTD02	Đoàn Thanh	Thủy	3	Hệ thống thông tin đất đai			60,000			51,000							
147	TTD08	Đỗ Thị	Loan	3	Hệ thống thông tin đất đai			60,000			51,000							
148	NHO05	Nguyễn Thành	Trung	3	Nông hóa			65,000			51,000							
149	NHO03	Nguyễn Thị Lan	Anh	3	Nông hóa			65,000			51,000							
150	NHO07	Nguyễn Thu	Hà	3	Nông hóa			65,000			55,000							
151	NHO08	Nguyễn Văn	Thao	3	Nông hóa			65,000			51,000							
152	CHO08	Lê Minh	Lư	4	Cơ học kỹ thuật			80,000			65,000							
153	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật			65,000			55,000							
154	CHO14	Nguyễn Xuân	Thiết	4	Cơ học kỹ thuật			70,000			55,000							
155	CHO16	Nguyễn Thị Hạnh	Nguyên	4	Cơ học kỹ thuật	120.10	120.10	60,000	7,206,000		51,000		7,206,000				7,206,000	
156	CHO03	Lương Văn	Vượt	4	Cơ học kỹ thuật			85,000			65,000							
157	CHO04	Dương Thành	Huân	4	Cơ học kỹ thuật	74.50	74.50	65,000	4,842,500		55,000		4,842,500				4,842,500	
158	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa			75,000			65,000							
159	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa			65,000			51,000							
160	TDH09	Nguyễn Văn	Điều	4	Tự động hóa	73.40	73.40	60,000	4,404,000		51,000		4,404,000				4,404,000	
161	TDH04	Nguyễn Kim	Dung	4	Tự động hóa			65,000			55,000							
162	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	119.60	119.60	65,000	7,774,000		51,000		7,774,000				7,774,000	
163	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện			65,000			51,000							
164	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện			65,000			51,000							

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền							Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)					
165	DIE14	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	4	Cơ sở kỹ thuật điện			60,000			51,000							
166	DIE15	Ngô Phương	Thúy	4	Cơ sở kỹ thuật điện			60,000			51,000							
167	DIE06	Nguyễn Đức	Dương	4	Cơ sở kỹ thuật điện			60,000			51,000							
168	KLS03	Phạm Thị	Hằng	4	Công nghệ cơ khí	110.50	110.50	65,000	7,182,500		55,000		7,182,500				7,182,500	
169	KLS02	Phạm Thanh	Cường	4	Công nghệ cơ khí			70,000			51,000							
170	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí			60,000			51,000							
171	KLS07	Nguyễn Thị Thu	Trang	4	Công nghệ cơ khí			60,000			51,000							
172	KLS09	Tống Ngọc	Tuấn	4	Công nghệ cơ khí	57.70	57.70	75,000	4,327,500		55,000		4,327,500				4,327,500	
173	KLS11	Nguyễn Hữu	Hưởng	4	Công nghệ cơ khí	368.90	200.00	60,000	12,000,000	168.90	51,000	8,613,900	20,613,900				20,613,900	
174	MNN01	Lê Văn	Bích	4	Máy nông nghiệp			80,000			55,000							
175	MNN02	Hoàng Đức	Liên	4	Máy nông nghiệp			85,000			65,000							
176	MNN07	Lương Thị Minh	Châu	4	Máy nông nghiệp			65,000			51,000							
177	MNN11	Lê Vũ	Quân	4	Máy nông nghiệp			70,000			51,000							
178	DLU07	Đặng Tiến	Hoà	4	Động lực	255.70	200.00	85,000	17,000,000	55.70	65,000	3,620,500	20,620,500				20,620,500	
179	DLU02	Hàn Trung	Dũng	4	Động lực			80,000			55,000							
180	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	32.10	32.10	70,000	2,247,000		55,000		2,247,000				2,247,000	
181	DLU16	Đỗ Trung	Thực	4	Động lực			60,000			51,000							
182	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực			60,000			51,000							
183	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực			65,000			51,000							
184	TBI01	Trần Như	Khuyên	4	TB bảo quản và CBNS			85,000			65,000							
185	TBI05	Hoàng Xuân	Anh	4	TB bảo quản và CBNS	65.00	65.00	70,000	4,550,000		55,000		4,550,000				4,550,000	
186	TBI09	Trần Như	Khánh	4	TB bảo quản và CBNS			65,000			51,000							
187	TBI04	Ngô Thị	Hiền	4	TB bảo quản và CBNS			65,000			51,000							
188	TBI02	Nguyễn Thanh	Hải	4	TB bảo quản và CBNS			70,000			55,000							
189	HTD10	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện			65,000			51,000							
190	HTD12	Ngô Quang	Ước	4	Hệ thống điện			65,000			51,000							
191	TDH11	Nguyễn Quang	Huy	4	Hệ thống điện	34.20	34.20	65,000	2,223,000		51,000		2,223,000				2,223,000	
192	HTD08	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện	22.30	22.30	65,000	1,449,500		51,000		1,449,500				1,449,500	
193	HTD01	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	4	Hệ thống điện			65,000			51,000							
194	HTD02	Phạm Thị Lan	Hương	4	Hệ thống điện			60,000			51,000							
195	HTD09	Nguyên Xuân	Trường	4	Hệ thống điện			70,000			55,000							
196	HTD07	Nguyễn Xuân	Hiếu	4	Hệ thống điện			65,000			51,000							
197	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	482.90	200.00	65,000	13,000,000	282.90	55,000	15,559,500	28,559,500				28,559,500	
198	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế			70,000			55,000							

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền							Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)					
199	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế			70,000			55,000							
200	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	38.30	38.30	70,000	2,681,000		55,000		2,681,000				2,681,000	
201	KT007	Trần Đức	Trí	5	Kinh tế	511.70	200.00	65,000	13,000,000	311.70	51,000	15,896,700	28,896,700				28,896,700	
202	KT013	Ngô Minh	Hải	5	Kinh tế			65,000			51,000							
203	KT004	Lương Thị	Dân	5	Kinh tế			65,000			51,000							
204	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	521.30	200.00	65,000	13,000,000	321.30	51,000	16,386,300	29,386,300				29,386,300	
205	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	537.30	200.00	60,000	12,000,000	337.30	51,000	17,202,300	29,202,300				29,202,300	
206	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	273.60	200.00	60,000	12,000,000	73.60	51,000	3,753,600	15,753,600				15,753,600	
207	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế			60,000			51,000							
208	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	748.90	200.00	60,000	12,000,000	548.90	51,000	27,993,900	39,993,900				39,993,900	
209	KT018	Phan Xuân	Tân	5	Kinh tế			60,000			51,000				297,000			297,000
210	KT014	Trần Thị Minh	Hòa	5	Kinh tế	38.40	38.40	60,000	2,304,000		47,000		2,304,000				2,304,000	
211	PTN09	Nguyễn Minh	Đức	5	Kinh tế	331.50	200.00	65,000	13,000,000	131.50	55,000	7,232,500	20,232,500				20,232,500	
212	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	264.80	200.00	80,000	16,000,000	64.80	65,000	4,212,000	20,212,000				20,212,000	
213	KTM09	Trần Thị Thu	Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	243.00	200.00	65,000	13,000,000	43.00	51,000	2,193,000	15,193,000				15,193,000	
214	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT			65,000			55,000							
215	KTM07	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	250.00	200.00	65,000	13,000,000	50.00	55,000	2,750,000	15,750,000				15,750,000	
216	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	383.00	200.00	80,000	16,000,000	183.00	65,000	11,895,000	27,895,000				27,895,000	
217	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	36.50	36.50	65,000	2,372,500		51,000		2,372,500				2,372,500	
218	KTM15	Hoàng Thị	Hằng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT			60,000			51,000							
219	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT			60,000			51,000							
220	KTM02	Hồ Ngọc	Cường	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	190.30	190.30	65,000	12,369,500		51,000		12,369,500				12,369,500	
221	KTM14	Nguyễn Thị Hải	Ninh	5	Kinh tế Tài nguyên và MT			65,000			51,000							
222	KTM10	Nguyễn Thị Ngọc	Thương	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	51.30	51.30	65,000	3,334,500		51,000		3,334,500				3,334,500	
223	KTM11	Lê Phương	Nam	5	Kinh tế Tài nguyên và MT			65,000			51,000							
224	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	437.90	200.00	80,000	16,000,000	237.90	65,000	15,463,500	31,463,500				31,463,500	
225	PTN18	Quyền Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	472.20	200.00	70,000	14,000,000	272.20	55,000	14,971,000	28,971,000				28,971,000	
226	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Phát triển nông thôn	461.00	200.00	70,000	14,000,000	261.00	55,000	14,355,000	28,355,000				28,355,000	
227	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Phát triển nông thôn	495.90	200.00	80,000	16,000,000	295.90	65,000	19,233,500	35,233,500				35,233,500	
228	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Phát triển nông thôn			65,000			55,000							
229	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Phát triển nông thôn			65,000			55,000							
230	PTN03	Bạch Văn	Thủy	5	Phát triển nông thôn			60,000			51,000							
231	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Phát triển nông thôn	34.30	34.30	65,000	2,229,500		55,000		2,229,500				2,229,500	
232	PTN12	Nguyễn Thị	Phương	5	Phát triển nông thôn			60,000			51,000							

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Tên môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền							Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)					
233	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Phát triển nông thôn			65,000			51,000							
234	PTN20	Trần Nguyên	Thành	5	Phát triển nông thôn			60,000			51,000							
235	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế NN và Chính sách	289.00	200.00	85,000	17,000,000	89.00	65,000	5,785,000	22,785,000				22,785,000	
236	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế NN và Chính sách			65,000			55,000							
237	KNN01	Nguyễn Viết	Đăng	5	Kinh tế NN và Chính sách	108.30	108.30	70,000	7,581,000		55,000		7,581,000				7,581,000	
238	KNN12	Nguyễn Phượng	Lê	5	Kinh tế NN và Chính sách	557.60	200.00	80,000	16,000,000	357.60	65,000	23,244,000	39,244,000				39,244,000	
239	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thủy	5	Kinh tế NN và Chính sách	45.70	45.70	65,000	2,970,500		51,000		2,970,500				2,970,500	
240	KNN05	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế NN và Chính sách	120.50	120.50	80,000	9,640,000		65,000		9,640,000				9,640,000	
241	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế NN và Chính sách	248.50	200.00	60,000	12,000,000	48.50	51,000	2,473,500	14,473,500				14,473,500	
242	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế NN và Chính sách			65,000			55,000							
243	KNN08	Đặng Xuân	Phi	5	Kinh tế NN và Chính sách			60,000			51,000							
244	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế NN và Chính sách	69.40	69.40	65,000	4,511,000		51,000		4,511,000				4,511,000	
245	KNN07	Trần Thị Như	Ngọc	5	Kinh tế NN và Chính sách			60,000			51,000							
246	KNN06	Hà Thị Thanh	Mai	5	Kinh tế NN và Chính sách			60,000			51,000							
247	KTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Phân tích định lượng	322.50	200.00	80,000	16,000,000	122.50	65,000	7,962,500	23,962,500				23,962,500	
248	KTL17	Nguyễn Hữu	Nhuần	5	Phân tích định lượng	59.40	59.40	65,000	3,861,000		51,000		3,861,000				3,861,000	
249	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Phân tích định lượng	169.10	169.10	65,000	10,991,500		55,000		10,991,500				10,991,500	
250	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Phân tích định lượng	124.50	124.50	70,000	8,715,000		55,000		8,715,000				8,715,000	
251	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	41.90	41.90	75,000	3,142,500		65,000		3,142,500				3,142,500	
252	KTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Phân tích định lượng			75,000			55,000							
253	KTL14	Lê Ngọc	Hướng	5	Phân tích định lượng	58.80	58.80	75,000	4,410,000		55,000		4,410,000				4,410,000	
254	KTL06	Giang	Hương	5	Phân tích định lượng	89.30	89.30	65,000	5,804,500		51,000		5,804,500				5,804,500	
255	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Phân tích định lượng			65,000			51,000							
256	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Phân tích định lượng			60,000			51,000							
257	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Phân tích định lượng	150.40	150.40	60,000	9,024,000		51,000		9,024,000				9,024,000	
258	KTL16	Dương Nam	Hà	5	Phân tích định lượng	21.70	21.70	65,000	1,410,500		51,000		1,410,500				1,410,500	
259	KTL23	Nguyễn Anh	Đức	5	Phân tích định lượng			60,000			51,000							
260	KTL21	Nguyễn Thị	Lý	5	Phân tích định lượng			60,000			51,000							
261	KTL24	Vũ Khắc	Xuân	5	Phân tích định lượng			60,000			51,000							
262	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	212.70	200.00	65,000	13,000,000	12.70	55,000	698,500	13,698,500				13,698,500	
263	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	289.40	200.00	85,000	17,000,000	89.40	65,000	5,811,000	22,811,000				22,811,000	
264	KDT08	Nguyễn Tuấn	Sơn	5	Kế hoạch và Đầu tư	639.50	200.00	80,000	16,000,000	439.50	65,000	28,567,500	44,567,500				44,567,500	
265	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	5	Kế hoạch và Đầu tư	393.30	200.00	70,000	14,000,000	193.30	55,000	10,631,500	24,631,500				24,631,500	
266	KDT04	Tô Thế	Nguyên	5	Kế hoạch và Đầu tư	363.58	200.00	65,000	13,000,000	163.58	51,000	8,342,325	21,342,325				21,342,325	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã		Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền							Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)					
267	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	204.20	200.00	65,000	13,000,000	4.20	55,000	231,000	13,231,000				13,231,000	
268	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	204.70	200.00	60,000	12,000,000	4.70	51,000	239,700	12,239,700				12,239,700	
269	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư			60,000			51,000							
270	TTH04	Nguyễn Đắc	Dũng	6	Triết học			65,000			55,000							
271	TTH04	Nguyễn Đắc	Dũng	6	Triết học			65,000			55,000							
272	TTH04	Nguyễn Đắc	Dũng	6	Triết học	152.25	152.25	65,000	9,896,250		55,000		9,896,250				9,896,250	
273	NLM19	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	6	Triết học	362.65	200.00	60,000	12,000,000	162.65	51,000	8,295,150	20,295,150				20,295,150	
274	NLM07	Đỗ Thị	Hạnh	6	Triết học	801.30	200.00	65,000	13,000,000	601.30	51,000	30,666,300	43,666,300				43,666,300	
275	NLM08	Lê Văn	Hùng	6	Triết học			65,000			55,000							
276	NLM08	Lê Văn	Hùng	6	Triết học			65,000			55,000							
277	NLM08	Lê Văn	Hùng	6	Triết học	1105.70	200.00	65,000	13,000,000	905.70	55,000	49,813,500	62,813,500				62,813,500	
278	NLM05	Nguyễn Thị Thanh	Hoà	6	Triết học	834.70	200.00	65,000	13,000,000	634.70	51,000	32,369,700	45,369,700				45,369,700	
279	NLM04	Nguyễn Thị Thanh	Minh	6	Triết học	882.60	200.00	70,000	14,000,000	682.60	51,000	34,812,600	48,812,600				48,812,600	
280	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Kinh tế chính trị-CNXH khoa học			65,000			51,000							
281	NLM15	Dương Đức	Đại	6	Kinh tế chính trị-CNXH khoa học	667.80	200.00	65,000	13,000,000	467.80	51,000	23,857,800	36,857,800				36,857,800	
282	NLM10	Nguyễn Thị	Sơn	6	Kinh tế chính trị-CNXH khoa học	424.70	200.00	65,000	13,000,000	224.70	51,000	11,459,700	24,459,700				24,459,700	
283	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị-CNXH khoa học			65,000			51,000							
284	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị-CNXH khoa học			65,000			51,000							
285	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị-CNXH khoa học	449.50	200.00	65,000	13,000,000	249.50	51,000	12,724,500	25,724,500				25,724,500	
286	TTH06	Trương Thị Thu	Hạnh	6	Kinh tế chính trị-CNXH khoa học	257.60	200.00	65,000	13,000,000	57.60	51,000	2,937,600	15,937,600				15,937,600	
287	NLM18	Hà Thị	Yến	6	Kinh tế chính trị-CNXH khoa học	688.00	200.00	60,000	12,000,000	488.00	51,000	24,888,000	36,888,000				36,888,000	
288	DCM06	Hà Thị Hồng	Yến	6	Khoa học chính trị			65,000			51,000							
289	DCM04	Vũ Thị Thu	Hà	6	Khoa học chính trị			65,000			51,000							
290	DCM03	Trần Khánh	Dư	6	Khoa học chính trị			65,000			51,000							
291	DCM05	Vũ Hải	Hà	6	Khoa học chính trị			65,000			51,000							
292	DCM02	Tạ Quang	Giảng	6	Khoa học chính trị			65,000			51,000							
293	DCM02	Tạ Quang	Giảng	6	Khoa học chính trị			65,000			51,000							
294	DCM02	Tạ Quang	Giảng	6	Khoa học chính trị			65,000			51,000							
295	DCM07	Lê Thị	Dung	6	Khoa học chính trị			60,000			51,000							
296	TTH05	Trần Thị	Mai	6	Khoa học chính trị			65,000			55,000							
297	TTH02	Trần Lê	Thanh	6	Khoa học chính trị			75,000			55,000							
298	PHL01	Nguyễn Thị Minh	Hạnh	6	Pháp luật			65,000			51,000							
299	PHL01	Nguyễn Thị Minh	Hạnh	6	Pháp luật			65,000			51,000							
300	PHL01	Nguyễn Thị Minh	Hạnh	6	Pháp luật			65,000			51,000							

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền							Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)					
301	PHL09	Đỗ Thị Kim	Hương	6	Pháp luật	143.70	143.70	65,000	9,340,500		55,000		9,340,500				9,340,500	
302	PHL03	Lê Thị	Yến	6	Pháp luật			65,000			51,000							
303	PHL05	Nguyễn Thị	Ngân	6	Pháp luật	134.70	134.70	65,000	8,755,500		51,000		8,755,500				8,755,500	
304	PHL06	Vũ Văn	Tuấn	6	Pháp luật	142.60	142.60	65,000	9,269,000		55,000		9,269,000				9,269,000	
305	PHL02	Trịnh Thị Ngọc	Anh	6	Pháp luật	166.40	166.40	65,000	10,816,000		55,000		10,816,000				10,816,000	
306	PHL10	Tô Thái	Hà	6	Pháp luật			60,000			51,000							
307	PHL10	Tô Thái	Hà	6	Pháp luật			60,000			51,000							
308	PHL10	Tô Thái	Hà	6	Pháp luật	38.80	38.80	60,000	2,328,000		51,000		2,328,000				2,328,000	
309	PHL11	Phạm Vân	Anh	6	Pháp luật	110.30	110.30	60,000	6,618,000		51,000		6,618,000				6,618,000	
310	XHH05	Nguyễn Thị Minh	Khuê	6	Xã hội học			65,000			51,000							
311	XHH04	Nguyễn Thị Lập	Thu	6	Xã hội học			65,000			51,000							
312	XHH03	Nguyễn Thị Thu	Hà	6	Xã hội học			65,000			51,000							
313	XHH01	Ngô Trung	Thành	6	Xã hội học			65,000			51,000							
314	XHH02	Nguyễn Thị	Diễn	6	Xã hội học			75,000			65,000							
315	XHH06	Trần Thanh	Hương	6	Xã hội học			65,000			51,000							
316	XHH06	Trần Thanh	Hương	6	Xã hội học			65,000			51,000							
317	XHH06	Trần Thanh	Hương	6	Xã hội học			65,000			51,000							
318	XHH07	Phạm Thị Thu	Hà	6	Xã hội học			60,000			51,000							
319	PPG01	Nguyễn Công	Ước	7	Phương pháp giáo dục	74.30	74.30	65,000	4,829,500		55,000		4,829,500				4,829,500	
320	PPG03	Nguyễn Tất	Thắng	7	Phương pháp giáo dục	70.30	70.30	70,000	4,921,000		55,000		4,921,000				4,921,000	
321	PPG04	Nguyễn Thị Thanh	Hiền	7	Phương pháp giáo dục			65,000			51,000							
322	PPG05	Bùi Thị Hải	Yến	7	Phương pháp giáo dục			65,000			51,000							
323	PPG06	Lê Thị Kim	Thư	7	Phương pháp giáo dục			60,000			51,000							
324	TLY05	Trần Thị Hà	Nghĩa	7	Tâm lý			65,000			55,000							
325	TLY10	Lý Thanh	Hiền	7	Tâm lý	4.30	4.30	65,000	279,500		51,000		279,500				279,500	
326	TLY07	Nguyễn Huyền	Thương	7	Tâm lý			65,000			55,000							
327	TLY11	Đỗ Ngọc	Bích	7	Tâm lý			60,000			51,000							
328	TLY09	Trần Thị Thanh	Tâm	7	Tâm lý			60,000			51,000							
329	TLY09	Trần Thị Thanh	Tâm	7	Tâm lý			60,000			51,000							
330	TLY09	Trần Thị Thanh	Tâm	7	Tâm lý			60,000			51,000							
331	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	713.90	200.00	65,000	13,000,000	513.90	51,000	26,208,900	39,208,900				39,208,900	
332	NN001	Ngô Thị Thanh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	964.40	200.00	75,000	15,000,000	764.40	55,000	42,042,000	57,042,000				57,042,000	
333	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản			65,000			51,000							
334	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	973.50	200.00	60,000	12,000,000	773.50	51,000	39,448,500	51,448,500				51,448,500	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền							Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)					
335	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	46.40	46.40	60,000	2,784,000		51,000		2,784,000				2,784,000	
336	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	1050.10	200.00	60,000	12,000,000	850.10	51,000	43,355,100	55,355,100				55,355,100	
337	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	1359.50	200.00	60,000	12,000,000	1159.50	51,000	59,134,500	71,134,500				71,134,500	
338	NN026	Nguyễn Thị	Hoài	7	Tiếng Anh cơ bản	266.10	200.00	60,000	12,000,000	66.10	51,000	3,371,100	15,371,100				15,371,100	
339	NN020	Dương Thị	Thúy	7	Tiếng Anh cơ bản			65,000			51,000							
340	NN021	Trần Thị Thu	Hiền	7	Tiếng Anh cơ bản			60,000			51,000							
341	NN019	Vũ Thị	Hương	7	Tiếng Anh cơ bản			60,000			51,000							
342	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	412.60	200.00	65,000	13,000,000	212.60	51,000	10,842,600	23,842,600				23,842,600	
343	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	15.30	15.30	65,000	994,500		51,000		994,500				994,500	
344	NN003	Hà Thị	Lan	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	90.10	90.10	65,000	5,856,500		51,000		5,856,500				5,856,500	
345	NN012	Trần Thanh	Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp			60,000			51,000							
346	NN012	Trần Thanh	Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp			60,000			51,000							
347	NN012	Trần Thanh	Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	374.65	200.00	60,000	12,000,000	174.65	51,000	8,907,150	20,907,150				20,907,150	
348	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	541.30	200.00	60,000	12,000,000	341.30	51,000	17,406,300	29,406,300				29,406,300	
349	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	489.20	200.00	65,000	13,000,000	289.20	51,000	14,749,200	27,749,200				27,749,200	
350	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	514.30	200.00	60,000	12,000,000	314.30	51,000	16,029,300	28,029,300				28,029,300	
351	NN010	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	826.40	200.00	60,000	12,000,000	626.40	51,000	31,946,400	43,946,400				43,946,400	
352	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	516.70	200.00	60,000	12,000,000	316.70	51,000	16,151,700	28,151,700				28,151,700	
353	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thủy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	145.10	145.10	75,000	10,882,500		55,000		10,882,500				10,882,500	
354	ACN04	Bùi Trung	Kiên	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	356.55	200.00	60,000	12,000,000	156.55	55,000	8,610,250	20,610,250				20,610,250	
355	ACN05	Nghiêm Hồng	Ngân	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	674.35	200.00	60,000	12,000,000	474.35	55,000	26,089,250	38,089,250				38,089,250	
356	NN017	Phạm Thị Thanh	Xuân	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp			65,000			51,000							
357	HSC10	Vũ Thị	Hằng	8	HS-CN sinh học thực phẩm			65,000			51,000							
358	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	173.70	173.70	65,000	11,290,500		55,000		11,290,500				11,290,500	
359	HSC04	Nguyễn Thị Lâm	Đoàn	8	HS-CN sinh học thực phẩm	24.80	24.80	65,000	1,612,000		55,000		1,612,000				1,612,000	
360	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm			75,000			65,000							
361	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm			70,000			51,000							
362	HSC09	Trần Thị	Hoài	8	HS-CN sinh học thực phẩm			60,000			51,000							
363	HSC12	Hoàng Lan	Phượng	8	HS-CN sinh học thực phẩm			60,000			51,000							
364	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	266.90	200.00	65,000	13,000,000	66.90	51,000	3,411,900	16,411,900				16,411,900	
365	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	263.80	200.00	80,000	16,000,000	63.80	65,000	4,147,000	20,147,000				20,147,000	
366	CNC06	Nguyễn Đức	Doan	8	Công nghệ chế biến	192.90	192.90	65,000	12,538,500		51,000		12,538,500				12,538,500	
367	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	507.50	200.00	75,000	15,000,000	307.50	55,000	16,912,500	31,912,500				31,912,500	
368	CNC11	Vũ Quỳnh	Hương	8	Công nghệ chế biến			65,000			51,000							

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã		Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền							Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)					
369	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ sau thu hoạch	388.50	200.00	65,000	13,000,000	188.50	51,000	9,613,500	22,613,500				22,613,500	
370	CNC13	Nguyễn Thị	Quyên	8	Công nghệ sau thu hoạch	252.60	200.00	60,000	12,000,000	52.60	51,000	2,682,600	14,682,600				14,682,600	
371	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ sau thu hoạch	115.60	115.60	65,000	7,514,000		51,000		7,514,000				7,514,000	
372	CNS06	Nguyễn Thị Thu	Nga	8	Công nghệ Sau thu hoạch	62.70	62.70	65,000	4,075,500		55,000		4,075,500				4,075,500	
373	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thuỷ	8	Công nghệ Sau thu hoạch			80,000			65,000							
374	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ Sau thu hoạch	256.00	200.00	65,000	13,000,000	56.00	51,000	2,856,000	15,856,000				15,856,000	
375	CNS04	Nguyễn Thị	Hạnh	8	Công nghệ Sau thu hoạch			65,000			51,000				1,722,000			1,722,000
376	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	297.60	200.00	65,000	13,000,000	97.60	55,000	5,368,000	18,368,000				18,368,000	
377	CNS07	Nguyễn Trọng	Thăng	8	Công nghệ Sau thu hoạch			65,000			51,000							
378	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	60.20	60.20	75,000	4,515,000		65,000		4,515,000				4,515,000	
379	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	83.50	83.50	75,000	6,262,500		55,000		6,262,500				6,262,500	
380	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	242.90	200.00	65,000	13,000,000	42.90	51,000	2,187,900	15,187,900				15,187,900	
381	TPD05	Lê Mỹ	Hạnh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	127.00	127.00	60,000	7,620,000		47,000		7,620,000				7,620,000	
382	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	QLCL và An toàn thực phẩm	406.40	200.00	65,000	13,000,000	206.40	51,000	10,526,400	23,526,400				23,526,400	
383	QTP04	Ngô Xuân	Dũng	8	QLCL và An toàn thực phẩm			65,000			51,000							
384	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	QLCL và An toàn thực phẩm	332.10	200.00	65,000	13,000,000	132.10	55,000	7,265,500	20,265,500				20,265,500	
385	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thuỷ	8	QLCL và An toàn thực phẩm	156.30	156.30	80,000	12,504,000		65,000		12,504,000				12,504,000	
386	QTP05	Nguyễn Vĩnh	Hoàng	8	QLCL và An toàn thực phẩm	118.60	118.60	60,000	7,116,000		51,000		7,116,000				7,116,000	
387	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Ký sinh trùng			65,000			55,000							
388	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Ký sinh trùng			65,000			55,000							
389	KST03	Nguyễn Văn	Phương	9	Ký sinh trùng	223.40	200.00	65,000	13,000,000	23.40	51,000	1,193,400	14,193,400				14,193,400	
390	KST08	Nguyễn Thị	Nhiên	9	Ký sinh trùng	195.70	195.70	60,000	11,742,000		51,000		11,742,000				11,742,000	
391	KST07	Dương Đức	Hiếu	9	Ký sinh trùng			65,000			51,000							
392	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Ký sinh trùng			65,000			51,000							
393	COD02	Phạm Hồng	Ngân	9	Thú y cộng đồng			80,000			65,000							
394	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng			65,000			51,000							
395	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng			60,000			51,000							
396	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng			65,000			51,000							
397	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng			70,000			55,000							
398	COD01	Đồng Văn	Hiếu	9	Thú y cộng đồng			65,000			51,000							
399	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thú y cộng đồng			60,000			51,000							
400	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	34.60	34.60	60,000	2,076,000		51,000		2,076,000				2,076,000	
401	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chẩn - Dược lý	98.10	98.10	85,000	8,338,500		65,000		8,338,500				8,338,500	
402	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	333.30	200.00	65,000	13,000,000	133.30	55,000	7,331,500	20,331,500				20,331,500	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền							Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)					
403	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	279.70	200.00	65,000	13,000,000	79.70	55,000	4,383,500	17,383,500				17,383,500	
404	NCH03	Đào Công	Duẩn	9	Nội - Chẩn - Dược lý			65,000			51,000							
405	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chẩn - Dược lý			60,000			51,000							
406	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	108.00	108.00	65,000	7,020,000		51,000		7,020,000				7,020,000	
407	NCH01	Nguyễn Thị	Hằng	9	Nội - Chẩn - Dược lý			65,000			51,000							
408	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	24.50	24.50	65,000	1,592,500		55,000		1,592,500				1,592,500	
409	NGS07	Nguyễn Thị Mai	Thơ	9	Ngoại sản			65,000			51,000							
410	NGS12	Nguyễn Công	Toàn	9	Ngoại sản			60,000			51,000							
411	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản			85,000			65,000							
412	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản			65,000			51,000							
413	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản			65,000			55,000							
414	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản			65,000			51,000							
415	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản			80,000			65,000							
416	NGS15	Ngô Thành	Trung	9	Ngoại sản			65,000			51,000							
417	NGS13	Bùi Văn	Dũng	9	Ngoại sản			60,000			51,000							
418	GTC08	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	27.30	27.30	80,000	2,184,000		65,000		2,184,000				2,184,000	
419	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	47.70	47.70	60,000	2,862,000		51,000		2,862,000				2,862,000	
420	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	29.50	29.50	60,000	1,770,000		51,000		1,770,000				1,770,000	
421	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai			75,000			55,000							
422	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	25.20	25.20	75,000	1,890,000		65,000		1,890,000				1,890,000	
423	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai			60,000			51,000							
424	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	41.80	41.80	65,000	2,717,000		51,000		2,717,000				2,717,000	
425	GTC06	Nguyễn Văn	Điệp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai			60,000			51,000							
426	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai			65,000			51,000							
427	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	89.80	89.80	65,000	5,837,000		51,000		5,837,000				5,837,000	
428	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	VSV - Truyền nhiễm			80,000			65,000							
429	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	VSV - Truyền nhiễm	286.90	200.00	65,000	13,000,000	86.90	51,000	4,431,900	17,431,900				17,431,900	
430	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	VSV - Truyền nhiễm			65,000			51,000							
431	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	VSV - Truyền nhiễm			65,000			51,000							
432	VTN16	Ngô Minh	Hà	9	VSV - Truyền nhiễm			65,000			51,000							
433	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	VSV - Truyền nhiễm			60,000			51,000							
434	VTN18	Lê Văn	Trường	9	VSV - Truyền nhiễm	278.10	200.00	65,000	13,000,000	78.10	51,000	3,983,100	16,983,100				16,983,100	
435	VTN21	Lê Văn	Phan	9	VSV - Truyền nhiễm			80,000			65,000							
436	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	VSV - Truyền nhiễm	19.00	19.00	60,000	1,140,000		51,000		1,140,000				1,140,000	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Tên môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền							Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)					
437	VTN19	Mai Thị	Ngân	9	VSV - Truyền nhiễm			65,000			51,000							
438	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	VSV - Truyền nhiễm	54.00	54.00	65,000	3,510,000		51,000		3,510,000				3,510,000	
439	VTN05	Trương Hà	Thái	9	VSV - Truyền nhiễm	20.90	20.90	65,000	1,358,500		51,000		1,358,500				1,358,500	
440	BLY02	Nguyễn Hữu	Nam	9	Bệnh lý thú y			85,000			65,000							
441	BLY04	Bùi Thị Tố	Nga	9	Bệnh lý thú y			65,000			51,000							
442	BLY01	Nguyễn Thị	Lan	9	Bệnh lý thú y	6.00	6.00	80,000	480,000		65,000		480,000				480,000	
443	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	39.20	39.20	80,000	3,136,000		65,000		3,136,000				3,136,000	
444	BLY05	Trần Minh	Hải	9	Bệnh lý thú y	404.10	200.00	65,000	13,000,000	204.10	51,000	10,409,100	23,409,100				23,409,100	
445	BLY06	Nguyễn Vũ	Sơn	9	Bệnh lý thú y			60,000			51,000							
446	BTY01	Nguyễn Văn	Hải	9	Bệnh viện Thú y	742.00	200.00	60,000	12,000,000	542.00	51,000	27,642,000	39,642,000				39,642,000	
447	BTY03	Đinh Phương	Nam	9	Bệnh viện Thú y	678.70	200.00	55,000	11,000,000	478.70	51,000	24,413,700	35,413,700				35,413,700	
448	BTY02	Trần Văn	Nên	9	Bệnh viện Thú y	724.80	200.00	55,000	11,000,000	524.80	51,000	26,764,800	37,764,800				37,764,800	
449	TOA16	Nguyễn Thuỳ	Hằng	10	Toán	73.30	73.30	65,000	4,764,500		51,000		4,764,500				4,764,500	
450	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán	84.70	84.70	65,000	5,505,500		51,000		5,505,500				5,505,500	
451	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thuỳ	10	Toán	80.70	80.70	65,000	5,245,500		51,000		5,245,500				5,245,500	
452	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán	165.30	165.30	70,000	11,571,000		51,000		11,571,000				11,571,000	
453	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán			65,000			51,000							
454	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán			65,000			51,000							
455	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán	199.13	199.13	65,000	12,943,125		51,000		12,943,125				12,943,125	
456	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán	32.40	32.40	60,000	1,944,000		51,000		1,944,000				1,944,000	
457	TOA24	Lê Thị	Hạnh	10	Toán	28.10	28.10	60,000	1,686,000		51,000		1,686,000				1,686,000	
458	TOA28	Thân Ngọc	Thành	10	Toán			60,000			51,000							
459	TOA05	Phạm Việt	Nga	10	Toán	199.60	199.60	65,000	12,974,000		51,000		12,974,000				12,974,000	
460	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán	254.00	200.00	65,000	13,000,000	54.00	51,000	2,754,000	15,754,000				15,754,000	
461	TOA09	Nguyễn Thị Minh	Tâm	10	Toán	168.50	168.50	70,000	11,795,000		51,000		11,795,000				11,795,000	
462	TOA18	Nguyễn Hữu	Du	10	Toán	169.30	169.30	65,000	11,004,500		51,000		11,004,500				11,004,500	
463	TOT03	Nguyễn Hoàng	Huy	10	Toán			65,000			51,000							
464	TOT05	Hoàng Thị Thanh	Giang	10	Toán	282.80	200.00	65,000	13,000,000	82.80	51,000	4,222,800	17,222,800				17,222,800	
465	TOT09	Ngọc Minh	Châu	10	Toán	94.20	94.20	65,000	6,123,000		51,000		6,123,000				6,123,000	
466	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán	160.90	160.90	65,000	10,458,500		51,000		10,458,500				10,458,500	
467	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý			65,000			51,000							
468	VLY12	Đào Hải	Yến	10	Vật lý	31.90	31.90	65,000	2,073,500		51,000		2,073,500				2,073,500	
469	VLY10	Lương Minh	Quân	10	Vật lý			65,000			51,000							
470	VLY02	Nguyễn Thị	Phương	10	Vật lý	2.60	2.60	70,000	182,000		51,000		182,000				182,000	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền							Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)					
471	VLY08	Bùi Thị	Thu	10	Vật lý			70,000			51,000							
472	VLY14	Nguyễn Thị	Thanh	10	Vật lý			65,000			51,000							
473	VLY09	Nguyễn Tiến	Hiển	10	Vật lý			65,000			51,000							
474	VLY15	Lê Phương	Thảo	10	Vật lý			65,000			51,000							
475	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm			65,000			51,000							
476	CNP11	Lê Thị Minh	Thuỳ	10	Công nghệ phần mềm	162.50	162.50	65,000	10,562,500		51,000		10,562,500				10,562,500	
477	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	254.40	200.00	65,000	13,000,000	54.40	55,000	2,992,000	15,992,000				15,992,000	
478	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	641.00	200.00	65,000	13,000,000	441.00	51,000	22,491,000	35,491,000				35,491,000	
479	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	149.90	149.90	65,000	9,743,500		55,000		9,743,500				9,743,500	
480	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	87.70	87.70	65,000	5,700,500		51,000		5,700,500				5,700,500	
481	CNP14	Nguyễn Doãn	Đông	10	Công nghệ phần mềm	194.30	194.30	65,000	12,629,500		51,000		12,629,500				12,629,500	
482	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	283.60	200.00	65,000	13,000,000	83.60	51,000	4,263,600	17,263,600				17,263,600	
483	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	93.90	93.90	65,000	6,103,500		51,000		6,103,500				6,103,500	
484	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	243.00	200.00	65,000	13,000,000	43.00	51,000	2,193,000	15,193,000				15,193,000	
485	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	86.30	86.30	65,000	5,609,500		55,000		5,609,500				5,609,500	
486	MTI02	Nguyễn Thị	Thuỷ	10	Khoa học máy tính			80,000			65,000							
487	MTI03	Ngô Tuấn	Anh	10	Khoa học máy tính			75,000			55,000							
488	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	191.10	191.10	65,000	12,421,500		51,000		12,421,500				12,421,500	
489	MTI14	Nguyễn Đức	Thịnh	10	Khoa học máy tính			60,000			51,000							
490	MTI15	Phạm Thị Lan	Anh	10	Khoa học máy tính	187.00	187.00	60,000	11,220,000		51,000		11,220,000				11,220,000	
491	MTI04	Phan Thị Thu	Hồng	10	Khoa học máy tính	20.40	20.40	65,000	1,326,000		55,000		1,326,000				1,326,000	
492	MTI07	Đoàn Thị Thu	Hà	10	Khoa học máy tính			60,000			51,000				569,143			569,143
493	TOA02	Nguyễn Văn	Hạnh	10	Mạng và Hệ thống thông tin			65,000			51,000							
494	MTI05	Phạm Quang	Dũng	10	Mạng và Hệ thống thông tin	143.90	143.90	65,000	9,353,500		55,000		9,353,500				9,353,500	
495	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Mạng và Hệ thống thông tin			65,000			51,000							
496	TOT08	Nguyễn Xuân	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin			65,000			51,000							
497	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Mạng và Hệ thống thông tin			65,000			51,000							
498	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin			65,000			51,000							
499	MTI13	Nguyễn Thị	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin			65,000			51,000							
500	MTI08	Trần Vũ	Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	9.90	9.90	65,000	643,500		51,000		643,500				643,500	
501	BKT08	Nguyễn Thị	Thuỷ	11	Kế toán tài chính	446.70	200.00	65,000	13,000,000	246.70	55,000	13,568,500	26,568,500				26,568,500	
502	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	108.90	108.90	65,000	7,078,500		55,000		7,078,500				7,078,500	
503	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	220.30	200.00	65,000	13,000,000	20.30	51,000	1,035,300	14,035,300				14,035,300	
504	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	107.90	107.90	70,000	7,553,000		55,000		7,553,000				7,553,000	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền							Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)					
505	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	305.00	200.00	65,000	13,000,000	105.00	51,000	5,355,000	18,355,000				18,355,000	
506	BKT07	Vũ Ngọc	Huyên	11	Kế toán tài chính	58.30	58.30	70,000	4,081,000		55,000		4,081,000				4,081,000	
507	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	87.20	87.20	60,000	5,232,000		51,000		5,232,000				5,232,000	
508	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	136.40	136.40	60,000	8,184,000		51,000		8,184,000				8,184,000	
509	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	393.70	200.00	65,000	13,000,000	193.70	51,000	9,878,700	22,878,700				22,878,700	
510	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	120.20	120.20	65,000	7,813,000		51,000		7,813,000				7,813,000	
511	BKT05	Trần Thị Hải	Phương	11	Kế toán tài chính			60,000			51,000							
512	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	80.20	80.20	65,000	5,213,000		51,000		5,213,000				5,213,000	
513	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	KTQT và Kiểm toán	258.80	200.00	75,000	15,000,000	58.80	65,000	3,822,000	18,822,000				18,822,000	
514	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	KTQT và Kiểm toán	414.30	200.00	75,000	15,000,000	214.30	65,000	13,929,500	28,929,500				28,929,500	
515	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	KTQT và Kiểm toán	285.00	200.00	60,000	12,000,000	85.00	51,000	4,335,000	16,335,000				16,335,000	
516	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	KTQT và Kiểm toán	140.70	140.70	60,000	8,442,000		51,000		8,442,000				8,442,000	
517	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	KTQT và Kiểm toán	25.30	25.30	65,000	1,644,500		55,000		1,644,500				1,644,500	
518	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	KTQT và Kiểm toán	108.00	108.00	65,000	7,020,000		55,000		7,020,000				7,020,000	
519	KEQ05	Ngô Thị Thu	Hằng	11	KTQT và Kiểm toán	84.90	84.90	65,000	5,518,500		55,000		5,518,500				5,518,500	
520	KEQ09	Lê Thị Kim	Sơn	11	KTQT và Kiểm toán			65,000			51,000							
521	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	KTQT và Kiểm toán	107.50	107.50	60,000	6,450,000		51,000		6,450,000				6,450,000	
522	TCH03	Lê Hữu	Ánh	11	Tài chính	326.20	200.00	85,000	17,000,000	126.20	65,000	8,203,000	25,203,000				25,203,000	
523	TCH06	Lê Thị Thanh	Hảo	11	Tài chính	355.00	200.00	65,000	13,000,000	155.00	51,000	7,905,000	20,905,000				20,905,000	
524	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	252.40	200.00	65,000	13,000,000	52.40	51,000	2,672,400	15,672,400				15,672,400	
525	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	51.00	51.00	65,000	3,315,000		51,000		3,315,000				3,315,000	
526	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	75.70	75.70	60,000	4,542,000		51,000		4,542,000				4,542,000	
527	TCH15	Bùi Thị Hồng	Nhung	11	Tài chính			60,000			51,000							
528	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	44.50	44.50	65,000	2,892,500		51,000		2,892,500				2,892,500	
529	TCH10	Hoàng Sĩ	Thính	11	Tài chính			65,000			51,000							
530	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính			60,000			51,000							
531	TCH05	Nguyễn Duy	Linh	11	Tài chính			65,000			51,000							
532	TCH07	Nguyễn Đăng	Tùng	11	Tài chính			65,000			51,000							
533	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	680.30	200.00	80,000	16,000,000	480.30	65,000	31,219,500	47,219,500				47,219,500	
534	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	15.30	15.30	65,000	994,500		55,000		994,500				994,500	
535	MKT09	Nguyễn Văn	Phương	11	Marketing	312.20	200.00	65,000	13,000,000	112.20	55,000	6,171,000	19,171,000				19,171,000	
536	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	172.50	172.50	65,000	11,212,500		51,000		11,212,500				11,212,500	
537	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	327.60	200.00	75,000	15,000,000	127.60	55,000	7,018,000	22,018,000				22,018,000	
538	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing			60,000			55,000							

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền							Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)					
539	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	378.30	200.00	60,000	12,000,000	178.30	51,000	9,093,300	21,093,300				21,093,300	
540	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	84.90	84.90	60,000	5,094,000		51,000		5,094,000				5,094,000	
541	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	46.00	46.00	65,000	2,990,000		51,000		2,990,000				2,990,000	
542	MKT11	Nguyễn Hùng	Anh	11	Marketing	126.10	126.10	65,000	8,196,500		51,000		8,196,500				8,196,500	
543	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing			65,000			51,000							
544	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing			60,000			51,000							
545	MKT10	Nguyễn Thị Trang	Nhung	11	Marketing			65,000			51,000							
546	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing			60,000			51,000							
547	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing			60,000			51,000							
548	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	507.90	200.00	80,000	16,000,000	307.90	55,000	16,934,500	32,934,500				32,934,500	
549	QKT08	Nguyễn Hải	Núi	11	Quản trị kinh doanh			65,000			55,000							
550	QKT03	Bùi Thị	Nga	11	Quản trị kinh doanh	129.30	129.30	75,000	9,697,500		65,000		9,697,500				9,697,500	
551	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	250.00	200.00	65,000	13,000,000	50.00	51,000	2,550,000	15,550,000				15,550,000	
552	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	625.50	200.00	65,000	13,000,000	425.50	55,000	23,402,500	36,402,500				36,402,500	
553	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	187.80	187.80	65,000	12,207,000		51,000		12,207,000				12,207,000	
554	QKT07	Nguyễn Công	Tiệp	11	Quản trị kinh doanh	118.80	118.80	65,000	7,722,000		55,000		7,722,000				7,722,000	
555	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	514.00	200.00	65,000	13,000,000	314.00	51,000	16,014,000	29,014,000				29,014,000	
556	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	742.10	200.00	65,000	13,000,000	542.10	51,000	27,647,100	40,647,100				40,647,100	
557	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	439.90	200.00	65,000	13,000,000	239.90	51,000	12,234,900	25,234,900				25,234,900	
558	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	259.80	200.00	60,000	12,000,000	59.80	51,000	3,049,800	15,049,800				15,049,800	
559	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	143.30	143.30	60,000	8,598,000		51,000		8,598,000				8,598,000	
560	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh			65,000			51,000							
561	QKT19	Đồng Đạo	Dũng	11	Quản trị kinh doanh			65,000			51,000							
562	SPT20	Phan Hữu	Tôn	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng			85,000			65,000							
563	SPT21	Phạm Thị	Dung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng			65,000			51,000							
564	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	147.80	147.80	75,000	11,085,000		65,000		11,085,000				11,085,000	
565	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	27.20	27.20	65,000	1,768,000		51,000		1,768,000				1,768,000	
566	SPT08	Trịnh Thị Thu	Thủy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	118.95	118.95	65,000	7,731,750		51,000		7,731,750				7,731,750	
567	STV08	Ninh Thị	Thảo	12	CNSH học thực vật			65,000			51,000							
568	STV01	Đặng Thị Thanh	Tâm	12	CNSH học thực vật			65,000			51,000							
569	STV06	Nguyễn Thị Lâm	Hải	12	CNSH học thực vật	52.60	52.60	65,000	3,419,000		55,000		3,419,000				3,419,000	
570	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	CNSH học thực vật			80,000			65,000							
571	STV09	Nông Thị	Huệ	12	CNSH học thực vật			65,000			51,000				780,000			780,000
572	STV02	Nguyễn Thị Thùy	Linh	12	CNSH học thực vật			60,000			51,000				974,000			974,000

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền							Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)					
573	STV12	Đinh Trường	Sơn	12	CNSH học thực vật			65,000			51,000							
574	SDV03	Nguyễn Hữu	Đức	12	CNSH động vật	445.40	200.00	70,000	14,000,000	245.40	51,000	12,515,400	26,515,400				26,515,400	
575	SDV02	Ngô Thu	Hà	12	CNSH động vật			65,000			51,000							
576	SDV04	Trần Thị Bình	Nguyên	12	CNSH động vật			65,000			51,000							
577	CVS09	Trần Thị Hồng	Hạnh	12	Công nghệ vi sinh	136.60	136.60	65,000	8,879,000		51,000		8,879,000				8,879,000	
578	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	315.70	200.00	80,000	16,000,000	115.70	65,000	7,520,500	23,520,500				23,520,500	
579	CVS03	Nguyễn Thanh	Huyền	12	Công nghệ vi sinh	204.00	200.00	65,000	13,000,000	4.00	51,000	204,000	13,204,000				13,204,000	
580	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	45.00	45.00	75,000	3,375,000		65,000		3,375,000				3,375,000	
581	CVS05	Trần Đông	Anh	12	Công nghệ vi sinh			60,000			51,000							
582	CVS12	Nguyễn Thị Bích	Thùy	12	Công nghệ vi sinh			70,000			51,000							
583	CVS11	Ngô Xuân	Nghiễn	12	Công nghệ vi sinh			70,000			51,000							
584	SH004	Nguyễn Thị Thuý	Hạnh	12	Sinh học	159.00	159.00	65,000	10,335,000		51,000		10,335,000				10,335,000	
585	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	182.50	182.50	70,000	12,775,000		55,000		12,775,000				12,775,000	
586	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	133.30	133.30	75,000	9,997,500		65,000		9,997,500				9,997,500	
587	SH003	Phí Thị Cẩm	Miện	12	Sinh học	84.70	84.70	65,000	5,505,500		51,000		5,505,500				5,505,500	
588	SH006	Nguyễn Thanh	Hảo	12	Sinh học			65,000			51,000							
589	HOA21	Nguyễn Thị	Hiền	13	Hoá học			65,000			55,000							
590	HOA01	Đoàn Thị Thuý	Ái	13	Hoá học	121.60	121.60	65,000	7,904,000		51,000		7,904,000				7,904,000	
591	HOA12	Nguyễn Ngọc	Kiên	13	Hoá học			65,000			51,000							
592	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	13	Hoá học			80,000			65,000							
593	HOA17	Trần Thanh	Hải	13	Hoá học			70,000			51,000							
594	HOA07	Lê Thị Thu	Hương	13	Hoá học			65,000			51,000							
595	HOA24	Hoàng	Hiệp	13	Hoá học	125.30	125.30	65,000	8,144,500		55,000		8,144,500				8,144,500	
596	HOA25	Vũ Thị	Huyền	13	Hoá học	42.60	42.60	65,000	2,769,000		55,000		2,769,000				2,769,000	
597	HOA18	Hán Thị Phương	Nga	13	Hoá học			65,000			51,000							
598	HOA26	Ngô Thị	Thương	13	Hoá học			65,000			51,000							
599	HOA27	Chu Thị	Thanh	13	Hoá học	226.10	200.00	60,000	12,000,000	26.10	51,000	1,331,100	13,331,100				13,331,100	
600	HOA28	Lê Thị Mai	Linh	13	Hoá học	192.80	192.80	60,000	11,568,000		51,000		11,568,000				11,568,000	
601	VSV05	Nguyễn Thế	Bình	13	Vi sinh vật			65,000			51,000							
602	VSV04	Đinh Hồng	Duyên	13	Vi sinh vật			65,000			55,000							
603	VSV09	Nguyễn Tú	Điệp	13	Vi sinh vật			65,000			51,000							
604	VSV07	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	13	Vi sinh vật			60,000			51,000							
605	VSV10	Nguyên Xuân	Hòa	13	Vi sinh vật			60,000			51,000							
606	VSV03	Vũ Thị	Hoàn	13	Vi sinh vật			65,000			55,000				6,268,500			6,268,500

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền							Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)					
607	VSV02	Nguyễn Thị	Minh	13	Vi sinh vật			80,000			65,000							
608	STN11	Dương Thị	Huyền	13	Sinh thái nông nghiệp			65,000			51,000							
609	STN13	Nguyễn Thu	Thuỳ	13	Sinh thái nông nghiệp			65,000			55,000							
610	STN03	Phan Thị	Thúy	13	Sinh thái nông nghiệp	45.40	45.40	65,000	2,951,000		55,000		2,951,000				2,951,000	
611	STN07	Nguyễn Thị Bích	Yên	13	Sinh thái nông nghiệp			70,000			55,000							
612	STN08	Phạm Văn	Hội	13	Sinh thái nông nghiệp			65,000			51,000							
613	STN10	Nguyễn Tuyết	Lan	13	Sinh thái nông nghiệp	22.50	22.50	60,000	1,350,000		51,000		1,350,000				1,350,000	
614	STN15	Nguyễn Đình	Thi	13	Sinh thái nông nghiệp	80.60	80.60	70,000	5,642,000		55,000		5,642,000				5,642,000	
615	STN17	Ngô Thế	Ân	13	Sinh thái nông nghiệp			80,000			65,000							
616	STN01	Trần Đức	Viên	13	Sinh thái nông nghiệp	16.50	16.50	85,000	1,402,500		65,000		1,402,500				1,402,500	
617	STN18	Nguyễn Thị Thu	Hà	13	Sinh thái nông nghiệp			65,000			51,000				1,229,000			1,229,000
618	STN20	Nông Hữu	Dương	13	Sinh thái nông nghiệp			65,000			51,000							
619	STN02	Phan Thị Hải	Luyến	13	Sinh thái nông nghiệp			65,000			51,000							
620	STN16	Trần Thanh	Vân	13	Sinh thái nông nghiệp			65,000			51,000							
621	STN19	Trần Nguyên	Bằng	13	Sinh thái nông nghiệp			65,000			51,000							
622	CMT05	Trịnh Quang	Huy	13	Công nghệ môi trường			70,000			55,000							
623	CMT10	Nguyễn Thị Thu	Hà (B)	13	Công nghệ môi trường			60,000			51,000							
624	CMT09	Nguyễn Ngọc	Tú	13	Công nghệ môi trường			65,000			51,000							
625	CMT07	Phạm Châu	Thuỳ	13	Công nghệ môi trường			65,000			55,000							
626	CMT06	Lý Thị Thu	Hà	13	Công nghệ môi trường			65,000			51,000							
627	CMT11	Hồ Thị Thúy	Hằng	13	Công nghệ môi trường			60,000			51,000							
628	QMT03	Võ Hữu	Công	13	Công nghệ môi trường			65,000			51,000							
629	CMT08	Đào Thị Thùy	Linh	13	Công nghệ môi trường			60,000			51,000				3,252,000			3,252,000
630	QMT10	Nguyễn Thanh	Lâm	13	Quản lý môi trường			80,000			65,000							
631	QMT06	Nguyễn Thị Bích	Hà	13	Quản lý môi trường			65,000			51,000							
632	QMT02	Cao Trường	Sơn	13	Quản lý môi trường	92.70	92.70	65,000	6,025,500		55,000		6,025,500				6,025,500	
633	QMT05	Đinh Thị Hải	Vân	13	Quản lý môi trường	43.20	43.20	65,000	2,808,000		55,000		2,808,000				2,808,000	
634	QMT08	Nguyễn Thị Hương	Giang	13	Quản lý môi trường	6.30	6.30	70,000	441,000		55,000		441,000				441,000	
635	QMT11	Trần Công	Chính	13	Quản lý môi trường			60,000			51,000							
636	QMT01	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	13	Quản lý môi trường			65,000			51,000							
637	QMT04	Lương Đức	Anh	13	Quản lý môi trường	212.50	200.00	65,000	13,000,000	12.50	51,000	637,500	13,637,500				13,637,500	
638	NTS12	Trần Ánh	Tuyết	14	Nuôi trồng thuỷ sản			65,000			51,000							
639	NTS04	Lê Thị Hoàng	Hằng	14	Nuôi trồng thuỷ sản			65,000			51,000							
640	NTS03	Nguyễn Ngọc	Tuấn	14	Nuôi trồng thuỷ sản			65,000			51,000							

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền							Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)					
641	NTS02	Trịnh Đình	Khuyến	14	Nuôi trồng thuỷ sản			65,000			51,000				1,050,000			1,050,000
642	NTS19	Nguyễn Công	Thiết	14	Nuôi trồng thuỷ sản			60,000			51,000							
643	NTS22	Nguyễn Thị	Dung	14	Nuôi trồng thuỷ sản			60,000			51,000							
644	NTS05	Kim Văn	Vạn	14	MT và Bệnh thủy sản	138.40	138.40	80,000	11,072,000		65,000		11,072,000				11,072,000	
645	NTS13	Trương Đình	Hoài	14	MT và Bệnh thủy sản	188.80	188.80	65,000	12,272,000		55,000		12,272,000				12,272,000	
646	NTS21	Đoàn Thị	Nhinh	14	MT và Bệnh thủy sản			60,000			51,000				942,000			942,000
647	NTS20	Đoàn Thanh	Loan	14	MT và Bệnh thủy sản			65,000			51,000							
648	NTS18	Trịnh Thị	Trang	14	MT và Bệnh thủy sản			65,000			51,000							
649	BTS01	Lê Việt	Dũng	14	MT và Bệnh thủy sản			60,000			51,000							
650	DTS02	Trần Thị Nắng	Thu	14	Dinh dưỡng và Thức ăn TS			80,000			65,000							
651	DTS03	Phạm Thị Lam	Hồng	14	Dinh dưỡng và Thức ăn TS			65,000			51,000				858,000			858,000
652	NTS15	Nguyễn Thị	Mai	14	Dinh dưỡng và Thức ăn TS			65,000			51,000							
653	GDT14	Nguyễn Văn	Toàn	20	GDTC	183.50	183.50	55,000	10,092,500		55,000		10,092,500				10,092,500	
654	GDT10	Phan Thị	Điều	20	GDTC	223.80	200.00	55,000	11,000,000	23.80	51,000	1,213,800	12,213,800				12,213,800	
655	GDT03	Đặng Đức	Hoàn	20	GDTC	230.80	200.00	55,000	11,000,000	30.80	55,000	1,694,000	12,694,000				12,694,000	
656	GDT13	Trần Văn	Hậu	20	GDTC	247.80	200.00	55,000	11,000,000	47.80	51,000	2,437,800	13,437,800				13,437,800	
657	GDT01	Nguyễn Văn	Quảng	20	GDTC	237.50	200.00	55,000	11,000,000	37.50	51,000	1,912,500	12,912,500				12,912,500	
658	GDT12	Lê Thị Kim	Lan	20	GDTC	289.40	200.00	55,000	11,000,000	89.40	55,000	4,917,000	15,917,000				15,917,000	
659	GDT11	Cao Hùng	Dũng	20	GDTC	202.80	200.00	55,000	11,000,000	2.80	55,000	154,000	11,154,000				11,154,000	
660	GDT08	Nguyễn Xuân	Cừ	20	GDTC	336.30	200.00	65,000	13,000,000	136.30	55,000	7,496,500	20,496,500				20,496,500	
661	GDT07	Nguyễn Đăng	Thiện	20	GDTC	314.30	200.00	65,000	13,000,000	114.30	55,000	6,286,500	19,286,500				19,286,500	
662	GDT16	Đào Quang	Trung	20	GDTC	206.90	200.00	55,000	11,000,000	6.90	51,000	351,900	11,351,900				11,351,900	
663	GDT15	Lương Thanh	Hoa	20	GDTC	179.20	179.20	55,000	9,856,000		51,000		9,856,000				9,856,000	
664	GDT18	Nguyễn Thế	Hãnh	20	GDTC	185.70	185.70	55,000	10,213,500		51,000		10,213,500				10,213,500	
665	GDT20	Cao Trường	Giang	20	GDTC	221.80	200.00	50,000	10,000,000	21.80	51,000	1,111,800	11,111,800				11,111,800	
666	GDT22	Phạm Quốc	Đạt	20	GDTC	115.60	115.60	50,000	5,780,000		51,000		5,780,000				5,780,000	
667	GDT21	Nguyễn Anh	Tuấn	20	GDTC	205.10	200.00	50,000	10,000,000	5.10	51,000	260,100	10,260,100				10,260,100	
668	GDT23	Lê Trọng	Động	20	GDTC	129.20	129.20	50,000	6,460,000		51,000		6,460,000				6,460,000	
669	GDT24	Nguyễn Tiến	Tuân	20	GDTC	67.10	67.10	50,000	3,355,000		51,000		3,355,000				3,355,000	
670	GDT17	Đỗ Thành	Trung	20	GDTC	107.90	107.90	50,000	5,395,000		51,000		5,395,000				5,395,000	
671	QS007	Phạm Ngọc	Thạch	23	Đường lối quân sự	553.20	200.00	65,000	13,000,000	353.20	51,000	18,013,200	31,013,200				31,013,200	
672	QS014	Nguyễn Khắc	Sơn	23	Đường lối quân sự	349.00	200.00	65,000	13,000,000	149.00	51,000	7,599,000	20,599,000				20,599,000	
673	QS015	Nguyễn Văn	Lên	23	Đường lối quân sự	298.70	200.00	65,000	13,000,000	98.70	51,000	5,033,700	18,033,700				18,033,700	
674	QS013	Lê Văn	Trọng	23	Đường lối quân sự	605.10	200.00	65,000	13,000,000	405.10	51,000	20,660,100	33,660,100				33,660,100	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền							Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)					
675	QS016	Nguyễn Văn	Mão	23	Quân sự chung	775.90	200.00	65,000	13,000,000	575.90	51,000	29,370,900	42,370,900				42,370,900	
676	QS008	Lê Việt	Cường	23	Quân sự chung	350.30	200.00	65,000	13,000,000	150.30	51,000	7,665,300	20,665,300				20,665,300	
677	QS005	Lê Quốc	Bình	23	Quân sự chung	663.30	200.00	65,000	13,000,000	463.30	51,000	23,628,300	36,628,300				36,628,300	
678	QS011	Phạm Quyết	Sơn	23	Quân sự chung	480.60	200.00	65,000	13,000,000	280.60	51,000	14,310,600	27,310,600				27,310,600	
679	QS13	Ngô Quang	Thắng	23	Quân sự chung	650.60	200.00	65,000	13,000,000	450.60	51,000	22,980,600	35,980,600				35,980,600	
680	QS010	Trịnh Hùng	Sơn	23	Công tác QP-AN			65,000			51,000							
681	QS010	Trịnh Hùng	Sơn	23	Công tác QP-AN			65,000			51,000							
682	QS010	Trịnh Hùng	Sơn	23	Công tác QP-AN	740.48	200.00	65,000	13,000,000	540.48	51,000	27,564,225	40,564,225				40,564,225	
683	QS012	Nguyễn Văn	Chung	23	Công tác QP-AN	562.10	200.00	65,000	13,000,000	362.10	51,000	18,467,100	31,467,100				31,467,100	
684	QS35	Vũ Anh	Mạnh	23	Công tác QP-AN	476.80	200.00	65,000	13,000,000	276.80	51,000	14,116,800	27,116,800				27,116,800	
685	QS21	Mai Xuân	Hùng	23	Công tác QP-AN	503.20	200.00	65,000	13,000,000	303.20	51,000	15,463,200	28,463,200				28,463,200	
686	QS15	Nguyễn Thái	Quý	23	Công tác QP-AN	401.30	200.00	65,000	13,000,000	201.30	51,000	10,266,300	23,266,300				23,266,300	
687	DRN03	Nguyễn Thu	Thủy	51	Dạy - Rèn nghề			50,000			55,000							
					Tổng cộng	**76,795**	**45,150**		**3,001,440,125**	**31,645**		**1,691,055,650**	**4,692,495,775**		**23,601,643**		**4,687,495,775**	**18,601,643**

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Tổng số tiền thanh toán: **4,687,495,775 đồng**

Tổng số tiền bằng chữ: ***Bốn tỷ sáu trăm tám mươi bảy triệu bốn trăm chín mươi lăm ngàn bảy trăm bảy mươi lăm đồng./.***

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

BẢNG THANH TOÁN TIỀN VƯỢT GIỜ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2020 - 2021

(Kèm theo Quyết định số 701 /QĐ-HVN ngày 03 tháng 02 năm 2021 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

TT	Ma_GV	Họ đệm	Tên	DVI	Đơn vị	Định mức: Mã	Tổng HSL	GD (tiết)	Số tiết miễn giảm/Số tháng đảm nhận: Lý do	M.giảm	% miễn giảm	Số tháng	GD (tiết)	KL còn đảm nhận khi trừ miễn giảm (tiết)	Khối lượng hoàn thành (tiết) - Giờ giảng: ĐT ĐH	ĐT SĐH	Cộng	Số tiết vượt lần 1 (tiết)	Số tiết hướng dẫn chuyển sang (tiết)	Số tiết vượt lần 2 (tiết)	Nhóm	Số tiết trừ cho CB bị thiếu tiết (tiết)	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết và Số tiền thanh toán: Tiết vượt (1-200)	Đơn giá vượt (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Giá > 200	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)	Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận I (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)
A	MGV	C		E2	F	1	1_1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	NHOM	15	16	17	18	19	20	ĐG	21	22	23	24	25	26	27
1	CTH03	Trần Thị	Thiêm	1	Canh tác học	CS2	3.66	270	Phó Bộ môn (15%)	M2	15		40.50	229.50	72.80	56.00	128.80	-100.70		-100.70	CATH2				65,000			51,000							
2	CTH07	Chu Anh	Tiệp	1	Canh tác học	CS3	4.32	270	Trưởng Bộ môn (20%)	M3	20		54.00	216.00	124.30	54.40	178.70	-37.30		-37.30	CATH2				65,000			55,000							
3	CTH08	Thiều Thị Phong	Thu	1	Canh tác học	CS2	3.33	270		M0				270.00	166.80		166.80	-103.20		-103.20	CATH2				65,000			51,000							
4	CTH10	Nguyễn Mai	Thơm	1	Canh tác học	CS3	4.74	270	Giám đốc TT (20%) Bí thư Chi bộ (15%)	M3	20		54.00	216.00	110.60		110.60	-105.40		-105.40	CATH2				70,000			55,000							
5	CTH09	Vũ Duy	Hoàng	1	Canh tác học	CS2	3.33	270	Đi NN từ 06/2017	K_NN	100		270.00								CATH2				65,000			51,000							
6	CTH11	Nguyễn Thị	Loan	1	Canh tác học	CS2	3.33	270	Con nhỏ 04/2018 (20%).	M3	20		54.00	216.00	146.50		146.50	-69.50		-69.50	CATH2				65,000			51,000							
7	BCY12	Nguyễn Thị Thanh	Hồng	1	Bệnh cây	CS2	3.66	270	Đi NN từ 08/2017	K_NN	100		270.00								BECA1				65,000			51,000							
8	BCY02	Đỗ Tấn	Dũng	1	Bệnh cây	CS4	6.92	270		M0				270.00	180.30	225.70	406.00	136.00		136.00	BECA2		136.00	136.00	80,000	10,880,000		65,000		10,880,000				10,880,000	
9	BCY11	Đỗ Trung	Kiên	1	Bệnh cây	CS2	3.33	270	Tạm hoãn HĐLV từ 07/2020-30/06/2022	K_NN	100		270.00								BECA2				65,000			51,000							
10	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	CS3	4.74	270	Phó Trưởng Khoa (25%), Phó Bộ môn (15%) GĐ Bệnh viện CT (20%) Phó Bí thư Chi bộ (10%)	M4	25		67.50	202.50	105.30	130.90	236.20	33.70		33.70	BECA2		33.70	33.70	70,000	2,359,000		55,000		2,359,000				2,359,000	
11	BCY13	Trần Nguyễn	Hà	1	Bệnh cây	CS3	4.74	270	Trưởng Khoa (30%), GĐ Trung tâm (20%) , Bí thư Chi bộ (15%)	M5	30		81.00	189.00	29.70	92.70	122.40	-66.60		-66.60	BECA2				70,000			55,000							
12	BCY01	Hà Viết	Cường	1	Bệnh cây	CS4	6.56	270	Trưởng Bộ môn (20%) Phó GĐ BV Cây trồng (15%)	M3	20		54.00	216.00	209.10	102.40	311.50	95.50		95.50	BECA2		95.50	95.50	80,000	7,640,000		65,000		7,640,000				7,640,000	
13	CCN02	Vũ Đình	Chinh	1	Cây công nghiệp	CS3	6.78	270	Hưu trí 12/2020. Tính 2 tháng	M0		2		45.00	89.20	75.80	165.00	120.00		120.00	CACN1		120.00	120.00	80,000	9,600,000		55,000		9,600,000				9,600,000	
14	CCN01	Đinh Thái	Hoàng	1	Cây công nghiệp	CS3	3.33	270	Bí thư liên chi (40%)	M7	40		108.00	162.00	130.10	19.80	149.90	-12.10		-12.10	CACN1				65,000			55,000							
15	CCN03	Nguyễn Thị Thanh	Hải	1	Cây công nghiệp	CS3	3.66	270	Con nhỏ (11/2019) (20%)	M3	20		54.00	216.00	89.20		89.20	-126.80		-126.80	CACN1				65,000			55,000							
16	CCN04	Vũ Ngọc	Thắng	1	Cây công nghiệp	CS3	3.99	270	Phó Bộ môn (15%)	M2	15		40.50	229.50	160.40	99.90	260.30	30.80		30.80	CACN1		30.80	30.80	65,000	2,002,000		55,000		2,002,000				2,002,000	
17	CCN11	Bùi Thế	Khuynh	1	Cây công nghiệp	CS2	3.00	270	Đi NN từ 04/2019	K_NN	100		270.00								CACN1				60,000			51,000							
18	CCN10	Ninh Thị	Phíp	1	Cây công nghiệp	CS4	6.56	270	Trưởng Bộ môn (20%) Phó Trưởng Khoa (25%),	M4	25		67.50	202.50	114.20	103.80	218.00	15.50		15.50	CACN2		15.50	15.50	80,000	1,240,000		65,000		1,240,000				1,240,000	
19	CLT11	Nguyễn Văn	Lộc	1	Cây lương thực	CS3	3.33	270		M0				270.00	121.70		121.70	-148.30		-148.30	CALT1				65,000			55,000							
20	CLT09	Dương Thị Thu	Hằng	1	Cây lương thực	CS2	3.66	270	Đi NN từ 05/2017	K_NN	100		270.00								CALT1				65,000			51,000							
21	CLT05	Nguyễn Việt	Long	1	Cây lương thực	CS4	6.56	270	Phó Ban (70%), Phó Bộ môn (15%) Phó GĐ Trung tâm (15%) Bí thư Chi bộ (15%)	K_PTP	70		189.00	81.00	70.00	81.80	151.80	70.80		70.80	CALT1		70.80	70.80	80,000	5,664,000		65,000		5,664,000				5,664,000	
22	CLT02	Tăng Thị	Hạnh	1	Cây lương thực	CS4	6.56	270	Trưởng Bộ môn (20%)	M3	20		54.00	216.00	38.10	126.00	164.10	-51.90		-51.90	CALT1				80,000			65,000							
23	CLT08	Phạm Văn	Cường	1	Cây lương thực	CS4	6.92	270	Phó GĐHV (80%) từ 11/2014, Phó BT ĐU (20%) GĐTT thuộc Khoa (15%)	K_PHT	80		216.00	54.00	30.00	28.40	58.40	4.40		4.40	CALT1		4.40	4.40	80,000	352,000		65,000		352,000				352,000	
24	CLT12	Phan Thị Hồng	Nhung	1	Cây lương thực	CS2	3.33	270		M0				270.00	60.00		60.00	-210.00		-210.00	CALT1				65,000			51,000							
25	CTU09	Phạm Hồng	Thái	1	Côn trùng	CS4	6.56	270	Giám đốc Trung tâm (20%)	M3	20		54.00	216.00	147.60		147.60	-68.40		-68.40	COTR1				80,000			65,000							
26	CTU10	Phạm Thị	Hiếu	1	Côn trùng	CS2	3.33	270	Con nhỏ 09/2020 (20%) Nghỉ 6 tháng thai sản	M3	20	6	27.00	108.00				-108.00		-108.00	COTR1				65,000			51,000							
27	CTU03	Nguyễn Đức	Khánh	1	Côn trùng	CS2	3.99	270	Đi NN từ 09/2019	K_NN	100		270.00								COTR1				65,000			51,000				660,000			660,000
28	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	CS4	6.20	270		M0				270.00	251.40	112.20	363.60	93.60		93.60	COTR1		93.60	93.60	75,000	7,020,000		65,000		7,020,000				7,020,000	
29	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	CS4	6.56	270	Phó Bộ môn (15%) Phó CTCĐ bộ phận (10%)	M2	15		40.50	229.50	217.80	57.00	274.80	45.30		45.30	COTR1		45.30	45.30	80,000	3,624,000		65,000		3,624,000				3,624,000	
30	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	CS4	6.56	270	Trưởng Bộ môn (20%)	M3	20		54.00	216.00	205.40	224.60	430.00	214.00		214.00	COTR1		214.00	200.00	80,000	16,000,000	14.00	65,000	910,000	16,910,000				16,910,000	
34	CTU15	Trần Thị Thu	Phương	1	Côn trùng	CS2	3.33	270		M0				270.00	179.00		179.00	-91.00		-91.00	COTR1				65,000			51,000							
32	CTU13	Thân Thế	Anh	1	Côn trùng	CS2	2.67	270		M0				270.00	166.50		166.50	-103.50		-103.50	COTR1				60,000			51,000							
33	HTN09	Nguyễn Hồng	Hạnh	1	PPTN và TKSH	CS3	3.66	270	Phó Bộ môn (15%)	M2	15		40.50	229.50	256.80		256.80	27.30		27.30	PPTN1		27.30	27.30	65,000	1,774,500		55,000		1,774,500				1,774,500	
34	HTN10	Nguyễn Thị Ngọc	Dinh	1	PPTN và TKSH	CS3	3.33	270	Con nhỏ 01/2020 (20%)	M3	20		54.00	216.00	118.10		118.10	-97.90		-97.90	PPTN1				65,000			55,000							
35	HTN02	Nguyễn Thị Ái	Nghĩa	1	PPTN và TKSH	CS2	3.66	270		M0				270.00	271.70		271.70	1.70		1.70	PPTN3		1.70	1.70	65,000	110,500		51,000		110,500				110,500	
36	HTN08	Đỗ Thị	Hường	1	PPTN và TKSH	CS3	3.99	270	Trưởng Bộ môn (20%) CTCĐ bộ phận (15%)	M3	20		54.00	216.00	221.80		221.80	5.80		5.80	PPTN4		5.80	5.80	65,000	377,000		55,000		377,000				377,000	
37	HTN01	Phan Thị	Thùy	1	PPTN và TKSH	CS2	3.00	270	Về từ 10/2020	M0		9		202.50	42.80		42.80	-159.70		-159.70	PPTN4				60,000			51,000							

TT	Ma_GV	Họ đệm	Tên	DVI	Đơn vị	Định mức: Mã	Định mức: Tổ[illegible]	Định mức: (tiết)	Miễn giảm hoặc Số tháng đảm nhận	Mã M.giảm	% miễn giảm	Số tháng	GD (tiết)	KL còn đảm nhận khi trừ miễn giảm (tiết)	Khối lượng hoàn thành (tiết) – Giờ giảng: ĐT ĐH	ĐT SĐH	Cộng	Số tiết vượt lần 1 (tiết)	Số tiết hướng dẫn chuyển sang (tiết)	Số tiết vượt lần 2 (tiết)	Nhóm	Số tiết trừ cho CB bị thiếu tiết (tiết)	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết và Số tiền thanh toán: Tiết vượt (1-200)	Đơn giá vượt (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Giá > 200	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)	Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận I (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)
A	MGV	C		E2	F	[illegible]	[illegible]	[illegible]		4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	NHOM	15	16	17	18	19	20	ĐG	21	22	23	24	25	26	27
38	DTC01	Vũ Văn	Liết	1	Di truyền giống	CS4	7.64	270	Giám đốc Viện (20%) Thư ký Hội đồng ([illegible])	K_TKHD	75		202.50	67.50	25.50	39.20	64.70	-2.80		-2.80	DITG1				85,000			65,000							
39	DTC12	Nguyễn Tuấn	Anh	1	Di truyền giống	CS2	3.33	270	[illegible] từ 05/2020	M2	15		40.50	229.50	105.10		105.10	-124.40		-124.40	DITG1				65,000			51,000							
40	DTC09	Vũ Thị Thuỳ	Hằng	1	Di truyền giống	CS3	5.56	270	Phó GĐ [illegible] (70%)	K_PTP	70		189.00	81.00	34.40	18.60	53.00	-28.00		-28.00	DITG1				65,000			55,000							
41	DTC02	Vũ Thị Thu	Hiền	1	Di truyền giống	CS4	6.56	270	Trưởng Bộ môn (20%)	M3	20		54.00	216.00	238.00	91.90	329.90	113.90		113.90	DITG1		113.90	113.90	80,000	9,112,000		65,000		9,112,000				9,112,000	
42	DTC13	Trần Văn	Quang	1	Di truyền giống	CS4	[illegible]	[illegible]	Trưởng Khoa (30%) Bí thư Chi bộ (15%)	M5	30		81.00	189.00	34.60		34.60	-154.40		-154.40	DITG1				80,000			65,000							
43	DTC14	Đoàn Thu	Thủy	1	Di truyền giống	CS2	3.33	270		M0				270.00	301.10		301.10	31.10		31.10	DITG1		31.10	31.10	65,000	2,021,500		51,000		2,021,500				2,021,500	
44	DTC10	Phạm Thị	Ngọc	1	Di truyền giống	CS3	3.00	270		M0				270.00	147.50		147.50	-122.50		-122.50	DITG2				60,000			55,000							
45	DTC08	Ngô Thị Hồng	Tươi	1	Di truyền giống	CS3	4.40	270		M0				270.00	65.20		65.20	-204.80		-204.80	DITG2				65,000			55,000							
46	DTC05	Lê Thị Tuyết	Châm	1	Di truyền giống	CS3	3.99	270		M0				270.00	221.20	55.10	276.30	6.30		6.30	DITG2		6.30	6.30	65,000	409,500		55,000		409,500				409,500	
47	DTC03	Trần Thiện	Long	1	Di truyền giống	CS2	3.00	270	Đi NN từ 10/2020	K_NN	100		270.00								DITG2				60,000			51,000							
48	DTC07	Nguyễn Thanh	Tuấn	1	Di truyền giống	CS3	3.99	270	Phó Bộ môn (15%)	M2	15		40.50	229.50	107.60	132.70	240.30	10.80		10.80	DITG2		10.80	10.80	65,000	702,000		55,000		702,000				702,000	
49	RAQ14	Nguyễn Thị	Phượng	1	RHQ và Cảnh quan	CS2	3.00	270	Con nhỏ 04/2019 (20%) NCS (07/2019-06/2023)	SĐH	65		175.50	94.50	178.00		178.00	83.50		83.50	RHQ1		83.50	83.50	60,000	5,010,000		51,000		5,010,000				5,010,000	
50	RAQ06	Phạm Thị Minh	Phượng	1	RHQ và Cảnh quan	CS4	6.56	270		M0				270.00	139.60	75.80	215.40	-54.60		-54.60	RHQ2				80,000			65,000							
51	RAQ03	Vũ Thanh	Hải	1	RHQ và Cảnh quan	CS3	4.40	270	Phó Bộ môn PT (20%) từ 08/2019	M3	20		54.00	216.00	295.70	75.40	371.10	155.10		155.10	RHQ3		155.10	155.10	65,000	10,081,500		55,000		10,081,500				10,081,500	
52	RAQ08	Trần Thị Minh	Hằng	1	RHQ và Cảnh quan	CS4	6.56	270	Phó GĐ PT (75%) từ 05/2018 Phó Bí thư Chi bộ (10%)	K_TP	75		202.50	67.50	121.00	137.50	258.50	191.00		191.00	RHQ3		191.00	191.00	80,000	15,280,000		65,000		15,280,000				15,280,000	
53	RAQ07	Vũ Quỳnh	Hoa	1	RHQ và Cảnh quan	CS2	3.33	270		M0				270.00	278.90		278.90	8.90		8.90	RHQ3		8.90	8.90	65,000	578,500		51,000		578,500				578,500	
54	RAQ10	Nguyễn Anh	Đức	1	RHQ và Cảnh quan	CS2	3.33	270	Phó Bộ môn (15%) từ 12/2019	M2	15		40.50	229.50	317.60		317.60	88.10		88.10	RHQ4		88.10	88.10	65,000	5,726,500		51,000		5,726,500				5,726,500	
55	RAQ11	Bùi Ngọc	Tấn	1	RHQ và Cảnh quan	CS2	3.33	270	Đi NN từ 10/2020	K_NN	100		270.00		44.60		44.60	44.60		44.60	RHQ4		44.60	44.60	65,000	2,899,000		51,000		2,899,000				2,899,000	
56	RAQ13	Phạm Thị Bích	Phương	1	RHQ và Cảnh quan	CS2	3.00	270	Con nhỏ 01/2021 (20%) Nghỉ 06 tháng thai sản	M3	20	6	27.00	108.00	148.20		148.20	40.20		40.20	RHQ4		40.20	40.20	60,000	2,412,000		51,000		2,412,000				2,412,000	
57	SLY07	Dương Huyền	Trang	1	Sinh lý thực vật	CS2	3.33	270	Bí thư Chi bộ (15%)	M2	15		40.50	229.50	89.70		89.70	-139.80		-139.80	SLTV1				65,000			51,000							
58	SLY06	Phạm Tuấn	Anh	1	Sinh lý thực vật	CS2	3.99	270	Phó Bộ môn (15%)	M2	15		40.50	229.50	53.80	29.50	83.30	-146.20		-146.20	SLTV1				65,000			51,000							
59	SLY04	Trần Anh	Tuấn	1	Sinh lý thực vật	CS3	4.32	270	Trưởng Bộ môn (20%), Phó GĐPT TT thuộc khoa (15%)	M3	20		54.00	216.00	114.40		114.40	-101.60		-101.60	SLTV1				65,000			55,000							
60	SLY08	Nguyễn Thị Phương	Dung	1	Sinh lý thực vật	CS2	3.33	270	NCS 2018-2021 Con nhỏ 01/2019 (20%)	SĐH	65		175.50	94.50	69.50		69.50	-25.00		-25.00	SLTV1				65,000			51,000							
61	SLY01	Nguyễn Văn	Phú	1	Sinh lý thực vật	CS3	6.44	270		M0				270.00	144.00	29.50	173.50	-96.50		-96.50	SLTV1				80,000			55,000							
62	SLY09	Vũ Tiến	Bình	1	Sinh lý thực vật	CS2	3.00	270		M0				270.00	175.40		175.40	-94.60		-94.60	SLTV1				60,000			51,000							
63	SLY05	Vũ Ngọc	Lan	1	Sinh lý thực vật	CS2	3.00	270	Phó GĐ BV Cây trồng (15%)	M2	15		40.50	229.50	92.50		92.50	-137.00		-137.00	SLTV1				60,000			51,000							
64	TVA07	Nguyễn Hữu	Cường	1	Thực vật	CB2	4.32	270	Trưởng Bộ môn (20%)	M3	20		54.00	216.00	149.20		149.20	-66.80		-66.80	THVA1				65,000			51,000							
65	TVA08	Phạm Thị Huyền	Trang	1	Thực vật	CB2	3.00	270	Con nhỏ 06/2020 (20%) Nghỉ 6 tháng thai sản	M3	20	6	27.00	108.00				-108.00		-108.00	THVA1				60,000			51,000							
69	TVA10	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật	CB2	3.66	270	Phó Bộ môn (15%)	M2	15		40.50	229.50	64.40		64.40	-165.10		-165.10	THVA1				65,000			51,000							
67	TVA05	Trần Bình	Đà	1	Thực vật	CB2	4.32	270		M0				270.00	59.90		59.90	-210.10		-210.10	THVA1				65,000			51,000							
69	TVA09	Nguyễn Thị	Hòa	1	Thực vật	CB2	3.33	270		M0				270.00	90.70		90.70	-179.30		-179.30	THVA1				65,000			51,000							
69	TVA06	Phạm Phú	Long	1	Thực vật	CB2	3.99	270		M0				270.00	192.50		192.50	-77.50		-77.50	THVA1				65,000			51,000							
1	CNK14	Bùi Văn	Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khc	CS4	8.00	270		M0				270.00	389.30	112.40	501.70	231.70		231.70	CNCK1		231.70	200.00	85,000	17,000,000	31.70	65,000	2,060,500	19,060,500				19,060,500	
2	CNK06	Hoàng Anh	Tuấn	2	Chăn nuôi chuyên khc	CS2	3.66	270	NCS (05/2017-05/2020)	SĐH	65		175.50	94.50	408.40		408.40	313.90		313.90	CNCK1		313.90	200.00	65,000	13,000,000	113.90	51,000	5,808,900	18,808,900				18,808,900	
3	CNK22	Nguyễn Thị	Phương	2	Chăn nuôi chuyên khc	CS1	2.27	135	Tuyển 03/2020	M0				135.00	388.00		388.00	253.00		253.00	CNCK1		253.00	200.00	60,000	12,000,000	53.00	47,000	2,491,000	14,491,000		5,000,000		9,491,000	
4	CNK17	Nguyễn Thị	Xuân	2	Chăn nuôi chuyên khc	CS2	3.33	270	Đi NN từ 10/2018	K_NN	100		270.00								CNCK2				65,000			51,000							
12	CNK19	Đào Thị	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khc	CS2	2.67	270	Đi NN từ 02/2016	K_NN	100		270.00								CNCK2				60,000			51,000							
6	CNK13	Nguyễn Xuân	Trạch	2	Chăn nuôi chuyên khc	CS4	7.64	270	Phó Tổng BT Tạp chí (70%)	K_TP1	70		189.00	81.00	437.70	223.90	661.60	580.60		580.60	CNCK3		580.60	200.00	85,000	17,000,000	380.60	65,000	24,739,000	41,739,000				41,739,000	
7	CNK12	Nguyễn Ngọc	Bằng	2	Chăn nuôi chuyên khc	CS2	3.33	270	Đi NN từ 10/2016	K_NN	100		270.00								CNCK3				65,000			51,000							
8	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khc	CS4	7.28	270	GDTT thuộc Khoa (15%)	M2	15		40.50	229.50	410.20	113.80	524.00	294.50		294.50	CNCK4		294.50	200.00	85,000	17,000,000	94.50	65,000	6,142,500	23,142,500				23,142,500	
9	CNK02	Lê Hữu	Hiếu	2	Chăn nuôi chuyên khc	CS2	3.33	270	Đi NN từ 11/2017	K_NN	100		270.00								CNCK4				65,000			51,000							
10	CNK10	Nguyễn Thị Dương	Huyền	2	Chăn nuôi chuyên khc	CS2	3.33	270	Đi NN từ 01/2018	K_NN	100		270.00		129.00		129.00	129.00		129.00	CNCK4		129.00	129.00	65,000	8,385,000		51,000		8,385,000				8,385,000	
11	CNK18	Hán Quang	Hạnh	2	Chăn nuôi chuyên khc	CS3	4.40	270	Tạm hoãn HĐLV từ 15/8/2019	K_NN	100		270.00								CNCK4				65,000			55,000							
12	CNK11	Trần	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khc	CS3	4.40	270	Phó Ban (70%) Trưởng Bộ môn (20%)	K_PTP	70		189.00	81.00	396.10		396.10	315.10		315.10	CNCK4		315.10	200.00	65,000	13,000,000	115.10	55,000	6,330,500	19,330,500				19,330,500	

TT	Ma_GV	Họ đệm	Tên	DVI	Đơn vị	Định mức Mã	Tổng [illegible]	GD (tiết)	Miễn giảm hoặc Số tháng đảm nhận Lý do	Mã M.giảm	% miễn giảm	Số tháng	GD (tiết)	KL còn đảm nhận khi trừ miễn giảm (tiết)	Khối lượng hoàn thành (tiết) Giờ giảng ĐT ĐH	ĐT SĐH	Cộng	Số tiết vượt lần 1 (tiết)	Số tiết hướng dẫn chuyển sang (tiết)	Số tiết vượt lần 2 (tiết)	Nhóm	Số tiết trừ cho CB bị thiếu tiết (tiết)	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết và Số tiền thanh toán Tiết vượt (1-200)	Đơn giá vượt (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Giá > 200	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)	Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận I (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)
A	MGV	C		E2	F	1	[illegible]	[illegible]	[illegible]	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	NHOM	15	16	17	18	19	20	ĐG	21	22	23	24	25	26	27
13	DTG04	Phan Xuân	Hảo	2	Di truyền Giống gia sú	CS4	6.92	270	Phó Ban (70*•) [illegible]	K_PTP	70		189.00	81.00		75.70	75.70	-5.30		-5.30	CLNG				80,000			65,000							
14	DTG10	Đỗ Thị	Huế	2	Di truyền Giống gia sú	CS2	3.00	270	Đi NN từ 09/2016	K_NN	100		270.00								CLNG				60,000			51,000							
15	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia sú	CS3	[illegible]	270		M0				270.00	157.10	56.30	213.40	-56.60		-56.60	TKTN				65,000			55,000							
16	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2	Di truyền Giống gia sú	CS4	[illegible]	270	Phó Khoa (25*•), Trưởng Bộ môn (20*•)	M4	25		67.50	202.50	73.70	94.10	167.80	-34.70		-34.70	TKTN				75,000			65,000							
17	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia sú	CS3	3.99	270		M0				270.00	108.20	18.70	126.90	-143.10		-143.10	DTDV3				65,000			55,000							
18	DTG08	Nguyễn Chí	Thành	2	Di truyền Giống gia sú	CS3	3.99	270	Phó Bộ môn (15*•) NCS (05/2016-05/2019)	SDH	65		175.50	94.50	81.60		81.60	-12.90		-12.90	DTDV3				65,000			55,000							
19	DTG06	Chu Tuấn	Thịnh	2	Di truyền Giống gia sú	CS2	3.00	270	Đi NN từ 08/2015	K_NN	100		270.00								DTDV3				60,000			51,000							
20	SHD07	Nguyễn Thị	Vinh	2	Sinh học động vật	CB2	3.66	270	Con nhỏ 12/2020 (20*•) Nghỉ 6 tháng thai sản	M3	20	6	27.00	108.00	73.10		73.10	-34.90		-34.90	SHDV1				65,000			51,000							
21	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	CB2	3.66	270	Phó Bộ môn (15*•)	M2	15		40.50	229.50	95.50		95.50	-134.00		-134.00	SHDV1				65,000			51,000							
22	SHD05	Nguyễn Thị	Nguyệt	2	Sinh học động vật	CB3	5.76	270	Trưởng Bộ môn (20*•)	M3	20		54.00	216.00				-216.00		-216.00	SHDV1				75,000			55,000							
23	SHD08	Trần Bích	Phượng	2	Sinh học động vật	CB2	3.33	270		M0				270.00	112.80		112.80	-157.20		-157.20	SHDV1				65,000			51,000							
24	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ă	CS4	6.92	270		M0				270.00	142.10	147.90	290.00	20.00		20.00	DDTA1		20.00	20.00	80,000	1,600,000		65,000		1,600,000				1,600,000	
25	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ă	CS3	3.99	270	Phó Bộ môn (15*•) từ 05/2020	M2	15		40.50	229.50	515.50	95.30	610.80	381.30		381.30	DDTA1		381.30	200.00	65,000	13,000,000	181.30	55,000	9,971,500	22,971,500				22,971,500	
26	DTA08	Nguyễn Thị	Huyền	2	Dinh dưỡng và Thức ă	CS2	3.00	270	Tạm hoãn HĐLV từ 03/2018 Con nhỏ 08/2018 (20*•)	K_NN	100		270.00								DDTA1				60,000			51,000							
27	DTA06	Đặng Thuý	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ă	CS4	6.56	270	Trưởng phòng TN (15*•) Phó Khoa (25*•) Phó Bí thư Chi bộ (10*•)	M4	25		67.50	202.50	463.10	18.90	482.00	279.50		279.50	DDTA1		279.50	200.00	80,000	16,000,000	79.50	65,000	5,167,500	21,167,500				21,167,500	
28	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ă	CS4	5.42	270	Phó BM phụ trách (20*•) từ 08/2019.	M3	20		54.00	216.00	280.00	36.70	316.70	100.70		100.70	DDTA1		100.70	100.70	75,000	7,552,500		65,000		7,552,500				7,552,500	
29	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hóa sinh động vật	CS4	6.92	270	Trưởng Bộ môn (20*•) đđến 12/2020	M3	20	6	27.00	108.00							HSSL1				80,000			65,000							
30	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hóa sinh động vật	CS4	6.92	270		M0		6		135.00							HSSL1				80,000			65,000							
31	HSD01	Đặng Thai	Hai	2	Hóa sinh động vật	CS4	6.92	270		M0			27.00	243.00	279.60		279.60	36.60		36.60	HSSL1		36.60	36.60	80,000	2,928,000		65,000		2,928,000				2,928,000	
32	HSD06	Đinh Thị	Yến	2	Hóa sinh động vật	CS2	2.67	270		M0				270.00	156.30		156.30	-113.70		-113.70	HSSL1				60,000			51,000							
33	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hóa sinh động vật	CS2	3.33	270	Bí thư liên chi (40*•) Phó BMPT 01/2021 (20*•)	M7	40		108.00	162.00	331.80		331.80	169.80		169.80	HSSL1		169.80	169.80	65,000	11,037,000		51,000		11,037,000				11,037,000	
34	HSD03	Ngô Thị	Thuý	2	Hóa sinh động vật	CS2	3.66	270	Đi NN từ 04/2016	K_NN	100		270.00								HSSL2				65,000			51,000							
35	SLD04	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính độn	CS4	6.92	270		M0				270.00	180.20	47.30	227.50	-42.50		-42.50	SLDV				80,000			65,000							
36	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính độn	CS3	3.66	270	Phó Bộ môn (15*•) CTCĐ bộ phận (15*•)	M2	15		40.50	229.50	123.70		123.70	-105.80		-105.80	SLDV				65,000			55,000							
37	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính độn	CS3	4.74	270	Trưởng Bộ môn (20*•)	M3	20		54.00	216.00	179.50	18.70	198.20	-17.80		-17.80	SLDV				70,000			55,000							
38	SLD06	Phạm Kim	Đăng	2	Sinh lý - Tập tính độn	CS4	6.20	270	Trưởng Khoa (30*•), GĐ Trung tâm (20*•) Bí thư Chi bộ (15*•)	M5	30		81.00	189.00		86.80	86.80	-102.20		-102.20	SLDV				75,000			65,000							
39	SLD11	Nguyễn Bá	Hiếu	2	Sinh lý - Tập tính độn	CS2	3.00	270	Đi tiếp từ 12/2016	K_NN	100		270.00								SLDV				60,000			51,000							
1	KHD06	Nguyễn Hữu	Thành	3	Khoa học đất	CS4	7.28	270		M0				270.00	92.20		92.20	-177.80		-177.80	KHDA1				85,000			65,000							
2	KHD10	Phan Quốc	Hưng	3	Khoa học đất	CS4	6.20	270	Giám đốc Trung tâm (20*•)	M3	20		54.00	216.00	85.70		85.70	-130.30		-130.30	KHDA1				75,000			65,000							
3	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất	CS3	4.40	270	Phó Bộ môn (15*•) Bí thư Chi bộ (15*•) Phó GĐTT 09/2019 (15*•)	M2	15		40.50	229.50	38.10		38.10	-191.40		-191.40	KHDA1				65,000			55,000							
4	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất	CS4	6.56	270	Trưởng Khoa (30*•) Trưởng Bộ môn (20*•) Trưởng phòng TN (15*•)	M5	30		81.00	189.00	48.10	68.10	116.20	-72.80		-72.80	KHDA1				80,000			65,000							
5	KHD11	Hoàng Quốc	Việt	3	Khoa học đất	CS2	3.00	270	Đi NN từ 10/2018	K_NN	100		270.00								KHDA1				60,000			51,000							
6	TNN05	Ngô Thị	Dung	3	Tài nguyên nước	CS2	3.99	270	Trưởng Bộ môn (20*•)	M3	20		54.00	216.00	177.20	143.80	321.00	105.00		105.00	TNNU1		105.00	105.00	65,000	6,825,000		51,000		6,825,000				6,825,000	
7	TNN03	Nguyễn Thị	Giang	3	Tài nguyên nước	CS3	3.66	270	Phó Bộ môn (15*•) NCS (05/2017-05/2020)	SDH	65		175.50	94.50	69.60		69.60	-24.90		-24.90	TNNU1				65,000			55,000							
8	TNN02	Ngô Thanh	Sơn	3	Tài nguyên nước	CS2	3.99	270	Về từ 10/2020	M0		9		202.50	108.80		108.80	-93.70		-93.70	TNNU1				65,000			51,000							
9	TNN10	Vũ Thị	Xuân	3	Tài nguyên nước	CS2	3.66	270		M0				270.00	210.20		210.20	-59.80		-59.80	TNNU1				65,000			51,000							
10	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất	CS4	6.56	270	Phó Giám đốc Viện (15*•)	M2	15		40.50	229.50	32.10	414.90	447.00	217.50		217.50	QYHD		217.50	200.00	80,000	16,000,000	17.50	65,000	1,137,500	17,137,500				17,137,500	
11	QHD08	Vũ Thị	Thu	3	Quy hoạch đất	CS2	3.33	270	Đi NN từ 09/2018	K_NN	100		270.00								QYHD				65,000			51,000							
12	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất	CS4	6.92	270	Trưởng Bộ môn (20*•) Trưởng Ban Thanhh tra (20*•)	K_TTND	20		54.00	216.00	20.80	367.40	388.20	172.20		172.20	QYHD		172.20	172.20	80,000	13,776,000		65,000		13,776,000				13,776,000	
13	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất	CS2	3.33	270		M0				270.00	38.00		38.00	-232.00		-232.00	QYHD				65,000			51,000							
14	QHD06	Quyền Thị Lan	Phương	3	Quy hoạch đất	CS3	3.66	270		M0				270.00	263.80		263.80	-6.20		-6.20	QYHD				65,000			55,000							
15	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất	CS2	4.32	270		M0				270.00	156.70		156.70	-113.30		-113.30	QYHD				65,000			51,000							

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM – BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

TT	Ma_GV	Họ đệm	Tên	ĐVI	Đơn vị	Định mức: Mã	Định mức: Tổng HSL	Định mức: [illegible]	Miễn giảm hoặc Số tháng đảm nhận: Lý do	Mã giảm	% miễn giảm	Số tháng	GD (tiết)	KL còn đảm nhận khi trừ miễn giảm (tiết)	Khối lượng hoàn thành (tiết) – Giờ giảng: ĐT ĐH	ĐT SĐH	Cộng	Số tiết vượt lần 1 (tiết)	Số tiết hướng dẫn chuyển sang (tiết)	Số tiết vượt lần 2 (tiết)	Nhóm	Số tiết trừ cho CB bị thiếu tiết (tiết)	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết và Số tiền thanh toán: Tiết vượt (1-200)	Đơn giá vượt (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Giá > 200	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)	Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận I (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)
A	MGV	C		E2	F	1	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	NHOM	15	16	17	18	19	20	DG	21	22	23	24	25	26	27
16	QHD03	Đỗ Văn	Nhạ	3	Quy hoạch đất	CS4	6.56	270	Phó Bộ môn (15*•) [illegible]	[illegible]	20		54.00	216.00	8.00	549.50	557.50	341.50		341.50	QYHD		341.50	200.00	80,000	16,000,000	141.50	65,000	9,197,500	25,197,500				25,197,500	
17	QHD09	Nguyễn Quang	Huy	3	Quy hoạch đất	CS2	2.34	270		[illegible]				270.00	253.70		253.70	-16.30		-16.30	QYHD				60,000			51,000							
18	QDD12	Hồ Thị Lam	Trà	3	Quản lý đất đai	CS4	6.92	270	[illegible] 01/2021 [illegible]	M0		3		67.50		183.10	183.10	115.60		115.60	QLDDI		115.60	115.60	80,000	9,248,000		65,000		9,248,000				9,248,000	
19	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	CS3	3.99	270		[illegible]				270.00	54.60		54.60	-215.40		-215.40	QLDDI				65,000			55,000							
20	QDD07	Bùi Lê	Vinh	3	Quản lý đất đai	CS2	3.66	[illegible]		M0				270.00		198.90	198.90	-71.10		-71.10	QLDDI				65,000			51,000							
22	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	CS3	5.42	270	GĐ Trung tâm (75*•) Trưởng Bộ môn (20*•)	K_TP	75		202.50	67.50	46.60	184.10	230.70	163.20		163.20	QLDDI		163.20	163.20	75,000	12,240,000		55,000		12,240,000				12,240,000	
22	QDD05	Đỗ Thị Đức	Hạnh	3	Quản lý đất đai	CS4	6.20	270	Phó Bộ môn (15*•)	M2	15		40.50	229.50	32.10	199.60	231.70	2.20		2.20	QLDDI		2.20	2.20	75,000	165,000		65,000		165,000				165,000	
23	QDD02	Bùi Nguyên	Hạnh	3	Quản lý đất đai	CS2	3.33	270		M0				270.00	117.80		117.80	-152.20		-152.20	QLDDI				65,000			51,000							
24	QDD08	Ngô Thị	Hà	3	Quản lý đất đai	CS2	3.33	270	Đi NN từ 09/2018	K_NN	100		270.00								QLDDI				65,000			51,000							
25	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	CS4	6.20	270		M0				270.00	39.70	354.00	393.70	123.70		123.70	QLDDI		123.70	123.70	75,000	9,277,500		65,000		9,277,500				9,277,500	
26	QDD10	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai	CS3	5.42	270		M0				270.00	279.60	83.30	362.90	92.90		92.90	QLDDI		92.90	92.90	75,000	6,967,500		55,000		6,967,500				6,967,500	
27	QDD11	Vũ Thanh	Biên	3	Quản lý đất đai	CS2	3.00	270	Bí thư liên chi (40*•)	M7	40		108.00	162.00	32.50		32.50	-129.50		-129.50	QLDDI				60,000			51,000							
28	TBD09	Phan Thanh	Nội	3	Trắc địa bản đồ	CS2	3.33	270	Đi NN từ 11/2013 Tạm hoãn HĐLV từ 06/2019	K_NN	100		270.00								TDTT1				65,000			51,000							
29	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	CS3	3.33	270		M0				270.00	200.50		200.50	-69.50		-69.50	TDTT1				65,000			55,000							
30	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	CS3	4.40	270		M0				270.00	166.50	154.90	321.40	51.40		51.40	TDTT1		51.40	51.40	65,000	3,341,000		55,000		3,341,000				3,341,000	
31	TBD05	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	CS3	3.99	270		M0				270.00	157.70	230.80	388.50	118.50		118.50	TDTT1		118.50	118.50	65,000	7,702,500		55,000		7,702,500				7,702,500	
32	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	CS4	6.56	270	Phó khoa > 81GV (25*•) Trưởng Bộ môn (20*•) Bí thư Chi bộ (15*•)	M4	25		67.50	202.50	76.90	279.10	356.00	153.50		153.50	TDTT1		153.50	153.50	80,000	12,280,000		65,000		12,280,000				12,280,000	
33	TBD07	Nguyễn Đức	Lộc	3	Trắc địa bản đồ	CS2	3.00	270	Đi NN từ 09/2020	K_NN	100		270.00								TDTT1				60,000			51,000							
34	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin đất	CS2	3.00	270		M0				270.00	177.50		177.50	-92.50		-92.50	TDTT2				60,000			51,000							
35	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin đất	CS4	6.20	270	Phó CT Công đoàn (20*•) Phó CTCĐ bộ phận (10*•)	K_PCTCD	20		54.00	216.00	18.30	353.30	371.60	155.60		155.60	TDTT2		155.60	155.60	75,000	11,670,000		65,000		11,670,000				11,670,000	
36	TTD06	Phạm Văn	Văn	3	Hệ thống thông tin đất	CS3	4.74	270	Phó Bộ môn (15*•) CTCĐ bộ phận (15*•)	M2	15		40.50	229.50	139.00	169.60	308.60	79.10		79.10	TDTT2		79.10	79.10	70,000	5,537,000		55,000		5,537,000				5,537,000	
37	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin đất	CS4	6.20	270	Phó khoa (25*•) Trưởng Bộ môn (20*•) Phó Bí thư Chi bộ (10*•)	M4	25		67.50	202.50	61.70	228.20	289.90	87.40		87.40	TDTT2		87.40	87.40	75,000	6,555,000		65,000		6,555,000				6,555,000	
38	TTD02	Đoàn Thanh	Thuỷ	3	Hệ thống thông tin đất	CS2	3.00	270	Bí thư Chi bộ (15*•)	M2	15		40.50	229.50	170.10		170.10	-59.40		-59.40	TDTT2				60,000			51,000							
39	TTD08	Đỗ Thị	Loan	3	Hệ thống thông tin đất	CS2	3.00	270	Đi NN từ 07/2019	K_NN	100		270.00								TDTT2				60,000			51,000							
40	NHO05	Nguyễn Thành	Trung	3	Nông hóa	CS2	3.33	270	Về từ 08/2020	M0		11		247.50	15.00		15.00	-232.50		-232.50	NOHO1				65,000			51,000							
41	NHO03	Nguyễn Thị Lan	Anh	3	Nông hóa	CS2	3.33	270		M0				270.00	34.60		34.60	-235.40		-235.40	NOHO1				65,000			51,000							
42	NHO07	Nguyễn Thu	Hà	3	Nông hóa	CS3	4.32	270	Trưởng Bộ môn (20*•)	M3	20		54.00	216.00	39.00		39.00	-177.00		-177.00	NOHO1				65,000			55,000							
43	NHO08	Nguyễn Văn	Thao	3	Nông hóa	CS2	3.33	270		M0				270.00	37.50		37.50	-232.50		-232.50	NOHO1				65,000			51,000							
1	CHO08	Lê Minh	Lư	4	Cơ học kỹ thuật	CS4	6.56	270	Trưởng Khoa (30*•)	M5	30		81.00	189.00	83.80		83.80	-105.20		-105.20	CHKT2				80,000			65,000							
2	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	CS3	3.33	270	Bí thư Chi bộ (15*•) Phó Bộ môn (15*•)	M2	15		40.50	229.50	141.10		141.10	-88.40		-88.40	CHKT3				65,000			55,000							
3	CHO14	Nguyễn Xuân	Thiết	4	Cơ học kỹ thuật	CS3	4.65	270	Trưởng Bộ môn (20*•)	M3	20		54.00	216.00	85.40		85.40	-130.60		-130.60	CHKT4				70,000			55,000							
4	CHO16	Nguyễn Thị Hạnh	Nguyên	4	Cơ học kỹ thuật	CS2	3.00	270	Con nhỏ 02/2018 (20*•)	M3	20		54.00	216.00	336.10		336.10	120.10		120.10	CHKT5		120.10	120.10	60,000	7,206,000		51,000		7,206,000				7,206,000	
5	CHO03	Lương Văn	Vượt	4	Cơ học kỹ thuật	CS4	7.64	270		M0				270.00	140.10		140.10	-129.90		-129.90	CHKT6				85,000			65,000							
6	CHO04	Dương Thành	Huân	4	Cơ học kỹ thuật	CS3	3.33	270	Phó Ban (70*•)	K_PTP	70		189.00	81.00	155.50		155.50	74.50		74.50	CHKT8		74.50	74.50	65,000	4,842,500		55,000		4,842,500				4,842,500	
7	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	CS4	6.20	270	Trưởng Bộ môn (20*•) GĐ Trung tâm (20*•)	M3	20		54.00	216.00	188.70		188.70	-27.30		-27.30	TDDH1				75,000			65,000							
8	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	CS2	3.66	270		M0				270.00	239.70		239.70	-30.30		-30.30	TDDH1				65,000			51,000							
12	TDH09	Nguyễn Văn	Điều	4	Tự động hóa	CS2	2.67	270	Bí thư liên chi (40*•)	M7	40		108.00	162.00	235.40		235.40	73.40		73.40	TDDH1		73.40	73.40	60,000	4,404,000		51,000		4,404,000				4,404,000	
10	TDH04	Nguyễn Kim	Dung	4	Tự động hóa	CS3	3.33	270		M0				270.00	206.10		206.10	-63.90		-63.90	TDDH2				65,000			55,000							
11	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	CS2	3.33	270	Phó Bộ môn (15*•)	M2	15		40.50	229.50	349.10		349.10	119.60		119.60	TDDH3		119.60	119.60	65,000	7,774,000		51,000		7,774,000				7,774,000	
12	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CS2	4.32	270	Trưởng Bộ môn (20*•)	M3	20		54.00	216.00	157.00		157.00	-59.00		-59.00	CSKT1				65,000			51,000							
13	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CS2	3.66	270	Phó Bộ môn (15*•)	M2	15		40.50	229.50	158.70		158.70	-70.80		-70.80	CSKT1				65,000			51,000							
14	DIE14	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CS2	3.00	270		M0				270.00	117.20		117.20	-152.80		-152.80	CSKT2				60,000			51,000							
15	DIE15	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CS2	2.67	270	Con nhỏ (07/2018) (20*•)	M3	20		54.00	216.00	118.10		118.10	-97.90		-97.90	CSKT2				60,000			51,000							

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM – BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

TT	Ma_GV	Họ đệm	Tên	DVI	Đơn vị	Định mức		Miễn giảm hoặc Số tháng đảm nhận					KL còn đảm nhận khi trừ miễn giảm (tiết)	Khối lượng hoàn thành (tiết)			Số tiết vượt lần 1 (tiết)	Số tiết hưởng dần chuyển sang (tiết)	Số tiết vượt lần 2 (tiết)	Nhóm	Số tiết trừ cho CB bị thiếu tiết (tiết)	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết và Số tiền thanh toán							Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận I (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)
						Mã	Tổng (tiết)	Mã M.giảm	% miễn giảm	Số tháng	GD (tiết)			DT DH	DT SDH	Cộng							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá vượt (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Giá > 200	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)					
A	MGV	C		E2	F	1		4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	NHOM	15	16	17	18	19	20	ĐG	21	22	23	24	25	26	27
16	DIE06	Nguyễn Đức	Dương	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CS2	3.00	270				270.00	171.90		171.90	-98.10		-98.10	CSKT2				60,000			51,000								
17	KLS03	Phạm Thị	Hằng	4	Công nghệ cơ khí	CS2	3.33	270				175.50	286.00		286.00	110.50		110.50	CNCK1		110.50	110.50	65,000	7,182,500		55,000		7,182,500				7,182,500	
18	KLS02	Phạm Thanh	Cường	4	Công nghệ cơ khí	CS2	5.28	[illegible]				67.50				-67.50		-67.50	CNCK3				70,000			51,000								
19	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	CS2	3.00	270				270.00	264.10		264.10	-5.90		-5.90	CNCK3				60,000			51,000								
20	KLS07	Nguyễn Thị Thu	Trang	4	Công nghệ cơ khí	CS2	[illegible]	[illegible]											CNCK5				60,000			51,000								
21	KLS09	Tống Ngọc	Tuấn	4	Công nghệ cơ khí	CS3	5.76	[illegible]	100		270.00																							
22	KLS11	Nguyễn Hữu	Hương	4	Công nghệ cơ khí	CS2	3.00	270	20		54.00	216.00	273.70		273.70	57.70		57.70	CNCK6		57.70	57.70	75,000	4,327,500		55,000		4,327,500				4,327,500	
23	MNN01	Lê Văn	Bích	4	Máy nông nghiệp	CS3	6.44	270	15		40.50	229.50	598.40		598.40	368.90		368.90	CNCK6		368.90	200.00	60,000	12,000,000	168.90	51,000	8,613,900	20,613,900				20,613,900	
24	MNN02	Hoàng Đức	Liên	4	Máy nông nghiệp	CS4	7.28	270				270.00	187.90		187.90	-82.10		-82.10	MANN1				80,000			55,000								
25	MNN07	Lương Thị Minh	Châu	4	Máy nông nghiệp	CS2	3.99	270	50		135.00	135.00	55.70		55.70	-79.30		-79.30	MANN3				85,000			65,000								
26	MNN11	Lê Vũ	Quân	4	Máy nông nghiệp	CS2	4.65	270				270.00	233.50		233.50	-36.50		-36.50	MANN3				65,000			51,000								
27	DLU07	Đặng Tiến	Hoa	4	Động lực	CS4	7.28	270				67.50	35.80		35.80	-31.70		-31.70	MANN4				70,000			51,000								
28	DLU02	Hàn Trung	Dũng	4	Động lực	CS3	6.44	270				270.00	525.70		525.70	255.70		255.70	DOLU1		255.70	200.00	85,000	17,000,000	55.70	65,000	3,620,500	20,620,500				20,620,500	
29	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	CS3	4.98	270				270.00	8.00		8.00	-262.00		-262.00	DOLU1				80,000			55,000								
30	DLU16	Đỗ Trung	Thực	4	Động lực	CS2	3.00	270	30		81.00	189.00	221.10		221.10	32.10		32.10	DOLU1		32.10	32.10	70,000	2,247,000		55,000		2,247,000				2,247,000	
31	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	CS2	3.00	270	100		270.00								DOLU1				60,000			51,000								
32	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	CS2	3.66	270	100		270.00								DOLU1				60,000			51,000								
33	TBI01	Trần Như	Khuyên	4	TB bảo quản và CBNS	CS4	7.64	270	100		270.00								DOLU1				65,000			51,000								
34	TBI05	Hoàng Xuân	Anh	4	TB bảo quản và CBNS	CS3	5.08	270				270.00	234.60	30.00	264.60	-5.40		-5.40	TBBQ2				85,000			65,000								
35	TBI09	Trần Như	Khánh	4	TB bảo quản và CBNS	CS2	3.33	270	15		40.50	229.50	294.50		294.50	65.00		65.00	TBBQ2		65.00	65.00	70,000	4,550,000		55,000		4,550,000				4,550,000	
36	TBI04	Ngô Thị	Hiền	4	TB bảo quản và CBNS	CS2	3.66	270	100		270.00								TBBQ2				65,000			51,000								
37	TBI02	Nguyễn Thanh	Hải	4	TB bảo quản và CBNS	CS3	4.74	270	100		270.00								TBBQ1				65,000			51,000								
38	HTD10	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện	CS2	3.33	270	25		67.50	202.50	127.60	15.00	142.60	-59.90		-59.90	TBBQ1				70,000			55,000								
39	HTD12	Ngô Quang	Ước	4	Hệ thống điện	CS2	3.33	270	10		27.00	243.00	157.70		157.70	-85.30		-85.30	CCSD1				65,000			51,000								
40	TDH11	Nguyễn Quang	Huy	4	Hệ thống điện	CS2	3.66	270	65		175.50	94.50	82.00		82.00	-12.50		-12.50	CCSD1				65,000			51,000								
41	HTD08	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện	CS2	3.66	270	70		189.00	81.00	115.20		115.20	34.20		34.20	CCSD2		34.20	34.20	65,000	2,223,000		51,000		2,223,000				2,223,000	
42	HTD01	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	4	Hệ thống điện	CS2	3.66	270	65		175.50	94.50	116.80		116.80	22.30		22.30	CCSD2		22.30	22.30	65,000	1,449,500		51,000		1,449,500				1,449,500	
43	HTD02	Phạm Thị Lan	Hương	4	Hệ thống điện	CS2	3.00	270	20		54.00	216.00	109.70		109.70	-106.30		-106.30	CCSD2				65,000			51,000								
44	HTD09	Nguyễn Xuân	Trường	4	Hệ thống điện	CS3	4.74	270	20		54.00	216.00	192.20		192.20	-23.80		-23.80	CCSD2				60,000			51,000								
45	HTD07	Nguyễn Xuân	Hiếu	4	Hệ thống điện	CS2	3.33	270	25		67.50	202.50	79.50		79.50	-123.00		-123.00	CCSD3				70,000			55,000								
1	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	CS3	3.66	270	100		270.00								CCSD3				65,000			51,000								
2	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	CS3	4.74	270	65		175.50	94.50	577.40		577.40	482.90		482.90	KITE1		482.90	200.00	65,000	13,000,000	282.90	55,000	15,559,500	28,559,500				28,559,500	
3	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	CS3	4.74	270	20	2	9.00	36.00							KITE1				70,000			55,000								
4	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	CS3	4.74	270		10		225.00							KITE1				70,000			55,000								
5	KT007	Trần Đức	Trí	5	Kinh tế	CS2	3.99	270	100		270.00	261.00	38.00	261.30	299.30	38.30		38.30	KITE1		38.30	38.30	70,000	2,681,000		55,000		2,681,000				2,681,000	
6	KT013	Ngô Minh	Hải	5	Kinh tế	CS2	3.33	270	100		270.00	270.00	514.00	267.70	781.70	511.70		511.70	KITE1		511.70	200.00	65,000	13,000,000	311.70	51,000	15,896,700	28,896,700				28,896,700	
7	KT004	Lương Thị	Dân	5	Kinh tế	CS2	3.33	270	100		270.00								KITE1				65,000			51,000								
8	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	CS2	3.33	270	100		270.00								KITE1				65,000			51,000								
9	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	CS2	3.00	270	65		175.50	94.50	615.80		615.80	521.30		521.30	KITE1		521.30	200.00	65,000	13,000,000	321.30	51,000	16,386,300	29,386,300				29,386,300	
10	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	CS2	3.00	270	65		175.50	94.50	631.80		631.80	537.30		537.30	KITE1		537.30	200.00	60,000	12,000,000	337.30	51,000	17,202,300	29,202,300				29,202,300	
									20		54.00	216.00	489.60		489.60	273.60		273.60	KITE1		273.60	200.00	60,000	12,000,000	73.60	51,000	3,753,600	15,753,600				15,753,600	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

TT	Ma_GV	Họ đệm	Tên	DVI	Đơn vị	Định mức: Mã	Định mức: Tổng HSL	Định mức: [illegible]	Miễn giảm hoặc Số tháng đảm nhận: Lý do	Mã miễn giảm	% miễn giảm	Số tháng	GD (tiết)	KL còn đảm nhận khi trừ miễn giảm (tiết)	Khối lượng hoàn thành (tiết) – Giờ giảng: ĐT ĐH	ĐT SĐH	Cộng	Số tiết vượt lần 1 (tiết)	Số tiết hướng dẫn chuyển sang (tiết)	Số tiết vượt lần 2 (tiết)	Nhóm	Số tiết trừ cho CB bị thiếu tiết (tiết)	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết và Số tiền thanh toán: Tiết vượt (1-200)	Đơn giá vượt (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Giá > 200	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)	Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận I (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)
A	MGV	C		E2	F	1	1_1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	NHOM	15	16	17	18	19	20	DG	21	22	23	24	25	26	27
11	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	CS2	3.00	270	NCS (2018-2021) Con nhỏ [illegible] Nghỉ 6 tháng thai sản	SĐH	65	6	87.75	47.25				-47.25		-47.25	KITE1				60,000			51,000							
12	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	CS2	3.00	270	Con nhỏ 10/2019 (20°•) Nghỉ 6 tháng thai sản	M3	20		54.00	216.00	964.90		964.90	748.90		748.90	KITE1		748.90	200.00	60,000	12,000,000	548.90	51,000	27,993,900	39,993,900				39,993,900	
13	KT018	Phan Xuân	Tân	5	Kinh tế	CS2	2.67	270	Đi NN từ 08/2018	K_NN	100		270.00								KITE1				60,000			51,000				297.000			297.000
14	KT014	Trần Thị Minh	Hòa	5	Kinh tế	CS1	2.27	[illegible]	Tuyển 01/2020	M0				135.00	173.40		173.40	38.40		38.40	KITE1		38.40	38.40	60,000	2,304,000		47,000		2,304,000				2,304,000	
36	PTN09	Nguyễn Minh	Đức	5	Kinh tế	CS3	3.99	270	Trưởng BM (20°•) từ 09/2020 Phó [illegible]	M3	20		54.00	216.00	313.20	234.30	547.50	331.50		331.50	KITE1		331.50	200.00	65,000	13,000,000	131.50	55,000	7,232,500	20,232,500				20,232,500	
16	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và	CS4	6.92	270		M0				270.00	105.10	429.70	534.80	264.80		264.80	KTMT1		264.80	200.00	80,000	16,000,000	64.80	65,000	4,212,000	20,212,000				20,212,000	
17	KTM09	Trần Thị Thu	Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và	CS2	3.33	270	Con nhỏ 01/2019 (20°•)	M3	20		54.00	216.00	249.10	209.90	459.00	243.00		243.00	KTMT1		243.00	200.00	65,000	13,000,000	43.00	51,000	2,193,000	15,193,000				15,193,000	
18	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và	CS3	3.66	270	Bí thư liên chi (40°•)	M7	40		108.00	162.00	87.20		87.20	-74.80		-74.80	KTMT1				65,000			55,000							
19	KTM07	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và	CS3	3.66	270	Con nhỏ 09/2018 (20°•) Phó CTCĐ bộ phận (10°•) Phó BMPT (20°•) từ 05/2020	M9	50		135.00	135.00	153.90	231.10	385.00	250.00		250.00	KTMT1		250.00	200.00	65,000	13,000,000	50.00	55,000	2,750,000	15,750,000				15,750,000	
20	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và	CS4	6.56	270	Bí thư Chi bộ (15°•) Phó Khoa (25°•) từ 08/2019	M4	25		67.50	202.50		585.50	585.50	383.00		383.00	KTMT1		383.00	200.00	80,000	16,000,000	183.00	65,000	11,895,000	27,895,000				27,895,000	
21	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và	CS2	3.33	270	NCS 2018-20221	SĐH	65		175.50	94.50	131.00		131.00	36.50		36.50	KTMT1		36.50	36.50	65,000	2,372,500		51,000		2,372,500				2,372,500	
27	KTM15	Hoàng Thị	Hằng	5	Kinh tế Tài nguyên và	CS2	3.00	270	Con nhỏ 08/2020 (20°•) Nghỉ 6 tháng thai sản	M3	20	6	27.00	108.00				-108.00		-108.00	KTMT1				60,000			51,000							
27	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và	CS2	3.00	270		M0				270.00	266.90		266.90	-3.10		-3.10	KTMT1				60,000			51,000							
27	KTM02	Hồ Ngọc	Cường	5	Kinh tế Tài nguyên và	CS2	3.33	270	Về từ 11/2019 Phó Bộ môn (15°•)	M2	15		40.50	229.50	224.20	195.60	419.80	190.30		190.30	KTMT1		190.30	190.30	65,000	12,369,500		51,000		12,369,500				12,369,500	
27	KTM14	Nguyễn Thị Hải	Ninh	5	Kinh tế Tài nguyên và	CS2	3.66	270	Về từ 07/2020	M0				270.00	166.10		166.10	-103.90		-103.90	KTMT1				65,000			51,000							
27	KTM10	Nguyễn Thị Ngọc	Thương	5	Kinh tế Tài nguyên và	CS2	3.33	270	Về từ 10/2020	M0		9		202.50	253.80		253.80	51.30		51.30	KTMT1		51.30	51.30	65,000	3,334,500		51,000		3,334,500				3,334,500	
27	KTM11	Lê Phương	Nam	5	Kinh tế Tài nguyên và	CS2	3.33	270	Đi NN từ 07/2018	K_NN	100		270.00								KTMT1				65,000			51,000							
28	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	CS4	6.92	270		M0				270.00	257.40	450.50	707.90	437.90		437.90	PTNT1		437.90	200.00	80,000	16,000,000	237.90	65,000	15,463,500	31,463,500				31,463,500	
29	PTN18	Quyền Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	CS3	4.74	270	Trưởng Bộ môn (20°•)	M3	20		54.00	216.00	393.30	294.90	688.20	472.20		472.20	PTNT1		472.20	200.00	70,000	14,000,000	272.20	55,000	14,971,000	28,971,000				28,971,000	
39	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Phát triển nông thôn	CS3	4.74	270	Phó Bộ môn (15°•) từ 05/2020	M2	15		40.50	229.50	277.90	412.60	690.50	461.00		461.00	PTNT1		461.00	200.00	70,000	14,000,000	261.00	55,000	14,355,000	28,355,000				28,355,000	
31	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Phát triển nông thôn	CS4	6.56	270	Trưởng Khoa (30°•) Phó Bí thư Chi bộ (10°•)	M5	30		81.00	189.00	148.30	536.60	684.90	495.90		495.90	PTNT1		495.90	200.00	80,000	16,000,000	295.90	65,000	19,233,500	35,233,500				35,233,500	
32	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Phát triển nông thôn	CS3	3.66	270		M0				270.00	167.60	56.00	223.60	-46.40		-46.40	PTNT1				65,000			55,000							
32	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Phát triển nông thôn	CS3	3.33	270		M0				270.00	198.80		198.80	-71.20		-71.20	PTNT1				65,000			55,000							
34	PTN03	Bạch Văn	Thủy	5	Phát triển nông thôn	CS2	3.00	270	Đi NN từ 09/2019	K_NN	100		270.00								PTNT1				60,000			51,000							
37	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Phát triển nông thôn	CS3	3.66	270	Con nhỏ 02/2020 (20°•)	M3	20		54.00	216.00	134.30	116.00	250.30	34.30		34.30	PTNT1		34.30	34.30	65,000	2,229,500		55,000		2,229,500				2,229,500	
36	PTN12	Nguyễn Thị	Phương	5	Phát triển nông thôn	CS2	3.00	270	Con nhỏ 11/2019 (20°•)	M3	20		54.00	216.00	143.60		143.60	-72.40		-72.40	PTNT1				60,000			51,000							
37	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Phát triển nông thôn	CS2	3.66	270		M0				270.00	152.10	57.00	209.10	-60.90		-60.90	PTNT1				65,000			51,000							
38	PTN20	Trần Nguyên	Thành	5	Phát triển nông thôn	CS2	2.67	270	Về từ 10/2020	M0		9		202.50	180.00		180.00	-22.50		-22.50	PTNT1				60,000			51,000							
39	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế NN và Chính	CS4	8.00	270		M0				270.00	68.10	490.90	559.00	289.00		289.00	NNCS1		289.00	200.00	85,000	17,000,000	89.00	65,000	5,785,000	22,785,000				22,785,000	
40	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế NN và Chính	CS3	3.33	270	Phó Bộ môn (15°•)	M2	15		40.50	229.50	112.70	70.50	183.20	-46.30		-46.30	NNCS1				65,000			55,000							
41	KNN01	Nguyễn Viết	Đăng	5	Kinh tế NN và Chính	CS3	4.65	270	Trưởng Ban (75°•) Bí thư Chi bộ (15°•)	K_TP	75		202.50	67.50	34.90	140.90	175.80	108.30		108.30	NNCS1		108.30	108.30	70,000	7,581,000		55,000		7,581,000				7,581,000	
42	KNN12	Nguyễn Phượng	Lê	5	Kinh tế NN và Chính	CS4	6.56	270	Trưởng Bộ môn (20°•)	M3	20		54.00	216.00	285.20	488.40	773.60	557.60		557.60	NNCS1		557.60	200.00	80,000	16,000,000	357.60	65,000	23,244,000	39,244,000				39,244,000	
43	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thủy	5	Kinh tế NN và Chính	CS2	3.33	270	NCS 2018-2021 Con nhỏ 04/2020 (20°•)	SĐH	65		175.50	94.50	140.20		140.20	45.70		45.70	NNCS1		45.70	45.70	65,000	2,970,500		51,000		2,970,500				2,970,500	
44	KNN05	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế NN và Chính	CS4	6.56	270	Phó Giám đốc HV (80°•) từ 02/2020	K_PHT	80		216.00	54.00		174.50	174.50	120.50		120.50	NNCS1		120.50	120.50	80,000	9,640,000		65,000		9,640,000				9,640,000	
50	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế NN và Chính	CS2	3.00	270	NCS 2017-2020 Phó BT Đoàn HV (60°•) Bí thư Chi bộ (15°•)	SĐH	65		175.50	94.50	343.00		343.00	248.50		248.50	NNCS1		248.50	200.00	60,000	12,000,000	48.50	51,000	2,473,500	14,473,500				14,473,500	
46	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế NN và Chính	CS3	3.66	270	Con nhỏ 12/2018 (20°•)	M3	20		54.00	216.00	120.30	70.50	190.80	-25.20		-25.20	NNCS1				65,000			55,000							
50	KNN08	Đặng Xuân	Phi	5	Kinh tế NN và Chính	CS2	3.00	270		M0				270.00	216.00		216.00	-54.00		-54.00	NNCS1				60,000			51,000							
48	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế NN và Chính	CS2	3.33	270	Về từ 10/2020	M0		9		202.50	213.50	58.40	271.90	69.40		69.40	NNCS1		69.40	69.40	65,000	4,511,000		51,000		4,511,000				4,511,000	
49	KNN07	Trần Thị Như	Ngọc	5	Kinh tế NN và Chính	CS2	3.00	270	Đi NN từ 01/2018 Con nhỏ 03/2019 (20°•)	K_NN	100		270.00								NNCS1				60,000			51,000							
50	KNN06	Hà Thị Thanh	Mai	5	Kinh tế NN và Chính	CS2	3.00	270	Đi NN từ 12/2015	K_NN	100		270.00								NNCS1				60,000			51,000							
51	KTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Phân tích định lượng	CS4	6.56	270	Trưởng Ban (75°•)	K_TP	75		202.50	67.50	60.40	329.60	390.00	322.50		322.50	PTDL1		322.50	200.00	80,000	16,000,000	122.50	65,000	7,962,500	23,962,500				23,962,500	
52	KTL17	Nguyễn Hữu	Nhuận	5	Phân tích định lượng	CS2	3.66	270	Phụ trách BM (20°•) Phó Khoa (25°•) từ 06/2020	M4	25		67.50	202.50	106.20	155.70	261.90	59.40		59.40	PTDL1		59.40	59.40	65,000	3,861,000		51,000		3,861,000				3,861,000	

TT	Ma_GV	Họ đệm	Tên	DVT	Đơn vị	Định mức			Miễn giảm hoặc Số tháng đảm nhận					KL còn đảm nhận khi trừ miễn giảm (tiết)	Khối lượng hoàn thành (tiết)			Số tiết vượt lần 1 (tiết)	Số tiết hướng dẫn chuyển sang (tiết)	Số tiết vượt lần 2 (tiết)	Nhóm	Số tiết trừ cho CB bị thiếu tiết (tiết)	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết và Số tiền thanh toán							Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chỉ thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)
						Mã	Tổng HSL	GD (tiết)	Mã giảm	% miễn giảm	Số tháng	GD (tiết)			ĐT ĐH	ĐT SDH	Cộng							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá vượt (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Giá > 200	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)					
A	MGV	C		E2	F	1	1_1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	NHOM	15	16	17	18	19	20	ĐG	21	22	23	24	25	26	27
53	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Phân tích định lượng	CS3	4.[illegible]	270	M0				270.00	199.80	239.30	439.10	169.10		169.10	PTDL1		169.10	169.10	65,000	10,991,500		55,000		10,991,500				10,991,500	
54	KTL03	Lê Thị Loan	Vệ	5	Phân tích định lượng	CS3	4.[illegible]	270	M0				270.00	154.40	240.10	394.50	124.50		124.50	PTDL1		124.50	124.50	70,000	8,715,000		55,000		8,715,000				8,715,000	
55	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	CS4	6.2[illegible]	270					270.00	39.80	272.10	311.90	41.90		41.90	PTDL1		41.90	41.90	75,000	3,142,500		65,000		3,142,500				3,142,500	
56	KTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Phân tích định lượng	CS3	5.42	270	M0				270.00	200.60		200.60	-69.40		-69.40	PTDL1				75,000			55,000							
57	KTL14	Lê Ngọc	Hường	5	Phân tích định lượng	CS3	5.42	270	M2	15		40.50	229.50	104.30	184.00	288.30	58.80		58.80	PTDL1		58.80	58.80	75,000	4,410,000		55,000		4,410,000				4,410,000	
58	KTL06	Giang	Hương	5	Phân tích định lượng	CS2	3.66	270	SDH	65		175.50	94.50	183.80		183.80	89.30		89.30	PTDL1		89.30	89.30	65,000	5,804,500		51,000		5,804,500				5,804,500	
59	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Phân tích định lượng	CS2	3.33	270	M0				270.00	134.60		134.60	-135.40		-135.40	PTDL1				65,000			51,000							
64	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Phân tích định lượng	CS2	3.00	270	SDH	65		175.50	94.50	91.20		91.20	-3.30		-3.30	PTDL1				60,000			51,000							
64	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Phân tích định lượng	CS2	3.00	270	SDH	65		175.50	94.50	244.90		244.90	150.40		150.40	PTDL1		150.40	150.40	60,000	9,024,000		51,000		9,024,000				9,024,000	
65	KTL16	Dương Nam	Hà	5	Phân tích định lượng	CS2	3.66	270	M2	15		40.50	229.50	135.40	115.80	251.20	21.70		21.70	PTDL1		21.70	21.70	65,000	1,410,500		51,000		1,410,500				1,410,500	
64	KTL23	Nguyễn Anh	Đức	5	Phân tích định lượng	CS2	3.00	270	M0		8		180.00				-180.00		-180.00	PTDL1				60,000			51,000							
64	KTL21	Nguyễn Thị	Lý	5	Phân tích định lượng	CS2	3.00	270	K_NN	100		270.00								PTDL1				60,000			51,000							
65	KTL24	Vũ Khắc	Xuân	5	Phân tích định lượng	CS2	3.00	270	K_NN	100		270.00								PTDL1				60,000			51,000							
66	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	CS3	4.40	270	M2	15		40.50	229.50	185.80	256.40	442.20	212.70		212.70	KHDT		212.70	200.00	65,000	13,000,000	12.70	55,000	698,500	13,698,500				13,698,500	
67	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	CS4	7.28	270	M3	20		54.00	216.00	37.40	468.00	505.40	289.40		289.40	KHDT		289.40	200.00	85,000	17,000,000	89.40	65,000	5,811,000	22,811,000				22,811,000	
68	KDT08	Nguyễn Tuấn	Sơn	5	Kế hoạch và Đầu tư	CS4	6.92	270	M3	20		54.00	216.00	190.90	664.60	855.50	639.50		639.50	KHDT		639.50	200.00	80,000	16,000,000	439.50	65,000	28,567,500	44,567,500				44,567,500	
69	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	5	Kế hoạch và Đầu tư	CS3	4.74	270	M0				270.00	378.20	285.10	663.30	393.30		393.30	KHDT		393.30	200.00	70,000	14,000,000	193.30	55,000	10,631,500	24,631,500				24,631,500	
70	KDT04	Tô Thế	Nguyên	5	Kế hoạch và Đầu tư	CS2	4.32	270	CTCD bộ phận (15*) Chuyển CT từ 12 2020	M2	15	5	16.88	95.63	107.30	351.90	459.20	363.58		363.58	KHDT		363.58	200.00	65,000	13,000,000	163.58	51,000	8,342,325	21,342,325				21,342,325	
73	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	CS3	3.99	270		M0			270.00	180.50	293.70	474.20	204.20		204.20	KHDT		204.20	200.00	65,000	13,000,000	4.20	55,000	231,000	13,231,000				13,231,000	
72	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	CS2	2.67	270	NCS 2018-2021 Con nhỏ 12 2018 (20*)	SDH	65		175.50	94.50	299.20		299.20	204.70		204.70	KHDT		204.70	200.00	60,000	12,000,000	4.70	51,000	239,700	12,239,700				12,239,700	
73	KDT09	Võ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	CS2	2.67	270	Về từ 12 2020	M0		7		157.50	73.70		73.70	-83.80		-83.80	KHDT				60,000			51,000							
27	TTH04	Nguyễn Đắc	Dũng	6	Triết học	CT3	4.40	270	Phó Bộ môn (15*)	M2	15	2	6.75	38.25						TRIET1				65,000			55,000							
28	TTH04	Nguyễn Đắc	Dũng	6	Triết học	CT3	4.40	270	Phó BM PT (20*) từ 09 2020	M3	20	10	45.00	180.00						TRIET1				65,000			55,000							
50	TTH04	Nguyễn Đắc	Dũng	6	Triết học	CT3	4.40	270	Phó BM PT (20*) từ 09 2020	M3	20		51.75	218.25	148.30	222.20	370.50	152.25		152.25	TRIET1		152.25	65,000	9,896,250		55,000		9,896,250				9,896,250	
18	NLM19	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	6	Triết học	CT2	2.67	270	Con nhỏ 12 2020 (20*) Nghỉ 6 tháng thai sản	M2	15	6	20.25	114.75	477.40		477.40	362.65		362.65	TRIET1		362.65	200.00	60,000	12,000,000	162.65	51,000	8,295,150	20,295,150				20,295,150	
5	NLM07	Đỗ Thị	Hạnh	6	Triết học	CT2	3.66	270		M0				270.00	572.30	499.00	1071.30	801.30		801.30	TRIET1		801.30	200.00	65,000	13,000,000	601.30	51,000	30,666,300	43,666,300				43,666,300	
6	NLM08	Lê Văn	Hùng	6	Triết học	CT3	3.66	270	Trưởng Bộ môn (20*) đến 08 2020.	M3	20	2	9.00	36.00						TRIET1				65,000			55,000							
7	NLM08	Lê Văn	Hùng	6	Triết học	CT3	3.66	270		M0		10		225.00						TRIET1				65,000			55,000							
8	NLM08	Lê Văn	Hùng	6	Triết học	CT3	3.66	270		M0			9.00	261.00	875.20	491.50	1366.70	1105.70		1105.70	TRIET1		1105.70	200.00	65,000	13,000,000	905.70	55,000	49,813,500	62,813,500				62,813,500	
9	NLM05	Nguyễn Thị Thanh	Hoà	6	Triết học	CT2	3.99	270	Phó CTCD bộ phận (10*)	M1	10		27.00	243.00	1077.70		1077.70	834.70		834.70	TRIET1		834.70	200.00	65,000	13,000,000	634.70	51,000	32,369,700	45,369,700				45,369,700	
10	NLM04	Nguyễn Thị Thanh	Minh	6	Triết học	CT2	4.65	270		M0				270.00	551.60	601.00	1152.60	882.60		882.60	TRIET1		882.60	200.00	70,000	14,000,000	682.60	51,000	34,812,600	48,812,600				48,812,600	
11	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Kinh tế chính trị-CNX	CT2	3.99	270	Phó Khoa 25*. Con nhỏ 09/2020 (20*) Nghỉ 6 tháng thai sản	M8	45	6	60.75	74.25				-74.25		-74.25	KTCT1				65,000			51,000							
12	NLM15	Dương Đức	Đại	6	Kinh tế chính trị-CNX	CT2	3.66	270	Về từ 09/2020	M0		10		225.00	892.80		892.80	667.80		667.80	KTCT1		667.80	200.00	65,000	13,000,000	467.80	51,000	23,857,800	36,857,800				36,857,800	
13	NLM10	Nguyễn Thị	Sơn	6	Kinh tế chính trị-CNX	CT2	3.66	270		M0				270.00	694.70		694.70	424.70		424.70	KTCT1		424.70	200.00	65,000	13,000,000	224.70	51,000	11,459,700	24,459,700				24,459,700	
14	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị-CNX	CT2	4.32	270		M0		2		45.00							KTCT1				65,000			51,000							
15	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị-CNX	CT2	4.32	270	Trưởng BM (20*) từ 09 2020	M3	20	10	45.00	180.00							KTCT1				65,000			51,000							
16	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị-CNX	CT2	4.32	270	Trưởng BM (20*) từ 09 2020	M3	20		45.00	225.00	674.50		674.50	449.50		449.50	KTCT1		449.50	200.00	65,000	13,000,000	249.50	51,000	12,724,500	25,724,500				25,724,500	
27	TTH06	Trương Thị Thu	Hạnh	6	Kinh tế chính trị-CNX	CT2	4.32	270	Trưởng ban Nữ công (20*) Phó BM (15*) từ 09 2020	K_TBNC	20		54.00	216.00	473.60		473.60	257.60		257.60	KTCT1		257.60	200.00	65,000	13,000,000	57.60	51,000	2,937,600	15,937,600				15,937,600	
18	NLM18	Hà Thị	Yến	6	Kinh tế chính trị-CNX	CT2	3.00	270		M0				270.00	553.30	404.70	958.00	688.00		688.00	KTCT1		688.00	200.00	60,000	12,000,000	488.00	51,000	24,888,000	36,888,000				36,888,000	
19	DCM06	Hà Thị Hồng	Yến	6	Khoa học chính trị	CT2	3.66	270		M0				270.00	254.20		254.20	-15.80		-15.80	KHCT1				65,000			51,000							
20	DCM04	Vũ Thị Thu	Hà	6	Khoa học chính trị	CT2	3.99	270		M0				270.00	73.70		73.70	-196.30		-196.30	KHCT1				65,000			51,000							
21	DCM03	Trần Khánh	Dư	6	Khoa học chính trị	CT2	3.99	270	Phó Bí thư Chi bộ (10*)	M1	10		27.00	243.00	111.30		111.30	-131.70		-131.70	KHCT1				65,000			51,000							
22	DCM05	Vũ Hải	Hà	6	Khoa học chính trị	CT2	3.99	270	Phó Bộ môn (15*)	M2	15		40.50	229.50	143.40		143.40	-86.10		-86.10	KHCT1				65,000			51,000							
23	DCM02	Tạ Quang	Giảng	6	Khoa học chính trị	CT2	4.32	270	Trưởng Bộ môn (20*) đến 08/2020	M3	20	2	9.00	36.00							KHCT1				65,000			51,000							

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

TT	Ma_GV	Họ đệm	Tên	DVI	Đơn vị	Định mức			Miễn giảm hoặc Số tháng dâm nhận					KL còn dâm nhận khi trừ miễn giảm (tiết)	Khối lượng hoàn thành (tiết)			Số tiết vượt lần 1 (tiết)	Số tiết hướng dẫn chuyển sang (tiết)	Số tiết vượt lần 2 (tiết)	Nhóm	Số tiết trừ cho CB bị thiếu tiết (tiết)	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết và Số tiền thanh toán							Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận I (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)
						Mã	Tổng HSL		Lý do	Mã miễn giảm	% miễn giảm	Số tháng	GD (tiết)		ĐT ĐH	ĐT SDH	Cộng							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá vượt (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Giá > 200	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)					
A	MGV	C		E2	F	1	1.1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	NHOM	15	16	17	18	19	20	ĐG	21	22	23	24	25	26	27
24	DCM02	Tạ Quang	Giang	6	Khoa học chính trị	CT2	4.32	270				10		225.00							KHCT1				65,000			51,000							
25	DCM02	Tạ Quang	Giang	6	Khoa học chính trị	CT2	4.32	270		M0			9.00	261.00	106.40		106.40	-154.60		-154.60	KHCT1				65,000			51,000							
26	DCM07	Lê Thị	Dung	6	Khoa học chính trị	CT2	3.00	270	Đi NN từ 08/2019	K_NN	100		270.00								KHCT1				60,000			51,000							
27	TTH05	Trần Thị	Mai	6	Khoa học chính trị	CT3	3.99	270		M0				270.00	192.90		192.90	-77.10		-77.10	KHCT1				65,000			55,000							
28	TTH02	Trần Lê	Thanh	6	Khoa học chính trị	CT3	5.42	270	Trưởng Bộ môn (20%)	M3	20		54.00	216.00	203.90		203.90	-12.10		-12.10	KHCT1				75,000			55,000							
29	PHL01	Nguyễn Thị Minh	Hạnh	6	Pháp luật	CT2	3.66	270		M0		2		45.00							PALUI				65,000			51,000							
30	PHL01	Nguyễn Thị Minh	Hạnh	6	Pháp luật	CT2	3.66	270	Phó Khoa 25% từ 09/2020	M4	25	10	56.25	168.75							PALUI				65,000			51,000							
31	PHL01	Nguyễn Thị Minh	Hạnh	6	Pháp luật	CT2	3.66	270	Phó Khoa 25% từ 09/2020	M4	25		56.25	213.75	166.90		166.90	-46.85		-46.85	PALUI				65,000			51,000							
32	PHL09	Đỗ Thị Kim	Hương	6	Pháp luật	CT3	3.66	270	BT đoàn (70%) Phó GĐ Trung tâm (70%)	K_BTD	70		189.00	81.00	224.70		224.70	143.70		143.70	PALUI		143.70	143.70	65,000	9,340,500		55,000	9,340,500				9,340,500	
33	PHL03	Lê Thị	Yến	6	Pháp luật	CT2	3.66	270		M0				270.00	253.60		253.60	-16.40		-16.40	PALUI				65,000			51,000							
34	PHL05	Nguyễn Thị	Ngâu	6	Pháp luật	CT2	4.32	270	Phó Bộ môn (15%)	M2	15		40.50	229.50	364.20		364.20	134.70		134.70	PALUI		134.70	134.70	65,000	8,755,500		51,000	8,755,500				8,755,500	
35	PHL06	Vũ Văn	Tuấn	6	Pháp luật	CT3	4.40	270	Trưởng Bộ môn (20%) Phó Ban (70%) từ 05/2018 Phó Bí thư Chi bộ (10%)	K_PTP	70		189.00	81.00	223.60		223.60	142.60		142.60	PALUI		142.60	142.60	65,000	9,269,000		55,000	9,269,000				9,269,000	
36	PHL02	Trịnh Thị Ngọc	Anh	6	Pháp luật	CT3	4.40	270	CTCĐ bộ phận (15%)	M2	15		40.50	229.50	395.90		395.90	166.40		166.40	PALUI		166.40	166.40	65,000	10,816,000		55,000	10,816,000				10,816,000	
37	PHL10	Tô Thái	Hà	6	Pháp luật	CT2	3.00	270	Bí thư liên chi (40%) đến 12/2020	M7	40	6	54.00	81.00							PALUI				60,000			51,000							
38	PHL10	Tô Thái	Hà	6	Pháp luật	CT2	3.00	270		M0		6		135.00							PALUI				60,000			51,000							
39	PHL10	Tô Thái	Hà	6	Pháp luật	CT2	3.00	270		M0			54.00	216.00	254.80		254.80	38.80		38.80	PALUI		38.80	38.80	60,000	2,328,000		51,000	2,328,000				2,328,000	
40	PHL11	Phạm Văn	Anh	6	Pháp luật	CT2	2.34	270	Về từ 09/2020	M0		10		225.00	335.30		335.30	110.30		110.30	PALUI		110.30	110.30	60,000	6,618,000		51,000	6,618,000				6,618,000	
41	XHH05	Nguyễn Thị Minh	Khuê	6	Xã hội học	CS2	3.33	270	Phó Bộ môn (15%)	M2	15		40.50	229.50	199.90		199.90	-29.60		-29.60	XAHH1				65,000			51,000							
42	XHH04	Nguyễn Thị Lập	Thu	6	Xã hội học	CS2	3.66	270	Thôi việc từ 11/2020	M0		4		90.00	36.90		36.90	-53.10		-53.10	XAHH1				65,000			51,000							
43	XHH03	Nguyễn Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	CS2	3.99	270	Phó BM phụ trách (20%)	M3	20		54.00	216.00	73.70		73.70	-142.30		-142.30	XAHH1				65,000			51,000							
44	XHH01	Ngô Trung	Thành	6	Xã hội học	CS2	4.32	270	Về từ 07/2020	M0				270.00	39.50		39.50	-230.50		-230.50	XAHH1				65,000			51,000							
45	XHH02	Nguyễn Thị	Diễn	6	Xã hội học	CS4	6.20	270	Trưởng Khoa (30%) Bí thư Chi bộ (15%)	M5	30		81.00	189.00	83.00		83.00	-106.00		-106.00	XAHH1				75,000			65,000							
46	XHH06	Trần Thanh	Hương	6	Xã hội học	CS2	3.33	270		M0		6		135.00							XAHH1				65,000			51,000							
47	XHH06	Trần Thanh	Hương	6	Xã hội học	CS2	3.33	270	Bí thư liên chi (40%) từ 01/2021	M7	40	6	54.00	81.00							XAHH1				65,000			51,000							
48	XHH06	Trần Thanh	Hương	6	Xã hội học	CS2	3.33	270	Bí thư liên chi (40%) từ 01/2021	M7	40		54.00	216.00	74.70		74.70	-141.30		-141.30	XAHH1				65,000			51,000							
49	XHH07	Phạm Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	CS2	2.67	270	Con nhỏ 01/2019 (20%)	M3	20		54.00	216.00	95.50		95.50	-120.50		-120.50	XAHH1				60,000			51,000							
1	PPG01	Nguyễn Công	Ước	7	Phương pháp giáo dục	CS3	3.99	270	Trưởng Bộ môn (20%) Trưởng Ban (75%) NCS (2017-2020) Bí thư Chi bộ (15%)	K_TP	75		202.50	67.50	141.80		141.80	74.30		74.30	PPGD		74.30	74.30	65,000	4,829,500		55,000	4,829,500				4,829,500	
2	PPG03	Nguyễn Tất	Thắng	7	Phương pháp giáo dục	CS3	4.74	270	Trưởng Ban (75%) Chủ tịch Công đoàn (30%) Bí thư Chi bộ (15%)	K_TP	75		202.50	67.50	137.80		137.80	70.30		70.30	PPGD		70.30	70.30	70,000	4,921,000		55,000	4,921,000				4,921,000	
3	PPG04	Nguyễn Thị Thanh	Hiền	7	Phương pháp giáo dục	CS2	3.33	270	Phó Bộ môn (15%) Con nhỏ 08/2018 (20%)	M6	35		94.50	175.50	85.80		85.80	-89.70		-89.70	PPGD				65,000			51,000							
4	PPG05	Bùi Thị Hải	Yến	7	Phương pháp giáo dục	CS2	3.33	270	Con nhỏ 05/2017 (20%)	M3	20		54.00	216.00				-216.00		-216.00	PPGD				65,000			51,000							
5	PPG06	Lê Thị Kim	Thư	7	Phương pháp giáo dục	CS2	2.67	270	Con nhỏ 10/2019 (20%)	M3	20		54.00	216.00				-216.00		-216.00	PPGD				60,000			51,000							
6	TLY05	Trần Thị Hà	Nghĩa	7	Tâm lý	CS3	4.32	270	Phó khoa (25%).	M4	25		67.50	202.50	129.40		129.40	-73.10		-73.10	TALY				65,000			55,000							
7	TLY10	Lý Thanh	Hiền	7	Tâm lý	CS2	3.33	270	Chuyển CT từ 10/2020	M0		3		67.50	71.80		71.80	4.30		4.30	TALY		4.30	4.30	65,000	279,500		51,000	279,500				279,500	
8	TLY07	Nguyễn Huyền	Thương	7	Tâm lý	CS3	4.40	270		M0				270.00	84.20		84.20	-185.80		-185.80	TALY				65,000			55,000							
9	TLY11	Đỗ Ngọc	Bích	7	Tâm lý	CS2	3.00	270	Con nhỏ 09/2018 (20%).	M3	20		54.00	216.00	143.70		143.70	-72.30		-72.30	TALY				60,000			51,000							
10	TLY09	Trần Thị Thanh	Tâm	7	Tâm lý	CS2	3.00	270	Bí thư liên chi (40%) đến 09/2020	M7	40	3	27.00	40.50							TALY				60,000			51,000							
11	TLY09	Trần Thị Thanh	Tâm	7	Tâm lý	CS2	3.00	270		M0		9		202.50							TALY				60,000			51,000							
12	TLY09	Trần Thị Thanh	Tâm	7	Tâm lý	CS2	3.00	270		M0			27.00	243.00	66.30		66.30	-176.70		-176.70	TALY				60,000			51,000							
13	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	CB2	3.99	270		M0				270.00	983.90		983.90	713.90		713.90	TUHT2		713.90	200.00	65,000	13,000,000	513.90	51,000	26,208,900	39,208,900				39,208,900	
14	NN001	Ngô Thị Thanh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	CB3	5.76	270	Trưởng Bộ môn (20%) Phó Khoa (25%)	M4	25		67.50	202.50	1166.90		1166.90	964.40		964.40	TUHT2		964.40	200.00	75,000	15,000,000	764.40	55,000	42,042,000	57,042,000				57,042,000	
15	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	CB2	3.33	270	Phó Bộ môn (15%) từ 06/2019 Con nhỏ 07/2020 (20%)	M6	35	6	47.25	87.75				-87.75		-87.75	TUHT2				65,000			51,000							
16	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	CB2	3.00	270		M0				270.00	1243.50		1243.50	973.50		973.50	TUHT2		973.50	200.00	60,000	12,000,000	773.50	51,000	39,448,500	51,448,500				51,448,500	

TT	Ma_GV	Họ đệm	Tên	DVI	Đơn vị	Định mức: Mã	Định mức: Tổng HSL	Định mức: GD (tiết)	Miễn giảm hoặc Số tháng đảm nhận: Lý do	Mã giảm	% miễn giảm	Số tháng	GD (tiết)	KL còn đảm nhận khi trừ miễn giảm (tiết)	Khối lượng hoàn thành (tiết) – Giờ giảng: DT ĐH	DT SĐH	Cộng	Số tiết vượt lần 1 (tiết)	Số tiết hướng dẫn chuyển sang (tiết)	Số tiết vượt lần 2 (tiết)	Nhóm	Số tiết trừ cho CB bị thiếu tiết (tiết)	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết và Số tiền thanh toán: Tiết vượt (1-200)	Đơn giá vượt (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Giá > 200	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)	Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)
A	MGV	C		E2	F	1	1.1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	NHOM	15	16	17	18	19	20	DG	21	22	23	24	25	26	27
17	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	CB2	3.00	270	Con nhỏ 03/20[illegible]	M3	20		54.00	216.00	262.40		262.40	46.40		46.40	TUHT3		46.40	46.40	60,000	2,784,000		51,000		2,784,000				2,784,000	
18	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	CB2	2.67	270	Con nhỏ 12/2018 (20%)	M3	20		54.00	216.00	1266.10		1266.10	1050.10		1050.10	TUHT2		1050.10	200.00	60,000	12,000,000	850.10	51,000	43,355,100	55,355,100				55,355,100	
34	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	CB2	3.00	270		M0				270.00	1629.50		1629.50	1359.50		1359.50	TUHT2		1359.50	200.00	60,000	12,000,000	1159.50	51,000	59,134,500	71,134,500				71,134,500	
2	NN026	Nguyễn Thị	Hoài	7	Tiếng Anh cơ bản	CB2	2.67	270		M0				270.00	536.10		536.10	266.10		266.10	TUHT2		266.10	200.00	60,000	12,000,000	66.10	51,000	3,371,100	15,371,100				15,371,100	
21	NN020	Dương Thị	Thủy	7	Tiếng Anh cơ bản	CB2	3.33	270	Đi NN từ 02/2015	K_NN	100		270.00								TUHT2				65,000			51,000							
22	NN021	Trần Thị Thu	Hiền	7	Tiếng Anh cơ bản	CB2	3.00	270	Đi NN từ 04/2018	K_NN	100		270.00								TUHT2				60,000			51,000							
23	NN019	Vũ Thị	Hương	7	Tiếng Anh cơ bản	CB2	3.00	270	Đi NN từ 02/2019	K_NN	100		270.00								TUHT2				60,000			51,000							
24	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên ngl	CB2	3.66	270		M0				270.00	682.60		682.60	412.60		412.60	LYTT2		412.60	200.00	65,000	13,000,000	212.60	51,000	10,842,600	23,842,600				23,842,600	
25	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên ngl	CB2	3.99	270		M0				270.00	285.30		285.30	15.30		15.30	LYTT2		15.30	15.30	65,000	994,500		51,000		994,500				994,500	
26	NN003	Hà Thị	Lan	7	Tiếng Anh chuyên ngl	CB2	4.32	270		M0				270.00	245.00	115.10	360.10	90.10		90.10	LYTT2		90.10	90.10	65,000	5,856,500		51,000		5,856,500				5,856,500	
27	NN012	Trần Thanh	Phương	7	Tiếng Anh chuyên ngl	CB2	3.00	270	Con nhỏ 05/2018 (20%)	M3	20	3	13.50	54.00							LYTT2				60,000			51,000							
28	NN012	Trần Thanh	Phương	7	Tiếng Anh chuyên ngl	CB2	3.00	270	Con nhỏ 05/2018 (20%). Bí thư liên chi (40%) từ 10/2020	M9	50	9	101.25	101.25							LYTT2				60,000			51,000							
29	NN012	Trần Thanh	Phương	7	Tiếng Anh chuyên ngl	CB2	3.00	270	Con nhỏ 05/2018 (20%). Bí thư liên chi (40%) từ 10/2020	M9	50		114.75	155.25	473.10	56.80	529.90	374.65		374.65	LYTT2		374.65	200.00	60,000	12,000,000	174.65	51,000	8,907,150	20,907,150				20,907,150	
30	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên ngl	CB2	3.00	270	Con nhỏ 01/2020 (20%) CTCĐ bộ phận (15%)	M6	35		94.50	175.50	654.50	62.30	716.80	541.30		541.30	LYTT2		541.30	200.00	60,000	12,000,000	341.30	51,000	17,406,300	29,406,300				29,406,300	
31	NN014	Bùi Thị	Lả	7	Tiếng Anh chuyên ngl	CB2	3.66	270	Trưởng Bộ môn (20%) Phó Bí thư Chi bộ (10%) Con nhỏ 10/2019 (20%)	M9	50		135.00	135.00	370.10	254.10	624.20	489.20		489.20	LYTT2		489.20	200.00	65,000	13,000,000	289.20	51,000	14,749,200	27,749,200				27,749,200	
32	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên ngl	CB2	3.00	270	Con nhỏ 10/2018 (20%) Phó CTCĐ bộ phận (10%)	M5	30		81.00	189.00	634.00	69.30	703.30	514.30		514.30	LYTT2		514.30	200.00	60,000	12,000,000	314.30	51,000	16,029,300	28,029,300				28,029,300	
33	NN010	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên ngl	CB2	3.00	270	Bí thư liên chi (40%)	M7	40		108.00	162.00	988.40		988.40	826.40		826.40	LYTT2		826.40	200.00	60,000	12,000,000	626.40	51,000	31,946,400	43,946,400				43,946,400	
34	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên ngl	CB2	3.00	270	Phó Bộ môn (15%)	M2	15		40.50	229.50	562.70	183.50	746.20	516.70		516.70	LYTT2		516.70	200.00	60,000	12,000,000	316.70	51,000	16,151,700	28,151,700				28,151,700	
35	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thuy	7	Tiếng Anh chuyên ngl	CB3	6.10	270		M0				270.00	357.40	57.70	415.10	145.10		145.10	LYTT2		145.10	145.10	75,000	10,882,500		55,000		10,882,500				10,882,500	
36	ACN04	Bùi Trung	Kiên	7	Tiếng Anh chuyên ngl	CB3	2.27	135	Tuyển 12/2020	M0		7		78.75	435.30		435.30	356.55		356.55	LYTT2		356.55	200.00	60,000	12,000,000	156.55	55,000	8,610,250	20,610,250				20,610,250	
37	ACN05	Nghiêm Hồng	Ngân	7	Tiếng Anh chuyên ngl	CB3	2.27	135	Tuyển 12/2020	M0		7		78.75	753.10		753.10	674.35		674.35	LYTT2		674.35	200.00	60,000	12,000,000	474.35	55,000	26,089,250	38,089,250				38,089,250	
38	NN017	Phạm Thị Thanh	Xuân	7	Tiếng Anh chuyên ngl	CB2	3.33	270	Đi NN từ 11/2015	K_NN	100		270.00								LYTT2				65,000			51,000							
1	HSC10	Vũ Thị	Hằng	8	HS-CN sinh học thực	CS2	3.33	270	Đi NN từ 07/2015	K_NN	100		270.00								HSCN1				65,000			51,000							
2	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực	CS3	4.40	270	Trưởng Bộ môn (20%)	M3	20		54.00	216.00	389.70		389.70	173.70		173.70	HSCN1		173.70	173.70	65,000	11,290,500		55,000		11,290,500				11,290,500	
3	HSC04	Nguyễn Thị Lâm	Đoàn	8	HS-CN sinh học thực	CS3	4.40	270	Phó Bộ môn (15%)	M2	15		40.50	229.50	254.30		254.30	24.80		24.80	HSCN1		24.80	24.80	65,000	1,612,000		55,000		1,612,000				1,612,000	
4	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực	CS4	6.20	270	Trưởng Khoa (30%) Phó Bí thư Chi bộ (10%) Trưởng phòng TN (15%)	M5	30		81.00	189.00	86.70		86.70	-102.30		-102.30	HSCN1				75,000			65,000							
5	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực	CS2	4.65	270		M0				270.00	108.30		108.30	-161.70		-161.70	HSCN1				70,000			51,000							
6	HSC09	Trần Thị	Hoài	8	HS-CN sinh học thực	CS2	2.67	270	Hết tập sự 09/2019	M0				270.00	231.20		231.20	-38.80		-38.80	HSCN1				60,000			51,000							
7	HSC12	Hoàng Lan	Phượng	8	HS-CN sinh học thực	CS2	2.67	270	Tuyển 02/2020	M0				270.00	121.50		121.50	-148.50		-148.50	HSCN1				60,000			51,000							
8	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	CS2	3.99	270		M0				270.00	536.90		536.90	266.90		266.90	CNCB1		266.90	200.00	65,000	13,000,000	66.90	51,000	3,411,900	16,411,900				16,411,900	
9	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	CS4	6.56	270	Trưởng Bộ môn (20%)	M3	20		54.00	216.00	424.50	55.30	479.80	263.80		263.80	CNCB1		263.80	200.00	80,000	16,000,000	63.80	65,000	4,147,000	20,147,000				20,147,000	
10	CNC06	Nguyễn Đức	Doan	8	Công nghệ chế biến	CS2	4.32	270		M0				270.00	407.60	55.30	462.90	192.90		192.90	CNCB1		192.90	192.90	65,000	12,538,500		51,000		12,538,500				12,538,500	
11	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	CS3	5.42	270	Phó Khoa (25%) Bí thư Chi bộ (15%)	M4	25		67.50	202.50	654.70	55.30	710.00	507.50		507.50	CNCB1		507.50	200.00	75,000	15,000,000	307.50	55,000	16,912,500	31,912,500				31,912,500	
12	CNC11	Vũ Quỳnh	Hương	8	Công nghệ chế biến	CS2	3.33	270	Về từ 10/2020	M0		9		202.50	114.50		114.50	-88.00		-88.00	CNCB1				65,000			51,000							
13	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	CS2	3.66	270	Phó Bộ môn (15%)	M2	15		40.50	229.50	562.70	55.30	618.00	388.50		388.50	CNCB1		388.50	200.00	65,000	13,000,000	188.50	51,000	9,613,500	22,613,500				22,613,500	
14	CNC13	Nguyễn Thị	Quyên	8	Công nghệ chế biến	CS2	2.67	270	Con nhỏ 01/2018 (20%).	M3	20		54.00	216.00	468.60		468.60	252.60		252.60	CNCB1		252.60	200.00	60,000	12,000,000	52.60	51,000	2,682,600	14,682,600				14,682,600	
15	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	CS2	3.66	270	Con nhỏ 03/2019 (20%) Tuyển 10/2020	M3	20	9	40.50	162.00	277.60		277.60	115.60		115.60	CNCB1		115.60	115.60	65,000	7,514,000		51,000		7,514,000				7,514,000	
16	CNS06	Nguyễn Thị Thu	Nga	8	Công nghệ Sau thu ho	CS3	3.33	270	Con nhỏ 10/2019 (20%).	M3	20		54.00	216.00	278.70		278.70	62.70		62.70	CNST1		62.70	62.70	65,000	4,075,500		55,000		4,075,500				4,075,500	
17	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thuỳ	8	Công nghệ Sau thu ho	CS4	6.56	270	Trưởng Ban (75%), Trưởng Bộ môn (20%) Bí thư Chi bộ (15%)	K_TP	75		202.50	67.50				-67.50		-67.50	CNST1				80,000			65,000							
18	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ Sau thu ho	CS2	3.66	270	CTCĐ bộ phận (15%)	M2	15		40.50	229.50	485.50		485.50	256.00		256.00	CNST1		256.00	200.00	65,000	13,000,000	56.00	51,000	2,856,000	15,856,000				15,856,000	
19	CNS04	Nguyễn Thị	Hạnh	8	Công nghệ Sau thu ho	CS2	3.33	270	Về từ 10/2020	M0		9		202.50	202.10		202.10	-0.40		-0.40	CNST1				65,000			51,000				1,722,000			1,722,000
20	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu ho	CS3	4.32	270	Phó Bộ môn (15%)	M2	15		40.50	229.50	472.00	55.10	527.10	297.60		297.60	CNST2		297.60	200.00	65,000	13,000,000	97.60	55,000	5,368,000	18,368,000				18,368,000	

TT	Ma_GV	Họ đệm	Tên	DVI	Đơn vị	Định mức: Mã	Tổng HSL	GD (tiết)	Miễn giảm hoặc Số tháng đảm nhận: Lý do	Mã M.giảm	% miễn giảm	Số tháng	GD (tiết)	KL còn đảm nhận khi trừ miễn giảm (tiết)	Khối lượng hoàn thành (tiết) - Giờ giảng: ĐT ĐH	ĐT SĐH	Cộng	Số tiết vượt lần 1 (tiết)	Số tiết hướng dẫn chuyển sang (tiết)	Số tiết vượt lần 2 (tiết)	Nhóm	Số tiết trừ cho CB bị thiếu tiết (tiết)	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết và Số tiền thanh toán: Tiết vượt (1-200)	Đơn giá vượt (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Giá > 200	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)	Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)
A	MGV	C		E2	F	1		2	3		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	NHOM	15	16	17	18	19	20	DG	21	22	23	24	25	26	27
21	CNS07	Nguyễn Trọng	Thắng	8	Công nghệ Sau thu ho	CS2	3.33	[illegible]	[illegible] 2020	M0				270.00	249.60		249.60	-20.40		-20.40	CNST2				65,000			51,000							
22	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dư	CS4	6.26	270	Trưởng Bộ môn (20%) Phó khoa (25%) từ 06/2018	M4	25		67.50	202.50	207.40	55.30	262.70	60.20		60.20	TPDD1		60.20	60.20	75,000	4,515,000		65,000		4,515,000				4,515,000	
23	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dư	CS3	5.42	270	Phó Bộ môn (15%)	M2	15		40.50	229.50	313.00		313.00	83.50		83.50	TPDD1		83.50	83.50	75,000	6,262,500		55,000		6,262,500				6,262,500	
24	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dư	CS2	3.33	270	Con nhỏ 02/2018 (20%)	M3	20		54.00	216.00	458.90		458.90	242.90		242.90	TPDDI		242.90	200.00	65,000	13,000,000	42.90	51,000	2,187,900	15,187,900				15,187,900	
25	TPD05	Lê Mỹ	Hạnh	8	Thực phẩm và Dinh dư	CS1	2.27	[illegible]	[illegible]uyển 01/2020 Con nhỏ 0[illegible]2020 (20%)	M3	20		27.00	108.00	235.00		235.00	127.00		127.00	TPDD1		127.00	127.00	60,000	7,620,000		47,000		7,620,000				7,620,000	
26	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	QLCL và An toàn thự	CS2	3.66	270	Phó Bộ môn (15%) NCS (06/2016-06/2020)	SĐH	65		175.50	94.50	500.90		500.90	406.40		406.40	QLCL		406.40	200.00	65,000	13,000,000	206.40	51,000	10,526,400	23,526,400				23,526,400	
27	QTP04	Ngô Xuân	Dũng	8	QLCL và An toàn thự	CS2	3.66	270	Thôi việc từ 11/2020	M0		4		90.00				-90.00		-90.00	QLCL				65,000			51,000							
28	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	QLCL và An toàn thự	CS3	4.32	270		M0				270.00	602.10		602.10	332.10		332.10	QLCL		332.10	200.00	65,000	13,000,000	132.10	55,000	7,265,500	20,265,500				20,265,500	
29	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thuỷ	8	QLCL và An toàn thự	CS4	6.56	270	Trưởng Ban (75%) Trưởng Bộ môn (20%) Bí thư Chi bộ (15%)	K_TP	75		202.50	67.50	83.80	140.00	223.80	156.30		156.30	QLCL		156.30	156.30	80,000	12,504,000		65,000		12,504,000				12,504,000	
30	QTP05	Nguyễn Vĩnh	Hoàng	8	QLCL và An toàn thự	CS2	2.67	270		M0				270.00	388.60		388.60	118.60		118.60	QLCL		118.60	118.60	60,000	7,116,000		51,000		7,116,000				7,116,000	
1	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Ký sinh trùng	CS3	3.33	270	Con nhỏ 12/2019 (20%)	M3	20		54.00	216.00	189.60		189.60	-26.40		-26.40	KSTU1				65,000			55,000							
2	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Ký sinh trùng	CS3	3.33	270		M0				270.00	141.80		141.80	-128.20		-128.20	KSTU1				65,000			55,000							
3	KST03	Nguyễn Văn	Phương	9	Ký sinh trùng	CS2	3.33	270	Phó Bộ môn (15%) Phó GĐ BV Thú y (15%)	M2	15		40.50	229.50	452.90		452.90	223.40		223.40	KSTU1		223.40	200.00	65,000	13,000,000	23.40	51,000	1,193,400	14,193,400				14,193,400	
4	KST08	Nguyễn Thị	Nhiên	9	Ký sinh trùng	CS2	3.00	270		M0				270.00	465.70		465.70	195.70		195.70	KSTU1		195.70	195.70	60,000	11,742,000		51,000		11,742,000				11,742,000	
5	KST07	Dương Đức	Hiếu	9	Ký sinh trùng	CS2	3.33	270	Đi NN từ 03/2016	K_NN	100		270.00								KSTU1				65,000			51,000							
6	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Ký sinh trùng	CS2	3.66	270	Trưởng Bộ môn (20%)	M3	20		54.00	216.00	62.80		62.80	-153.20		-153.20	KSTU1				65,000			51,000							
7	COD02	Phạm Hồng	Ngân	9	Thú y cộng đồng	CS4	6.92	270		M0				270.00	57.00	150.00	207.00	-63.00		-63.00	TYCD1				80,000			65,000							
8	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	CS2	3.33	270		M0				270.00	215.60		215.60	-54.40		-54.40	TYCD1				65,000			51,000							
9	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	CS2	3.00	270		M0				270.00	111.60		111.60	-158.40		-158.40	TYCD1				60,000			51,000							
10	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	CS2	3.66	270	Phó Bộ môn (15%) Con nhỏ 01/2020 (20%)	M6	35		94.50	175.50	125.80	9.90	135.70	-39.80		-39.80	TYCD1				65,000			51,000							
14	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng	CS3	5.08	270	Trưởng BM (20%) CTCĐ bộ phận (15%)	M3	20		54.00	216.00	81.60	55.40	137.00	-79.00		-79.00	TYCD2				70,000			55,000							
12	COD01	Đồng Văn	Hiếu	9	Thú y cộng đồng	CS2	3.33	270	Về từ 12/2020	M0		7		157.50				-157.50		-157.50	TYCD2				65,000			51,000							
13	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thú y cộng đồng	CS2	3.00	270		M0				270.00	98.30		98.30	-171.70		-171.70	TYCD2				60,000			51,000							
14	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	CS2	3.00	270		M0				270.00	304.60		304.60	34.60		34.60	TYCD2		34.60	34.60	60,000	2,076,000		51,000		2,076,000				2,076,000	
15	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chẩn - Dược lý	CS4	7.28	270		M0				270.00	311.40	56.70	368.10	98.10		98.10	NCDL1		98.10	98.10	85,000	8,338,500		65,000		8,338,500				8,338,500	
16	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	CS3	3.66	270	Phó Bộ môn (15%)	M2	15		40.50	229.50	524.20	38.60	562.80	333.30		333.30	NCDL1		333.30	200.00	65,000	13,000,000	133.30	55,000	7,331,500	20,331,500				20,331,500	
17	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	CS3	4.40	270	Phó Bộ môn phụ trách (20%)	M3	20		54.00	216.00	456.70	39.00	495.70	279.70		279.70	NCDL1		279.70	200.00	65,000	13,000,000	79.70	55,000	4,383,500	17,383,500				17,383,500	
18	NCH03	Đào Công	Duẩn	9	Nội - Chẩn - Dược lý	CS2	4.32	270		M0				270.00	238.60		238.60	-31.40		-31.40	NCDL2				65,000			51,000							
21	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chẩn - Dược lý	CS2	3.00	270	Về từ 10/2020	M0		9		202.50	163.80		163.80	-38.70		-38.70	NCDL2				60,000			51,000							
20	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	CS2	3.33	270	Về từ 10/2020	M0		9		202.50	310.50		310.50	108.00		108.00	NCDL2		108.00	108.00	65,000	7,020,000		51,000		7,020,000				7,020,000	
21	NCH01	Nguyễn Thị	Hằng	9	Nội - Chẩn - Dược lý	CS2	3.33	270	Đi NN từ 01/2018	K_NN	100		270.00								NCDL2				65,000			51,000							
22	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	CS3	3.33	270		M0				270.00	237.50	57.00	294.50	24.50		24.50	NCDL0		24.50	24.50	65,000	1,592,500		55,000		1,592,500				1,592,500	
23	NGS07	Nguyễn Thị Mai	Thơ	9	Ngoại sản	CS2	3.33	270		M0				270.00	36.20		36.20	-233.80		-233.80	NGSA1				65,000			51,000							
24	NGS12	Nguyễn Công	Toàn	9	Ngoại sản	CS2	3.00	270	Bí thư liên chi (40%)	M7	40		108.00	162.00	108.00		108.00	-54.00		-54.00	NGSA1				60,000			51,000							
25	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	CS4	8.00	270		M0				270.00	132.80	56.20	189.00	-81.00		-81.00	NGSA2				85,000			65,000							
26	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	CS2	3.33	270		M0				270.00	72.30	19.30	91.60	-178.40		-178.40	NGSA2				65,000			51,000							
27	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	CS3	3.66	270	Phó Bộ môn (15%)	M2	15		40.50	229.50	48.60	38.70	87.30	-142.20		-142.20	NGSA2				65,000			55,000							
28	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	CS2	3.33	270		M0				270.00	50.50		50.50	-219.50		-219.50	NGSA2				65,000			51,000							
29	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	CS4	6.56	270	Trưởng Bộ môn (20%)	M3	20		54.00	216.00	108.50	56.20	164.70	-51.30		-51.30	NGSA2				80,000			65,000							
62	NGS15	Ngô Thành	Trung	9	Ngoại sản	CS2	3.99	270		M0				270.00				-270.00		-270.00	NGSA2				65,000			51,000							
31	NGS13	Bùi Văn	Dũng	9	Ngoại sản	CS2	2.67	270	Đi NN từ 04/2018	K_NN	100		270.00								NGSA2				60,000			51,000							
32	GTC08	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu -	CS4	6.92	270		M0				270.00	257.60	39.70	297.30	27.30		27.30	TCGP1		27.30	27.30	80,000	2,184,000		65,000		2,184,000				2,184,000	
33	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu -	CS2	3.00	270		M0				270.00	317.70		317.70	47.70		47.70	TCGP1		47.70	47.70	60,000	2,862,000		51,000		2,862,000				2,862,000	

TT	Ma_GV	Họ đệm	Tên	DVI	Đơn vị	Định mức: Mã	Tổng HS	ĐM (tiết)	[illegible] giảm hoặc Số tháng đảm nhận: Lý do	Mã Lgiảm	% miễn giảm	Số tháng	GD (tiết)	KL còn đảm nhận khi trừ miễn giảm (tiết)	Khối lượng hoàn thành (tiết) Giờ giảng: DT ĐH	DT SĐH	Cộng	Số tiết vượt lần 1 (tiết)	Số tiết hướng dẫn chuyển sang (tiết)	Số tiết vượt lần 2 (tiết)	Nhóm	Số tiết trừ cho CB bị thiếu tiết (tiết)	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết và Số tiền thanh toán: Tiết vượt (1-200)	Đơn giá vượt (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Giá > 200	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)	Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận I (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)
A	MGV	C		E2	F	1	[illegible]	2	3	[illegible]	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	NHOM	15	16	17	18	19	20	ĐG	21	22	23	24	25	26	27
34	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu -	CS2	3.00	[illegible]		M0				270.00	299.50		299.50	29.50		29.50	TCGP1		29.50	29.50	60,000	1,770,000		51,000		1,770,000				1,770,000	
35	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu -	CS3	5.4[illegible]	270	[illegible] Bộ môn (20%)	M3	20		54.00	216.00	188.00		188.00	-28.00		-28.00	TCGP1				75,000			55,000							
36	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu -	CS4	6.[illegible]	270	Phó khoa (25%) Con nhỏ 06/2018 (20%) Phó Bí thư Chi bộ (10%)	M9	50		135.00	135.00	160.20		160.20	25.20		25.20	TCGP1		25.20	25.20	75,000	1,890,000		65,000		1,890,000				1,890,000	
41	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu -	CS2	2.67	[illegible]	Về từ 12/2020	M0		7		157.50	142.50		142.50	-15.00		-15.00	TCGP1				60,000			51,000							
38	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu -	CS2	3.99	270	Phó [illegible] (10%)	M1	10		27.00	243.00	275.10	9.70	284.80	41.80		41.80	TCGP2		41.80	41.80	65,000	2,717,000		51,000		2,717,000				2,717,000	
39	GTC06	Nguyễn Văn	Điệp	9	Tổ chức - Giải phẫu -	CS2	3.00	270	Tạm hoãn HĐLV từ 06/2018	K_NN	100		270.00								TCGP2				60,000			51,000							
40	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu -	CS2	3.33	270	Về từ 07/2020	M0				270.00	145.20		145.20	-124.80		-124.80	TCGP2				65,000			51,000							
41	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu -	CS2	3.99	270	Phó Bộ môn (15%) Con nhỏ (03/2019) (20%)	M6	35		94.50	175.50	265.30		265.30	89.80		89.80	TCGP2		89.80	89.80	65,000	5,837,000		51,000		5,837,000				5,837,000	
42	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	VSV - Truyền nhiễm	CS4	6.56	270	Trưởng Bộ môn (20%)	M3	20		54.00	216.00	206.10		206.10	-9.90		-9.90	VSTN1				80,000			65,000							
43	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	VSV - Truyền nhiễm	CS2	3.99	270	Bí thư Chi bộ (15%)	M2	15		40.50	229.50	516.40		516.40	286.90		286.90	VSTN1		286.90	200.00	65,000	13,000,000	86.90	51,000	4,431,900	17,431,900				17,431,900	
44	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	VSV - Truyền nhiễm	CS2	3.33	270		M0				270.00		65.10	65.10	-204.90		-204.90	VSTN1				65,000			51,000							
45	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	VSV - Truyền nhiễm	CS2	3.33	270	Về từ 12/2020	M0		7		157.50	9.30		9.30	-148.20		-148.20	VSTN2				65,000			51,000							
46	VTN16	Ngô Minh	Hà	9	VSV - Truyền nhiễm	CS2	3.33	270	Đi NN từ 04/2015	K_NN	100	,	270.00								VSTN2				65,000			51,000							
47	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	VSV - Truyền nhiễm	CS2	3.00	270	Con nhỏ 06/2018 (20%)	M3	20		54.00	216.00	205.20		205.20	-10.80		-10.80	VSTN2				60,000			51,000							
48	VTN18	Lê Văn	Trường	9	VSV - Truyền nhiễm	CS2	3.33	270		M0				270.00	548.10		548.10	278.10		278.10	VSTN2		278.10	200.00	65,000	13,000,000	78.10	51,000	3,983,100	16,983,100				16,983,100	
49	VTN21	Lê Văn	Phan	9	VSV - Truyền nhiễm	CS4	6.56	270	Phó Phòng TN (10%)	M1	10		27.00	243.00	60.40	74.10	134.50	-108.50		-108.50	VSTN2				80,000			65,000							
53	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	VSV - Truyền nhiễm	CS2	2.67	270		M0				270.00	289.00		289.00	19.00		19.00	VSTN2		19.00	19.00	60,000	1,140,000		51,000		1,140,000				1,140,000	
51	VTN19	Mai Thị	Ngân	9	VSV - Truyền nhiễm	CS2	3.66	270		M0				270.00	258.30		258.30	-11.70		-11.70	VSTN3				65,000			51,000							
52	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	VSV - Truyền nhiễm	CS2	3.33	270		M0				270.00	324.00		324.00	54.00		54.00	VSTN3		54.00	54.00	65,000	3,510,000		51,000		3,510,000				3,510,000	
53	VTN05	Trương Hà	Thái	9	VSV - Truyền nhiễm	CS2	3.99	270	GĐ Công ty (20%) Phó Bộ môn (15%) Bí thư Chi bộ (15%)	M3	20		54.00	216.00	170.20	66.70	236.90	20.90		20.90	VSTN4		20.90	20.90	65,000	1,358,500		51,000		1,358,500				1,358,500	
54	BLY02	Nguyễn Hữu	Nam	9	Bệnh lý thú y	CS4	7.64	270		M0				270.00	105.70		105.70	-164.30		-164.30	BLTY1				85,000			65,000							
55	BLY04	Bùi Thị Tố	Nga	9	Bệnh lý thú y	CS2	3.66	270	Phó Bộ môn (15%)	M2	15		40.50	229.50	162.00	57.00	219.00	-10.50		-10.50	BLTY1				65,000			51,000							
56	BLY01	Nguyễn Thị	Lan	9	Bệnh lý thú y	CS4	6.92	270	Giám đốc HV (85%), Bí thư Đảng ủy (30%) Trưởng phòng TN (15%)	K_HT	85		229.50	40.50	46.50		46.50	6.00		6.00	BLTY1		6.00	6.00	80,000	480,000		65,000		480,000				480,000	
57	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	CS4	6.56	270	Phó Khoa phụ trách (30%) Trưởng Bộ môn (20%) Bí thư Chi bộ (15%)	M5	30		81.00	189.00	152.80	75.40	228.20	39.20		39.20	BLTY1		39.20	39.20	80,000	3,136,000		65,000		3,136,000				3,136,000	
58	BLY05	Trần Minh	Hải	9	Bệnh lý thú y	CS2	3.33	270		M0				270.00	674.10		674.10	404.10		404.10	BLTY1		404.10	200.00	65,000	13,000,000	204.10	51,000	10,409,100	23,409,100				23,409,100	
59	BLY06	Nguyễn Vũ	Sơn	9	Bệnh lý thú y	CS2	2.67	270	Đi NN từ 09/2015	K_NN	100		270.00								BLTY1				60,000			51,000							
60	BTY01	Nguyễn Văn	Hải	9	Bệnh viện Thú y	HD2	4.65	270	Hướng dẫn thực hành Phó GĐ BV Thú y (10%)	M1	10		27.00	243.00	985.00		985.00	742.00		742.00	BVTY1		742.00	200.00	60,000	12,000,000	542.00	51,000	27,642,000	39,642,000				39,642,000	
61	BTY03	Đinh Phương	Nam	9	Bệnh viện Thú y	HD2	3.66	270	Hướng dẫn thực hành Bí thư Chi bộ (15%)	M2	15		40.50	229.50	908.20		908.20	678.70		678.70	BVTY1		678.70	200.00	55,000	11,000,000	478.70	51,000	24,413,700	35,413,700				35,413,700	
62	BTY02	Trần Văn	Nên	9	Bệnh viện Thú y	HD2	3.66	270	Hướng dẫn thực hành GĐ BV Thú y (15%)	M2	15		40.50	229.50	954.30		954.30	724.80		724.80	BVTY1		724.80	200.00	55,000	11,000,000	524.80	51,000	26,764,800	37,764,800				37,764,800	
1	TOA16	Nguyễn Thuý	Hằng	10	Toán	CB2	3.33	270		M0				270.00	343.30		343.30	73.30		73.30	TOAN1		73.30	73.30	65,000	4,764,500		51,000		4,764,500				4,764,500	
2	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán	CB2	3.66	270		M0				270.00	354.70		354.70	84.70		84.70	TOAN1		84.70	84.70	65,000	5,505,500		51,000		5,505,500				5,505,500	
3	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thuý	10	Toán	CB2	3.99	270		M0				270.00	350.70		350.70	80.70		80.70	TOAN1		80.70	80.70	65,000	5,245,500		51,000		5,245,500				5,245,500	
4	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán	CB2	4.65	270		M0				270.00	435.30		435.30	165.30		165.30	TOAN1		165.30	165.30	70,000	11,571,000		51,000		11,571,000				11,571,000	
5	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán	CB2	3.33	270		M0		5		112.50							TOAN1				65,000			51,000							
6	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán	CB2	3.33	270	Phó Bộ môn từ 12/2020	M2	15	7	23.63	133.88							TOAN1				65,000			51,000							
7	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán	CB2	3.33	270	Phó Bộ môn từ 12/2020	M2	15		23.63	246.38	445.50		445.50	199.13		199.13	TOAN1		199.13	199.13	65,000	12,943,125		51,000		12,943,125				12,943,125	
8	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán	CB2	3.00	270	Con nhỏ 12/2019 (20%)	M3	20		54.00	216.00	248.40		248.40	32.40		32.40	TOAN1		32.40	32.40	60,000	1,944,000		51,000		1,944,000				1,944,000	
9	TOA24	Lê Thị	Hạnh	10	Toán	CB2	3.00	270	Con nhỏ 10/2018 (20%)	M3	20		54.00	216.00	244.10		244.10	28.10		28.10	TOAN1		28.10	28.10	60,000	1,686,000		51,000		1,686,000				1,686,000	
10	TOA28	Thân Ngọc	Thành	10	Toán	CB2	3.00	270		M0				270.00	264.70		264.70	-5.30		-5.30	TOAN1				60,000			51,000							
11	TOA05	Phạm Việt	Nga	10	Toán	CB2	4.32	270		M0				270.00	388.00	81.60	469.60	199.60		199.60	TOAN1		199.60	199.60	65,000	12,974,000		51,000		12,974,000				12,974,000	
20	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán	CB2	3.66	270	Phó Bộ môn (15%) từ 06/2019 Phó BM PT (20%) từ 05/2020	M3	20		54.00	216.00	470.00		470.00	254.00		254.00	TOAN1		254.00	200.00	65,000	13,000,000	54.00	51,000	2,754,000	15,754,000				15,754,000	-
14	TOA09	Nguyễn Thị Minh	Tâm	10	Toán	CB2	4.65	270		M0				270.00	438.50		438.50	168.50		168.50	TOAN1		168.50	168.50	70,000	11,795,000		51,000		11,795,000				11,795,000	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

TT	Ma_GV	Họ đệm	Tên	DVI	Đơn vị	Định mức: Mã	Tổng HS	GD (tiết)	Miễn giảm học, số tháng đảm nhận: [illegible]	Mã M.giảm	% miễn giảm	Số tháng	GD (tiết)	KL còn đảm nhận khi trừ miễn giảm (tiết)	Khối lượng hoàn thành (tiết) – Giờ giảng: ĐT ĐH	ĐT SĐH	Cộng	Số tiết vượt lần 1 (tiết)	Số tiết hướng dẫn chuyển sang (tiết)	Số tiết vượt lần 2 (tiết)	Nhóm	Số tiết trừ cho CB bị thiếu tiết (tiết)	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết và Số tiền thanh toán: Tiết vượt (1-200)	Đơn giá vượt (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Giá > 200	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)	Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận I (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)
A	MGV	C		E2	F	1	1.1	2	[illegible]	[illegible]	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	NHOM	15	16	17	18	19	20	DG	21	22	23	24	25	26	27
14	TOA18	Nguyễn Hữu	Du	10	Toán	CB2	3.33	270		M0				270.00	439.30		439.30	169.30		169.30	TOAN1		169.30	169.30	65,000	11,004,500		51,000		11,004,500				11,004,500	
15	TOT03	Nguyễn Hoàng	Huy	10	Toán	CS2	4.32	270		M0				270.00	151.60	81.60	233.20	-36.80		-36.80	TOAN1				65,000			51,000							
16	TOT05	Hoàng Thị Thanh	Giang	10	Toán	CS2	3.99	270		M0				270.00	552.80		552.80	282.80		282.80	TOAN1		282.80	200.00	65,000	13,000,000	82.80	51,000	4,222,800	17,222,800				17,222,800	
17	TOT09	Ngọc Minh	Châu	10	Toán	CS2	3.99	270		M0				270.00	364.20		364.20	94.20		94.20	TOAN1		94.20	94.20	65,000	6,123,000		51,000		6,123,000				6,123,000	
49	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán	CS2	3.66	270		M0				270.00	430.90		430.90	160.90		160.90	TOAN1		160.90	160.90	65,000	10,458,500		51,000		10,458,500				10,458,500	
19	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	CB2	3.99	270	CTCĐ bộ phận (15%)	M2	15		40.50	229.50	187.30		187.30	-42.20		-42.20	VL1				65,000			51,000							
20	VLY12	Đào Hải	Yến	10	Vật lý	CB2	3.66	270	Bí thư liên chi (40%)	M7	40		108.00	162.00	193.90		193.90	31.90		31.90	VL1		31.90	31.90	65,000	2,073,500		51,000		2,073,500				2,073,500	
21	VLY10	Lương Minh	Quân	10	Vật lý	CB2	3.66	270		M0				270.00	181.10		181.10	-88.90		-88.90	VL1				65,000			51,000							
22	VLY02	Nguyễn Thị	Phương	10	Vật lý	CB2	4.65	270	Phó Bộ môn (15%)	M2	15		40.50	229.50	232.10		232.10	2.60		2.60	VL1		2.60	2.60	70,000	182,000		51,000		182,000				182,000	
23	VLY08	Bùi Thị	Thu	10	Vật lý	CB2	4.65	270		M0				270.00	181.80		181.80	-88.20		-88.20	VL1				70,000			51,000							
24	VLY14	Nguyễn Thị	Thanh	10	Vật lý	CB2	3.33	270		M0				270.00	218.30		218.30	-51.70		-51.70	VL1				65,000			51,000							
25	VLY09	Nguyễn Tiến	Hiển	10	Vật lý	CB2	3.99	270	Trưởng Bộ môn (20%)	M3	20		54.00	216.00	192.00		192.00	-24.00		-24.00	VL1				65,000			51,000							
26	VLY15	Lê Phương	Thảo	10	Vật lý	CB2	3.33	270	Con nhỏ 07/2019 (20%)	M3	20		54.00	216.00	182.30		182.30	-33.70		-33.70	VL1				65,000			51,000							
27	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	CS2	3.33	270		M0				270.00	7.20		7.20	-262.80		-262.80	CNPM1				65,000			51,000							
28	CNP11	Lê Thị Minh	Thuý	10	Công nghệ phần mềm	CS2	3.66	270	Con nhỏ 01/2020 (20%)	M3	20		54.00	216.00	378.50		378.50	162.50		162.50	CNPM1		162.50	162.50	65,000	10,562,500		51,000		10,562,500				10,562,500	
29	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	CS3	3.66	270		M0				270.00	524.40		524.40	254.40		254.40	CNPM1		254.40	200.00	65,000	13,000,000	54.40	55,000	2,992,000	15,992,000				15,992,000	
30	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	CS2	4.32	270	Trưởng Bộ môn (20%) Phó Bí thư Chi bộ (10%)	M3	20		54.00	216.00	857.00		857.00	641.00		641.00	CNPM1		641.00	200.00	65,000	13,000,000	441.00	51,000	22,491,000	35,491,000				35,491,000	
31	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	CS3	4.40	270	Phó Bộ môn (15%)	M2	15		40.50	229.50	379.40		379.40	149.90		149.90	CNPM1		149.90	149.90	65,000	9,743,500		55,000		9,743,500				9,743,500	
32	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	CS2	3.33	270		M0				270.00	357.70		357.70	87.70		87.70	CNPM1		87.70	87.70	65,000	5,700,500		51,000		5,700,500				5,700,500	
33	CNP14	Nguyễn Doãn	Đông	10	Công nghệ phần mềm	CS2	3.33	270		M0				270.00	464.30		464.30	194.30		194.30	CNPM1		194.30	194.30	65,000	12,629,500		51,000		12,629,500				12,629,500	
34	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	CS2	3.33	270	Con nhỏ 07/2018 (20%)	M3	20		54.00	216.00	499.60		499.60	283.60		283.60	CNPM1		283.60	200.00	65,000	13,000,000	83.60	51,000	4,263,600	17,263,600				17,263,600	
35	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	CS2	3.33	270		M0				270.00	363.90		363.90	93.90		93.90	KHMT1		93.90	93.90	65,000	6,103,500		51,000		6,103,500				6,103,500	
36	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	CS2	3.33	270		M0				270.00	513.00		513.00	243.00		243.00	KHMT1		243.00	200.00	65,000	13,000,000	43.00	51,000	2,193,000	15,193,000				15,193,000	
37	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	CS3	4.40	270	Phó Bộ môn (15%)	M2	15		40.50	229.50	315.80		315.80	86.30		86.30	KHMT1		86.30	86.30	65,000	5,609,500		55,000		5,609,500				5,609,500	
38	MTI02	Nguyễn Thị	Thuý	10	Khoa học máy tính	CS4	6.56	270	Trưởng Bộ môn (20%)	M3	20		54.00	216.00	102.60		102.60	-113.40		-113.40	KHMT1				80,000			65,000							
39	MTI03	Ngô Tuấn	Anh	10	Khoa học máy tính	CS3	5.42	270	Phó GĐ Trung tâm (15%)	M2	15		40.50	229.50	200.80		200.80	-28.70		-28.70	KHMT1				75,000			55,000							
40	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	CS2	3.33	270		M0				270.00	461.10		461.10	191.10		191.10	KHMT1		191.10	191.10	65,000	12,421,500		51,000		12,421,500				12,421,500	
41	MTI14	Nguyễn Đức	Thịnh	10	Khoa học máy tính	CS2	3.00	270		M0				270.00	157.30		157.30	-112.70		-112.70	KHMT1				60,000			51,000							
44	MTI15	Phạm Thị Lan	Anh	10	Khoa học máy tính	CS2	2.67	270		M0				270.00	457.00		457.00	187.00		187.00	KHMT1		187.00	187.00	60,000	11,220,000		51,000		11,220,000				11,220,000	
52	MTI04	Phan Thị Thu	Hồng	10	Khoa học máy tính	CS3	3.66	270	Phó Khoa 25%	M4	25		67.50	202.50	222.90		222.90	20.40		20.40	KHMT1		20.40	20.40	65,000	1,326,000		55,000		1,326,000				1,326,000	
44	MTI07	Đoàn Thị Thu	Hà	10	Khoa học máy tính	CS2	3.00	270	Đi NN từ 01/2020	K_NN	100		270.00								KHMT1				60,000			51,000				569,143			569,143
45	TOA02	Nguyễn Văn	Hạnh	10	Mạng và Hệ thống thô	CB2	3.66	270	Phó Khoa (25%) Trưởng Bộ môn (20%)	M4	25		67.50	202.50	134.20		134.20	-68.30		-68.30	HTTT1				65,000			51,000							
46	MTI05	Phạm Quang	Dũng	10	Mạng và Hệ thống thô	CS3	4.40	270	Phó Khoa phụ trách (30%), GDTT (20%), Bí thư Chi bộ (15%)	M5	30		81.00	189.00	332.90		332.90	143.90		143.90	HTTT1		143.90	143.90	65,000	9,353,500		55,000		9,353,500				9,353,500	
47	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Mạng và Hệ thống thô	CS2	3.99	270	Về từ 10/2020	M0		9		202.50	34.10		34.10	-168.40		-168.40	HTTT1				65,000			51,000							
48	TOT08	Nguyễn Xuân	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thô	CS2	3.66	270	Phó Bộ môn (15%)	M2	15		40.50	229.50	139.40		139.40	-90.10		-90.10	HTTT1				65,000			51,000							
49	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Mạng và Hệ thống thô	CS2	3.33	270		M0				270.00	268.50		268.50	-1.50		-1.50	HTTT1				65,000			51,000							
50	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thô	CB2	3.33	270		M0				270.00	134.30		134.30	-135.70		-135.70	HTTT1				65,000			51,000							
51	MTI13	Nguyễn Thị	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thô	CS2	3.66	270	Con nhỏ 05/2020 (20%)	M3	20		54.00	216.00	130.60		130.60	-85.40		-85.40	HTTT1				65,000			51,000							
52	MTI08	Trần Vũ	Hà	10	Mạng và Hệ thống thô	CS2	3.33	270		M0				270.00	279.90		279.90	9.90		9.90	HTTT1		9.90	9.90	65,000	643,500		51,000		643,500				643,500	
1	BKT08	Nguyễn Thị	Thuý	11	Kế toán tài chính	CS3	3.33	270	Phó Bộ môn (15%)	M2	15		40.50	229.50	450.70	225.50	676.20	446.70		446.70	KETC1		446.70	200.00	65,000	13,000,000	246.70	55,000	13,568,500	26,568,500				26,568,500	
2	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	CS3	3.99	270	Phó CTCĐ bộ phận (10%)	M1	10		27.00	243.00	237.50	114.40	351.90	108.90		108.90	KETC1		108.90	108.90	65,000	7,078,500		55,000		7,078,500				7,078,500	
3	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	CS2	3.33	270	Con nhỏ 01/2018 (20%)	M3	20		54.00	216.00	436.30		436.30	220.30		220.30	KETC1		220.30	200.00	65,000	13,000,000	20.30	51,000	1,035,300	14,035,300				14,035,300	
4	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	CS3	4.74	270	Trưởng Bộ môn (20%) Phó Bí thư Chi bộ (10%)	M3	20		54.00	216.00	210.70	113.20	323.90	107.90		107.90	KETC1		107.90	107.90	70,000	7,553,000		55,000		7,553,000				7,553,000	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM – BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

TT	Ma_GV	Họ đệm	Tên	DVI	Đơn vị	Định mức: Mã	Định mức: Tổng HSL	Định mức: GD (tiết)	Miễn giảm hoặc Số tháng đảm nhận: Lý do	Mã miễn giảm	% miễn giảm	Số tháng	GD (tiết)	KL còn đảm nhận khi trừ miễn giảm (tiết)	Khối lượng hoàn thành (tiết) - Giờ giảng: ĐT ĐH	ĐT SDH	Cộng	Số tiết vượt lần 1 (tiết)	Số tiết hướng dẫn chuyển sang (tiết)	Số tiết vượt lần 2 (tiết)	Nhóm	Số tiết trừ cho CB bị thiếu tiết (tiết)	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết và Số tiền thanh toán: Tiết vượt (1-200)	Đơn giá vượt (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Giá > 200	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)	Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận I (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)
A	MGV	C		E2	F	1	1_	2		4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	NHOM	15	16	17	18	19	20	ĐG	21	22	23	24	25	26	27
5	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	CS2	3.33	270	NCS (05/2017-05/2020) Bí thư Chi bộ (15%)	SDH	65		175.50	94.50	399.50		399.50	305.00		305.00	KETC1		305.00	200.00	65,000	13,000,000	105.00	51,000	5,355,000	18,355,000				18,355,000	
6	BKT07	Vũ Ngọc	Huyên	11	Kế toán tài chính	CS3	4.[illegible]4	270	GĐ Trung tâm (20%) Phó BTĐU (20%) Phó GĐ HV (80%) từ 02/2020	K_[illegible]	80		216.00	54.00	54.80	57.50	112.30	58.30		58.30	KETC1		58.30	58.30	70,000	4,081,000		55,000		4,081,000				4,081,000	
7	BKT21	Phan Lê	Trung	11	Kế toán tài chính	CS2	3.00	270		M0				270.00	357.20		357.20	87.20		87.20	KETC1		87.20	87.20	60,000	5,232,000		51,000		5,232,000				5,232,000	
12	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	CS2	3.00	270	Bí thư liên chi (40%)	M7	40		108.00	162.00	298.40		298.40	136.40		136.40	KETC1		136.40	136.40	60,000	8,184,000		51,000		8,184,000				8,184,000	
9	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	CS2	3.33	270		M0				270.00	663.70		663.70	393.70		393.70	KETC1		393.70	200.00	65,000	13,000,000	193.70	51,000	9,878,700	22,878,700				22,878,700	
10	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	CS2	3.33	270		M0				270.00	390.20		390.20	120.20		120.20	KETC1		120.20	120.20	65,000	7,813,000		51,000		7,813,000				7,813,000	
11	BKT05	Trần Thị Hải	Phương	11	Kế toán tài chính	CS2	3.00	270	Đi NN từ 10/2016	K_NN	100		270.00								KETC1				60,000			51,000							
12	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	CS2	3.33	270		M0				270.00	350.20		350.20	80.20		80.20	KETC1		80.20	80.20	65,000	5,213,000		51,000		5,213,000				5,213,000	
13	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	KTQT và Kiểm toán	CS4	6.20	270	Kế toán trưởng (70%) Bí thư Chi bộ (15%)	K_PTP	70		189.00	81.00	226.80	113.00	339.80	258.80		258.80	KTQT1		258.80	200.00	75,000	15,000,000	58.80	65,000	3,822,000	18,822,000				18,822,000	
14	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	KTQT và Kiểm toán	CS4	6.20	270	Trưởng Bộ môn (20%) Phó Khoa (25%) Bí thư Chi bộ (15%)	M4	25		67.50	202.50	280.90	335.90	616.80	414.30		414.30	KTQT1		414.30	200.00	75,000	15,000,000	214.30	65,000	13,929,500	28,929,500				28,929,500	
15	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	KTQT và Kiểm toán	CS2	3.00	270	Con nhỏ 07/2019 (20%)	M3	20		54.00	216.00	501.00		501.00	285.00		285.00	KTQT1		285.00	200.00	60,000	12,000,000	85.00	51,000	4,335,000	16,335,000				16,335,000	
16	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	KTQT và Kiểm toán	CS2	3.00	270	Con nhỏ 12/2020 (20%) Nghỉ 6 tháng thai sản	M3	20	6	27.00	108.00	248.70		248.70	140.70		140.70	KTQT1		140.70	140.70	60,000	8,442,000		51,000		8,442,000				8,442,000	
17	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	KTQT và Kiểm toán	CS3	3.33	270		M0				270.00	295.30		295.30	25.30		25.30	KTQT2		25.30	25.30	65,000	1,644,500		55,000		1,644,500				1,644,500	
18	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	KTQT và Kiểm toán	CS3	3.33	270	NCS (01/2020-01/2023)	SDH	65		175.50	94.50	202.50		202.50	108.00		108.00	KTQT2		108.00	108.00	65,000	7,020,000		55,000		7,020,000				7,020,000	
20	KEQ05	Ngô Thị Thu	Hằng	11	KTQT và Kiểm toán	CS3	4.40	270	Phó Bộ môn (15%)	M2	15		40.50	229.50	314.40		314.40	84.90		84.90	KTQT2		84.90	84.90	65,000	5,518,500		55,000		5,518,500				5,518,500	
20	KEQ09	Lê Thị Kim	Sơn	11	KTQT và Kiểm toán	CS2	3.33	270	Đi NN từ 10/2014	K_NN	100		270.00								KTQT2				65,000			51,000							
21	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	KTQT và Kiểm toán	CS2	3.00	270	NCS 2018-2021 Con nhỏ 02/2019 (20%)	SDH	65		175.50	94.50	202.00		202.00	107.50		107.50	KTQT2		107.50	107.50	60,000	6,450,000		51,000		6,450,000				6,450,000	
22	TCH03	Lê Hữu	Ảnh	11	Tài chính	CS4	7.64	270	Hưu trí 01/2021. Tính 3 tháng	M0		3		67.50		393.70	393.70	326.20		326.20	TAIC1		326.20	200.00	85,000	17,000,000	126.20	65,000	8,203,000	25,203,000				25,203,000	
23	TCH06	Lê Thị Thanh	Hảo	11	Tài chính	CS2	3.66	270	Phó Bộ môn phụ trách (20%) NCS 2018-2021 (65%)	SDH	65		175.50	94.50	449.50		449.50	355.00		355.00	TAIC1		355.00	200.00	65,000	13,000,000	155.00	51,000	7,905,000	20,905,000				20,905,000	
24	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	CS2	3.33	270	Phó Bộ môn (15%)	M2	15		40.50	229.50	481.90		481.90	252.40		252.40	TAIC1		252.40	200.00	65,000	13,000,000	52.40	51,000	2,672,400	15,672,400				15,672,400	
25	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	CS2	3.33	270		M0				270.00	321.00		321.00	51.00		51.00	TAIC1		51.00	51.00	65,000	3,315,000		51,000		3,315,000				3,315,000	
26	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	CS2	3.00	270	Con nhỏ 09/2019 (20%)	M3	20		54.00	216.00	291.70		291.70	75.70		75.70	TAIC1		75.70	75.70	60,000	4,542,000		51,000		4,542,000				4,542,000	
27	TCH15	Bùi Thị Hồng	Nhung	11	Tài chính	CS2	3.00	270	Con nhỏ 04/2020 (20%)	M3	20		54.00	216.00	192.00		192.00	-24.00		-24.00	TAIC1				60,000			51,000							
28	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	CS2	3.33	270	Về từ 10/2020	M0		9		202.50	191.70	55.30	247.00	44.50		44.50	TAIC1		44.50	44.50	65,000	2,892,500		51,000		2,892,500				2,892,500	
31	TCH10	Hoàng Sĩ	Thịnh	11	Tài chính	CS2	3.33	270	Về từ 08/2020	M0		11		247.50	228.20		228.20	-19.30		-19.30	TAIC1				65,000			51,000							
30	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	CS2	3.00	270	Đi NN từ 04/2019	K_NN	100		270.00								TAIC1				60,000			51,000							
31	TCH05	Nguyễn Duy	Linh	11	Tài chính	CS2	4.32	270	Đi NN từ 07/2014	K_NN	100		270.00								TAIC1				65,000			51,000							
32	TCH07	Nguyễn Đăng	Tùng	11	Tài chính	CS2	3.33	270	Tạm hoãn HĐLV 09/2018	K_NN	100		270.00								TAIC1				65,000			51,000							
33	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	CS4	6.92	270	Trưởng Khoa (30%)	M5	30		81.00	189.00	195.40	673.90	869.30	680.30		680.30	Mark1		680.30	200.00	80,000	16,000,000	480.30	65,000	31,219,500	47,219,500				47,219,500	
34	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	CS3	3.66	270		M0				270.00	285.30		285.30	15.30		15.30	Mark1		15.30	15.30	65,000	994,500		55,000		994,500				994,500	
35	MKT09	Nguyễn Văn	Phương	11	Marketing	CS3	3.33	270	Phó Bộ môn (15%)	M2	15		40.50	229.50	430.10	111.60	541.70	312.20		312.20	Mark1		312.20	200.00	65,000	13,000,000	112.20	55,000	6,171,000	19,171,000				19,171,000	
36	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	CS2	4.32	270		M0				270.00	386.70	55.80	442.50	172.50		172.50	Mark1		172.50	172.50	65,000	11,212,500		51,000		11,212,500				11,212,500	
37	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	CS3	5.42	270	Trưởng Bộ môn (20%)	M3	20		54.00	216.00	206.50	337.10	543.60	327.60		327.60	Mark1		327.60	200.00	75,000	15,000,000	127.60	55,000	7,018,000	22,018,000				22,018,000	
38	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	CS3	3.00	270	NCS (10/2017-10/2020) Con nhỏ 03/2020 (20%)	SDH	65		175.50	94.50	71.10		71.10	-23.40		-23.40	Mark1				60,000			55,000							
46	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	CS2	3.00	270	Phó BT Đoàn HV (60%) Bí thư Chi bộ (15%) Chủ tịch Hội sinh viên (60%)	K_PBTD	60		162.00	108.00	486.30		486.30	378.30		378.30	Mark1		378.30	200.00	60,000	12,000,000	178.30	51,000	9,093,300	21,093,300				21,093,300	
45	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	CS2	3.00	270	NCS 2018-2021 Con nhỏ 03/2020 (20%)	SDH	65		175.50	94.50	179.40		179.40	84.90		84.90	Mark1		84.90	84.90	60,000	5,094,000		51,000		5,094,000				5,094,000	
45	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	CS2	4.32	270		M0				270.00	260.20	55.80	316.00	46.00		46.00	Mark1		46.00	46.00	65,000	2,990,000		51,000		2,990,000				2,990,000	
44	MKT11	Nguyễn Hùng	Anh	11	Marketing	CS2	3.66	270		M0				270.00	396.10		396.10	126.10		126.10	Mark1		126.10	126.10	65,000	8,196,500		51,000		8,196,500				8,196,500	
43	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	CS2	3.33	270	Đi NN từ 07/2017 Con nhỏ 06/2018 (20%)	K_NN	100		270.00								Mark1				65,000			51,000							
45	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	CS2	3.00	270	Đi NN từ 10/2017	K_NN	100		270.00								Mark1				60,000			51,000							
45	MKT10	Nguyễn Thị Trang	Nhung	11	Marketing	CS2	3.33	270	Đi NN từ 09/2015	K_NN	100		270.00								Mark1				65,000			51,000							
46	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	CS2	3.00	270	Về từ 07/2020	M0				270.00	153.20		153.20	-116.80		-116.80	Mark1				60,000			51,000							
47	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	CS2	3.00	270		M0				270.00	183.40		183.40	-86.60		-86.60	Mark1				60,000			51,000							

TT	Ma_GV	Họ đệm	Tên	DVT	Đơn vị	Định mức			Miễn giảm hoặc Số tháng đảm nhận					KL còn đảm nhận khi trừ miễn giảm (tiết)	Khối lượng hoàn thành (tiết)			Số tiết vượt lần 1 (tiết)	Số tiết hướng dẫn chuyển sang (tiết)	Số tiết vượt lần 2 (tiết)	Nhóm	Số tiết trừ cho CB bị thiếu tiết (tiết)	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết và Số tiền thanh toán							Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)
						Mã	Tổng Hs	GD (tiết)	Mã M.giảm	% miễn giảm	Số tháng	GD (tiết)			ĐT ĐH	ĐT SDH	Cộng							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá vượt (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Giá > 200	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)					
A	MGV	C		E2	F	1		2	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	NHOM	15	16	17	18	19	20	DG	21	22	23	24	25	26	27
48	QKT04	Nguyễn Quốc	Chính	11	Quản trị kinh doanh	CS3	6.44	270	Trưởng Bộ môn (20*) Phó Bí thư Chi bộ (15*)	M4	25	67.50	202.50	425.70	284.70	710.40	507.90		507.90	QTKD1		507.90	200.00	80,000	16,000,000	307.90	55,000	16,934,500	32,934,500				32,934,500	
49	QKT08	Nguyễn Hải	Nui	11	Quản trị kinh doanh	CS3	[illegible]	270	Phó Bộ môn (15*)	M2	15	40.50	229.50	210.40		210.40	-19.10		-19.10	QTKD1				65,000			55,000							
50	QKT03	Bùi Thị	Nga	11	Quản trị kinh doanh	CS4	6.00	270	CTCD bộ phận (15*)	M2	15	40.50	229.50	313.80	45.00	358.80	129.30		129.30	QTKD1		129.30	129.30	75,000	9,697,500		65,000		9,697,500				9,697,500	
51	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	CS2	[illegible]	270		M0			270.00	520.00		520.00	250.00		250.00	QTKD1		250.00	200.00	65,000	13,000,000	50.00	51,000	2,550,000	15,550,000				15,550,000	
52	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	CS3	4.32	270	Trưởng Bộ môn (20*)	M3	20	54.00	216.00	558.60	282.90	841.50	625.50		625.50	QTKD1		625.50	200.00	65,000	13,000,000	425.50	55,000	23,402,500	36,402,500				36,402,500	
53	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	CS2	3.33	270		M0			270.00	457.80		457.80	187.80		187.80	QTKD1		187.80	187.80	65,000	12,207,000		51,000		12,207,000				12,207,000	
54	QKT07	Nguyễn Công	Tiệp	11	Quản trị kinh doanh	CS3	4.40	270	Chánh VPHV (75*) Bí thư Chi bộ (15*)	K_TP	75	202.50	67.50	75.10	111.20	186.30	118.80		118.80	QTKD1		118.80	118.80	65,000	7,722,000		55,000		7,722,000				7,722,000	
55	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	CS2	3.33	270	NCS 2018-2021	SDH	65	175.50	94.50	608.50		608.50	514.00		514.00	QTKD1		514.00	200.00	65,000	13,000,000	314.00	51,000	16,014,000	29,014,000				29,014,000	
56	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	CS2	3.33	270	NCS 2019-2022	SDH	65	175.50	94.50	836.60		836.60	742.10		742.10	QTKD1		742.10	200.00	65,000	13,000,000	542.10	51,000	27,647,100	40,647,100				40,647,100	
57	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	CS2	3.66	270		M0			270.00	709.90		709.90	439.90		439.90	QTKD1		439.90	200.00	65,000	13,000,000	239.90	51,000	12,234,900	25,234,900				25,234,900	
58	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	CS2	3.00	270	Con nhỏ 08 2018 (20*)	M3	20	54.00	216.00	475.80		475.80	259.80		259.80	QTKD1		259.80	200.00	60,000	12,000,000	59.80	51,000	3,049,800	15,049,800				15,049,800	
61	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	CS2	3.00	270		M0			270.00	413.30		413.30	143.30		143.30	QTKD1		143.30	143.30	60,000	8,598,000		51,000		8,598,000				8,598,000	
61	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	CS2	3.33	270	Về từ 10/2020	M0		9	202.50	152.20		152.20	-50.30		-50.30	QTKD1				65,000			51,000							
61	QKT19	Đồng Đạo	Dũng	11	Quản trị kinh doanh	CS2	3.33	270	Đi NN từ 10/2017	K_NN	100	270.00								QTKD1				65,000			51,000							
1	SPT20	Phan Hữu	Tôn	12	SH phân tử và CNSH	CS4	7.64	270	GDTT thuộc Khoa (15*)	M2	15	40.50	229.50	145.70		145.70	-83.80		-83.80	SHUD1				85,000			65,000							
2	SPT21	Phạm Thị	Dung	12	SH phân tử và CNSH	CS2	3.33	270	Về từ 10/2020	M0		9	202.50	125.10		125.10	-77.40		-77.40	SHUD1				65,000			51,000							
3	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH	CS4	6.20	270	Trưởng Khoa (30*) Phó Bí thư Chi bộ (10*)	M5	30	81.00	189.00	327.30	9.50	336.80	147.80		147.80	SHUD2		147.80	147.80	75,000	11,085,000		65,000		11,085,000				11,085,000	
4	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH	CS2	3.33	270	Phó Bộ môn phụ trách (20*)	M3	20	54.00	216.00	243.20		243.20	27.20		27.20	SHUD2		27.20	27.20	65,000	1,768,000		51,000		1,768,000				1,768,000	
5	SPT08	Trịnh Thị Thu	Thủy	12	SH phân tử và CNSH	CS2	3.66	270	NCS (05 2018 -12 2021) Con nhỏ 04 2019 (20*)	SDH	65	6	87.75	47.25	166.20	166.20	118.95		118.95	SHUD2		118.95	118.95	65,000	7,731,750		51,000		7,731,750				7,731,750	
6	STV08	Ninh Thị	Thảo	12	CNSH học thực vật	CS2	3.33	270	Về từ 12/2020 Con nhỏ 04/2020 (20*)	M3	20	7	31.50	126.00			-126.00		-126.00	SHTV1				65,000			51,000							
7	STV01	Đặng Thị Thanh	Tâm	12	CNSH học thực vật	CS2	3.33	270	Con nhỏ 09/2018 (20*)	M3	20		54.00	216.00	65.00	65.00	-151.00		-151.00	SHTV1				65,000			51,000							
8	STV06	Nguyễn Thị Lâm	Hải	12	CNSH học thực vật	CS3	4.40	270	Trưởng Bộ môn (20*)	M3	20		54.00	216.00	212.60	56.00	268.60	52.60		52.60	SHTV1	52.60	52.60	65,000	3,419,000		55,000		3,419,000				3,419,000	
9	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	CNSH học thực vật	CS4	6.56	270	Phó Chánh VP (70*) Phó Bộ môn (15*) Phó Bí thư Chi bộ (10*)	K_PTP	70		189.00	81.00	78.60		78.60	-2.40		-2.40	SHTV1				80,000		65,000							
10	STV09	Nông Thị	Huế	12	CNSH học thực vật	CS2	3.33	270	Về từ 10/2020	M0		9	202.50	69.80		69.80	-132.70		-132.70	SHTV1				65,000			51,000				780,000			780,000
11	STV02	Nguyễn Thị Thúy	Linh	12	CNSH học thực vật	CS2	3.00	270	Con nhỏ 01/2019 (20*) Đi NN từ 10/2019	K_NN	100		270.00							SHTV1				60,000			51,000				974,000			974,000
12	STV12	Đinh Trường	Sơn	12	CNSH học thực vật	CS2	3.33	270	CTCD bộ phận (15*)	M2	15		40.50	229.50	160.30	38.80	199.10	-30.40		-30.40	SHTV1				65,000			51,000							
13	SDV03	Nguyễn Hữu	Đức	12	CNSH động vật	CS2	5.38	270	Trưởng Bộ môn (20*)	M3	20		54.00	216.00	594.70	66.70	661.40	445.40		445.40	SHDV1		445.40	200.00	70,000	14,000,000	245.40	51,000	12,515,400	26,515,400				26,515,400	
14	SDV02	Ngô Thu	Hà	12	CNSH động vật	CS2	3.33	270	Đi NN từ 10/2012	K_NN	100		270.00							SHDV1				65,000			51,000							
15	SDV04	Trần Thị Bình	Nguyên	12	CNSH động vật	CS2	3.66	270		M0			270.00	198.80		198.80	-71.20		-71.20	SHDV1				65,000			51,000							
16	CVS09	Trần Thị Hồng	Hạnh	12	Công nghệ vi sinh	CS2	3.33	270	Con nhỏ 11/2018 (20*)	M3	20		54.00	216.00	352.60		352.60	136.60		136.60	CNVS1		136.60	136.60	65,000	8,879,000		51,000		8,879,000				8,879,000	
17	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	CS4	6.56	270	Phó Bộ môn (15*)	M2	15		40.50	229.50	489.60	55.60	545.20	315.70		315.70	CNVS1		315.70	200.00	80,000	16,000,000	115.70	65,000	7,520,500	23,520,500				23,520,500	
18	CVS03	Nguyễn Thanh	Huyền	12	Công nghệ vi sinh	CS2	3.33	270	NCS (04 năm, từ 11/2019)	SDH	65		175.50	94.50	298.50		298.50	204.00		204.00	CNVS1		204.00	200.00	65,000	13,000,000	4.00	51,000	204,000	13,204,000				13,204,000	
19	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	CS4	6.20	270	Trưởng Bộ môn (20*) Phó Khoa (25*) từ 08/2019	M4	25		67.50	202.50	182.50	65.00	247.50	45.00		45.00	CNVS1		45.00	45.00	75,000	3,375,000		65,000		3,375,000				3,375,000	
20	CVS05	Trần Đăng	Anh	12	Công nghệ vi sinh	CS2	3.00	270		M0			270.00	154.90		154.90	-115.10		-115.10	CNVS2				60,000			51,000							
21	CVS12	Nguyễn Thị Bích	Thủy	12	Công nghệ vi sinh	CS2	4.65	270		M0			270.00	112.00		112.00	-158.00		-158.00	CNVS2				70,000			51,000							
22	CVS11	Ngô Xuân	Nghiễn	12	Công nghệ vi sinh	CS2	4.65	270		M0			270.00	254.60		254.60	-15.40		-15.40	CNVS2				70,000			51,000							
23	SH004	Nguyễn Thị Thuý	Hạnh	12	Sinh học	CB2	4.32	270	Phó Khoa (25*) Bí thư Chi bộ (15*)	M4	25		67.50	202.50	361.50		361.50	159.00		159.00	SINH1		159.00	159.00	65,000	10,335,000		51,000		10,335,000				10,335,000	
24	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	CB3	4.74	270	Phó Bộ môn (15*)	M2	15		40.50	229.50	412.00		412.00	182.50		182.50	SINH1		182.50	182.50	70,000	12,775,000		55,000		12,775,000				12,775,000	
25	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	CB4	6.20	270	Trưởng Bộ môn (20*)	M3	20		54.00	216.00	274.90	74.40	349.30	133.30		133.30	SINH1		133.30	133.30	75,000	9,997,500		65,000		9,997,500				9,997,500	
26	SH003	Phí Thị Cẩm	Miện	12	Sinh học	CB2	3.33	270	NCS (12/2016 - 12/2019)	SDH	65		175.50	94.50	179.20		179.20	84.70		84.70	SINH1		84.70	84.70	65,000	5,505,500		51,000		5,505,500				5,505,500	
27	SH006	Nguyễn Thanh	Hào	12	Sinh học	CB2	3.33	270		M0			270.00	239.40		239.40	-30.60		-30.60	SINH1				65,000			51,000							
1	HOA21	Nguyễn Thị	Hiền	13	Hoá học	CB3	3.33	270		M0			270.00	167.30		167.30	-102.70		-102.70	HOHO1				65,000			55,000							
2	HOA01	Đoàn Thị Thuý	Ái	13	Hoá học	CB2	4.32	270		M0			270.00	391.60		391.60	121.60		121.60	HOHO1		121.60	121.60	65,000	7,904,000		51,000		7,904,000				7,904,000	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

TT	Ma_GV	Họ đệm	Tên	DVT	Đơn vị	Định mức			Miễn giảm hoặc Số tháng đảm nhận					KL còn đảm nhận khi trừ miễn giảm (tiết)	Khối lượng hoàn thành (tiết)			Số tiết vượt lần 1 (tiết)	Số tiết hướng dẫn chuyển sang (tiết)	Số tiết vượt lần 2 (tiết)	Nhóm	Số tiết trừ cho CB bị thiếu tiết (tiết)	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết và Số tiền thanh toán							Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)
															Giờ giảng																					
						Mã	Tổng HSL	GD	Lý do	Mã g.giảm	% miễn giảm	Số tháng	GD (tiết)		ĐT ĐH	ĐT SDH	Cộng							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá vượt (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Giá > 200	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)					
A	MGV	C		E2	F	1		2		4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	NHOM	15	16	17	18	19	20	DG	21	22	23	24	25	26	27
3	HOA12	Nguyễn Ngọc	Kiên	13	Hoá học	CB2	1.99	270		M0				270.00	169.50		169.50	-100.50		-100.50	HOHOI				65,000			51,000							
4	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	13	Hoá học	CB4	6.56	270	Trưởng Bộ môn (20%)	M3	20		54.00	216.00	174.70		174.70	-41.30		-41.30	HOHOI				80,000			65,000							
5	HOA17	Trần Thanh	Hải	13	Hoá học	CB2	4.66	270	Phó Bộ môn (15%)	M2	15		40.50	229.50	137.10		137.10	-92.40		-92.40	HOHOI				70,000			51,000							
6	HOA07	Lê Thị Thu	Hương	13	Hoá học	CB2	3.33	270	Phó Bộ môn (15%)	M2	15		40.50	229.50	179.40		179.40	-50.10		-50.10	HOHOI				65,000			51,000							
7	HOA24	Hoàng	Hiệp	13	Hoá học	CB3	3.99	270	Giám đốc Trung tâm (20%)	M3	20		54.00	216.00	341.30		341.30	125.30		125.30	HOHOI		125.30	125.30	65,000	8,144,500		55,000		8,144,500				8,144,500	
8	HOA25	Vũ Thị	Huyền	13	Hoá học	CB3	3.99	270		M0				270.00	312.60		312.60	42.60		42.60	HOHOI		42.60	42.60	65,000	2,769,000		55,000		2,769,000				2,769,000	
9	HOA18	Hàn Thị Phương	Nga	13	Hoá học	CB2	3.33	270		M0				270.00	265.00		265.00	-5.00		-5.00	HOHOI				65,000			51,000							
10	HOA26	Ngô Thị	Thương	13	Hoá học	CB2	3.33	270		M0				270.00	152.70		152.70	-117.30		-117.30	HOHOI				65,000			51,000							
11	HOA27	Chu Thị	Thanh	13	Hoá học	CB2	2.67	270	Con nhỏ 12/2019 (20%)	M3	20		54.00	216.00	442.10		442.10	226.10		226.10	HOHOI		226.10	200.00	60,000	12,000,000	26.10	51,000	1,331,100	13,331,100				13,331,100	
12	HOA28	Lê Thị Mai	Linh	13	Hoá học	CB2	2.67	270		M0				270.00	462.80		462.80	192.80		192.80	HOHOI		192.80	192.80	60,000	11,568,000		51,000		11,568,000				11,568,000	
13	VSV05	Nguyễn Thế	Bình	13	Vi sinh vật	CS2	3.66	270	Phó GĐ Trung tâm (15%)	M2	15		40.50	229.50	55.30	27.90	83.20	-146.30		-146.30	VSVAI				65,000			51,000							
14	VSV04	Đinh Hồng	Duyên	13	Vi sinh vật	CS3	4.40	270	Trưởng Bộ môn (20%) Bí thư Chi bộ (15%)	M3	20		54.00	216.00	40.20	36.90	77.10	-138.90		-138.90	VSVAI				65,000			55,000							
15	VSV09	Nguyễn Tú	Điệp	13	Vi sinh vật	CS2	3.33	270		M0				270.00	12.90		12.90	-257.10		-257.10	VSVAI				65,000			51,000							
16	VSV07	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	13	Vi sinh vật	CS2	3.00	270	Bí thư liên chi (40%)	M7	40		108.00	162.00	32.90		32.90	-129.10		-129.10	VSVAI				60,000			51,000							
17	VSV10	Nguyễn Xuân	Hòa	13	Vi sinh vật	CS2	3.00	270		M0				270.00	31.20	18.70	49.90	-220.10		-220.10	VSVAI				60,000			51,000							
18	VSV03	Vũ Thị	Hoàn	13	Vi sinh vật	CS3	3.33	270	Phó Bộ môn (15%)	M2	15		40.50	229.50	59.20		59.20	-170.30		-170.30	VSVAI				65,000			55,000				6,268,500			6,268,500
19	VSV02	Nguyễn Thị	Minh	13	Vi sinh vật	CS4	6.56	270		M0				270.00	32.90		32.90	-237.10		-237.10	VSVAI				80,000			65,000							
20	STN11	Dương Thị	Huyền	13	Sinh thái nông nghiệp	CS2	3.33	270	Đi NN từ 07/2019	K_NN	100		270.00								STNN1				65,000			51,000							
21	STN13	Nguyễn Thu	Thuỷ	13	Sinh thái nông nghiệp	CS3	3.33	270		M0				270.00	119.50		119.50	-150.50		-150.50	STNN1				65,000			55,000							
22	STN03	Phan Thị	Thủy	13	Sinh thái nông nghiệp	CS3	3.99	270	Phó Bộ môn (15%)	M2	15		40.50	229.50	114.70	160.20	274.90	45.40		45.40	STNN1		45.40	45.40	65,000	2,951,000		55,000		2,951,000				2,951,000	
23	STN07	Nguyễn Thị Bích	Yên	13	Sinh thái nông nghiệp	CS3	4.74	270	Trưởng Bộ môn (20%)	M3	20		54.00	216.00	65.50	83.50	149.00	-67.00		-67.00	STNN1				70,000			55,000							
24	STN08	Phạm Văn	Hội	13	Sinh thái nông nghiệp	CS2	4.32	270	GĐ Trung tâm (20%)	M3	20		54.00	216.00	97.00		97.00	-119.00		-119.00	STNN1				65,000			51,000							
25	STN10	Nguyễn Tuyết	Lan	13	Sinh thái nông nghiệp	CS2	3.00	270	Con nhỏ 04/2018 (20%)	M3	20		54.00	216.00	238.50		238.50	22.50		22.50	STNN1		22.50	22.50	60,000	1,350,000		51,000		1,350,000				1,350,000	
26	STN15	Nguyễn Đình	Thi	13	Sinh thái nông nghiệp	CS3	4.98	270	Phó Ban (70%)	K_PTP	70		189.00	81.00	76.10	85.50	161.60	80.60		80.60	STNN1		80.60	80.60	70,000	5,642,000		55,000		5,642,000				5,642,000	
27	STN17	Ngô Thế	Ân	13	Sinh thái nông nghiệp	CS4	6.56	270	Trưởng Khoa (30%) Bí thư Chi bộ (15%)	M5	30		81.00	189.00	31.80	28.80	60.60	-128.40		-128.40	STNN1				80,000			65,000							
28	STN01	Trần Đức	Viên	13	Sinh thái nông nghiệp	CS4	7.64	270	Chủ tịch Hội đồng HV (80%) GĐ Trung tâm (20%)	K_CTHĐ	80		216.00	54.00		70.50	70.50	16.50		16.50	STNN1		16.50	16.50	85,000	1,402,500		65,000		1,402,500				1,402,500	
49	STN18	Nguyễn Thị Thu	Hà	13	Sinh thái nông nghiệp	CS2	3.99	270	Phó GĐ Trung tâm (15%)	M2	15		40.50	229.50	133.00	28.80	161.80	-67.70		-67.70	STNN1				65,000			51,000				1,229,000			1,229,000
49	STN20	Nông Hữu	Dương	13	Sinh thái nông nghiệp	CS2	3.33	270		M0				270.00	111.10	18.70	129.80	-140.20		-140.20	STNN1				65,000			51,000							
31	STN02	Phan Thị Hải	Luyến	13	Sinh thái nông nghiệp	CS2	3.33	270	Về từ 09/2020	M0		10		225.00	43.30		43.30	-181.70		-181.70	STNN1				65,000			51,000							
32	STN16	Trần Thanh	Vân	13	Sinh thái nông nghiệp	CS2	3.99	270	Đi NN từ 07/2017	K_NN	100		270.00								STNN1				65,000			51,000							
45	STN19	Trần Nguyên	Bằng	13	Sinh thái nông nghiệp	CS2	3.33	270	Đi NN từ 04/2016	K_NN	100		270.00								STNN1				65,000			51,000							
34	CMT05	Trịnh Quang	Huy	13	Công nghệ môi trường	CS3	4.74	270	Phó Khoa (25%) Trưởng phòng TN (15%)	M4	25		67.50	202.50	12.90	169.00	181.90	-20.60		-20.60	CNMT1				70,000			55,000							
35	CMT10	Nguyễn Thị Thu	Hà (B)	13	Công nghệ môi trường	CS2	3.00	270	Con nhỏ 01/2019 (20%)	M3	20		54.00	216.00	121.10		121.10	-94.90		-94.90	CNMT1				60,000			51,000							
36	CMT09	Nguyễn Ngọc	Tú	13	Công nghệ môi trường	CS2	3.66	270	Phó Bộ môn phụ trách (20%)	M3	20		54.00	216.00	48.90		48.90	-167.10		-167.10	CNMT1				65,000			51,000							
37	CMT07	Phạm Châu	Thuỷ	13	Công nghệ môi trường	CS3	3.66	270		M0				270.00	72.30	55.80	128.10	-141.90		-141.90	CNMT1				65,000			55,000							
38	CMT06	Lý Thị Thu	Hà	13	Công nghệ môi trường	CS2	3.66	270		M0				270.00	46.60		46.60	-223.40		-223.40	CNMT1				65,000			51,000							
39	CMT11	Hồ Thị Thúy	Hằng	13	Công nghệ môi trường	CS2	3.00	270	NCS (03 năm, từ 01/2020) Con nhỏ 01/2019 (20%) Bí thư Chi bộ (15%)	SDH	65		175.50	94.50	87.90		87.90	-6.60		-6.60	CNMT1				60,000			51,000							
49	QMT03	Võ Hữu	Công	13	Công nghệ môi trường	CS2	3.33	270		M0				270.00	63.00		63.00	-207.00		-207.00	CNMT1				65,000			51,000							
41	CMT08	Đào Thị Thùy	Linh	13	Công nghệ môi trường	CS2	3.00	270	Tạm hoãn HĐLV	K_NN	100		270.00								CNMT1				60,000			51,000				3,252,000			3,252,000
42	QMT10	Nguyễn Thanh	Lâm	13	Quản lý môi trường	CS4	6.56	270	Phó Khoa (25%) Phó Bí thư Chi bộ (10%)	M4	25		67.50	202.50	112.00		112.00	-90.50		-90.50	QLMT				80,000			65,000							
43	QMT06	Nguyễn Thị Bích	Hà	13	Quản lý môi trường	CS2	3.33	270		M0				270.00	216.10		216.10	-53.90		-53.90	QLMT				65,000			51,000							
44	QMT02	Cao Trường	Sơn	13	Quản lý môi trường	CS3	3.33	270	Phó Bộ môn (15%)	M2	15		40.50	229.50	322.20		322.20	92.70		92.70	QLMT		92.70	92.70	65,000	6,025,500		55,000		6,025,500				6,025,500	
45	QMT05	Đinh Thị Hải	Vân	13	Quản lý môi trường	CS3	3.66	270	Trưởng Bộ môn (20%) CTCĐ bộ phận (15%)	M3	20		54.00	216.00	145.10	114.10	259.20	43.20		43.20	QLMT		43.20	43.20	65,000	2,808,000		55,000		2,808,000				2,808,000	

TT	Ma_GV	Họ đệm	Tên	ĐVI	Đơn vị	Định mức			Miễn giảm hoặc Số tháng đảm nhận					KL còn đảm nhận khi trừ miễn giảm (tiết)	Khối lượng hoàn thành (tiết)			Số tiết vượt lần 1 (tiết)	Số tiết hướng dẫn chuyển sang (tiết)	Số tiết vượt lần 2 (tiết)	Nhóm	Số tiết trừ cho CB bị thiếu tiết (tiết)	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết và Số tiền thanh toán							Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận I (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)
						Mã	Tổng HSL	GDR (tiết)	Lý do	Mã miễn giảm	% miễn giảm	Số tháng	GD (tiết)		Giờ giảng: ĐT ĐH	ĐT SĐH	Cộng							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá vượt (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Giá > 200	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)					
A	MGV	C		E2	F	1	1[illegible]	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	NHOM	15	16	17	18	19	20	ĐG	21	22	23	24	25	26	27
46	QMT08	Nguyễn Thị Hương	Giang	13	Quản lý môi trường	CS3	[illegible]	270	NCS [illegible] 2022	SĐH	65		175.50	94.50	100.80		100.80	6.30		6.30	QLMT		6.30	6.30	70,000	441,000		55,000		441,000				441,000	
47	QMT11	Trần Công	Chinh	13	Quản lý môi trường	CS2	3.[illegible]0	270		M0				270.00	264.30		264.30	-5.70		-5.70	QLMT				60,000			51,000							
48	QMT01	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	13	Quản lý môi trường	CS2	3.33	270	Thai sản 06/2020 (20%) Nghỉ 6 tháng thai sản	M[illegible]	20	6	27.00	108.00				-108.00		-108.00	QLMT				65,000			51,000							
49	QMT04	Lương Đức	Anh	13	Quản lý môi trường	CS2	3.33	270	Về từ 10/2019 NCS (2012-2019)	SĐH	65		175.50	94.50	307.00		307.00	212.50		212.50	QLMT		212.50	200.00	65,000	13,000,000	12.50	51,000	637,500	13,637,500				13,637,500	
1	NTS12	Trần Anh	Tuyết	14	Nuôi trồng thuỷ sản	CS2	3.33	270	Phó Bộ môn (15%) Con nhỏ 11/2020 (20%) Nghỉ 6 tháng thai sản	M6	35	6	47.25	87.75	74.30		74.30	-13.45		-13.45	NTTS1				65,000			51,000							
2	NTS04	Lê Thị Hoàng	Hằng	14	Nuôi trồng thuỷ sản	CS2	3.99	270		M0				270.00	118.80		118.80	-151.20		-151.20	NTTS1				65,000			51,000							
3	NTS03	Nguyễn Ngọc	Tuấn	14	Nuôi trồng thuỷ sản	CS2	3.99	270		M0				270.00	48.40	149.80	198.20	-71.80		-71.80	NTTS1				65,000			51,000							
4	NTS02	Trịnh Đình	Khuyến	14	Nuôi trồng thuỷ sản	CS2	4.32	270	Trưởng Bộ môn (20%)	M3	20		54.00	216.00	114.50	76.10	190.60	-25.40		-25.40	NTTS1				65,000			51,000				1,050,000			1,050,000
5	NTS19	Nguyễn Công	Thiết	14	Nuôi trồng thuỷ sản	CS2	3.00	270		M0				270.00	34.60		34.60	-235.40		-235.40	NTTS1				60,000			51,000							
6	NTS22	Nguyễn Thị	Dung	14	Nuôi trồng thuỷ sản	CS2	2.67	270	Bí thư liên chi (40%)	M7	40		108.00	162.00	116.20		116.20	-45.80		-45.80	NTTS1				60,000			51,000							
7	NTS05	Kim Văn	Vạn	14	MT và Bệnh thủy sản	CS4	6.56	270	Trưởng Khoa (30%) Bí thư Chi bộ (15%)	M5	30		81.00	189.00	121.90	205.50	327.40	138.40		138.40	MTTS		138.40	138.40	80,000	11,072,000		65,000		11,072,000				11,072,000	
8	NTS13	Trương Đình	Hoài	14	MT và Bệnh thủy sản	CS3	3.33	270	Trưởng Bộ môn (20%) Phó Khoa (25%)	M4	25		67.50	202.50	175.90	215.40	391.30	188.80		188.80	MTTS		188.80	188.80	65,000	12,272,000		55,000		12,272,000				12,272,000	
9	NTS21	Đoàn Thị	Nhinh	14	MT và Bệnh thủy sản	CS2	3.00	270	NCS (11/2020 - 11/2023) Con nhỏ 01/2018 (20%)	SĐH	65		175.50	94.50	83.40		83.40	-11.10		-11.10	MTTS				60,000			51,000				942,000			942,000
11	NTS20	Đoàn Thanh	Loan	14	MT và Bệnh thủy sản	CS2	3.33	270		M0				270.00	8.00	55.40	63.40	-206.60		-206.60	MTTS				65,000			51,000							
11	NTS18	Trịnh Thị	Trang	14	MT và Bệnh thủy sản	CS2	3.33	270	Đi NN từ 07/2017	K_NN	100		270.00								MTTS				65,000			51,000							
12	BTS01	Lê Việt	Dũng	14	MT và Bệnh thủy sản	CS2	3.00	270	Phó BM (15%)	M0				270.00	47.90	85.20	133.10	-136.90		-136.90	MTTS				60,000			51,000							
13	DTS02	Trần Thị Nắng	Thu	14	Dinh dưỡng và Thức ă	CS4	6.56	270	Phó Khoa (25%) Trưởng Bộ môn (20%) Đi 2 tháng NN	M4	25	10	56.25	168.75	47.80	113.30	161.10	-7.65		-7.65	DD-TA				80,000			65,000							
14	DTS03	Phạm Thị Lam	Hồng	14	Dinh dưỡng và Thức ă	CS2	3.99	270	Phó Bộ môn (15%) CTCĐ bộ phận (15%)	M2	15		40.50	229.50	68.10		68.10	-161.40		-161.40	DD-TA				65,000			51,000				858,000			858,000
15	NTS15	Nguyễn Thị	Mai	14	Dinh dưỡng và Thức ă	CS2	3.33	270		M0				270.00		57.70	57.70	-212.30		-212.30	DD-TA				65,000			51,000							
1	GDT14	Nguyễn Văn	Toan	20	GDTC	TT3	4.32	270	Trưởng Bộ môn (20%) Phó Bí thư Chi bộ (10%)	M3	20		54.00	216.00	399.50		399.50	183.50		183.50	GDTC1		183.50	183.50	55,000	10,092,500		55,000		10,092,500				10,092,500	
2	GDT10	Phan Thị	Diều	20	GDTC	TT2	4.32	270		M0				270.00	493.80		493.80	223.80		223.80	GDTC1		223.80	200.00	55,000	11,000,000	23.80	51,000	1,213,800	12,213,800				12,213,800	
3	GDT03	Đặng Đức	Hoàn	20	GDTC	TT3	3.66	270		M0				270.00	500.80		500.80	230.80		230.80	GDTC1		230.80	200.00	55,000	11,000,000	30.80	55,000	1,694,000	12,694,000				12,694,000	
4	GDT13	Trần Văn	Hậu	20	GDTC	TT2	3.99	270	Phó Bộ môn (15%) CTCĐ bộ phận (15%)	M2	15		40.50	229.50	477.30		477.30	247.80		247.80	GDTC1		247.80	200.00	55,000	11,000,000	47.80	51,000	2,437,800	13,437,800				13,437,800	
5	GDT01	Nguyễn Văn	Quảng	20	GDTC	TT2	3.99	270		M0				270.00	507.50		507.50	237.50		237.50	GDTC1		237.50	200.00	55,000	11,000,000	37.50	51,000	1,912,500	12,912,500				12,912,500	
6	GDT12	Lê Thị Kim	Lan	20	GDTC	TT3	3.99	270	Phó Bộ môn (15%)	M2	15		40.50	229.50	518.90		518.90	289.40		289.40	GDTC1		289.40	200.00	55,000	11,000,000	89.40	55,000	4,917,000	15,917,000				15,917,000	
7	GDT11	Cao Hùng	Dũng	20	GDTC	TT3	4.32	270		M0				270.00	472.80		472.80	202.80		202.80	GDTC1		202.80	200.00	55,000	11,000,000	2.80	55,000	154,000	11,154,000				11,154,000	
8	GDT08	Nguyễn Xuân	Cừ	20	GDTC	TT3	5.42	270	Phó GĐ Trung tâm (70%)	K_PTP	70		189.00	81.00	417.30		417.30	336.30		336.30	GDTC1		336.30	200.00	65,000	13,000,000	136.30	55,000	7,496,500	20,496,500				20,496,500	
9	GDT07	Nguyễn Đăng	Thiện	20	GDTC	TT3	6.10	270	GĐ Trung tâm (70%) Bí thư Chi bộ (15%)	K_TP	75		202.50	67.50	381.80		381.80	314.30		314.30	GDTC1		314.30	200.00	65,000	13,000,000	114.30	55,000	6,286,500	19,286,500				19,286,500	
10	GDT16	Đào Quang	Trung	20	GDTC	TT2	3.33	270		M0				270.00	476.90		476.90	206.90		206.90	GDTC1		206.90	200.00	55,000	11,000,000	6.90	51,000	351,900	11,351,900				11,351,900	
11	GDT15	Lương Thanh	Hoa	20	GDTC	TT2	3.33	270		M0				270.00	449.20		449.20	179.20		179.20	GDTC1		179.20	179.20	55,000	9,856,000		51,000		9,856,000				9,856,000	
12	GDT18	Nguyễn Thế	Hãnh	20	GDTC	TT2	3.33	270		M0				270.00	455.70		455.70	185.70		185.70	GDTC1		185.70	185.70	55,000	10,213,500		51,000		10,213,500				10,213,500	
13	GDT20	Cao Trường	Giang	20	GDTC	TT2	3.00	270		M0				270.00	491.80		491.80	221.80		221.80	GDTC1		221.80	200.00	50,000	10,000,000	21.80	51,000	1,111,800	11,111,800				11,111,800	
14	GDT22	Phạm Quốc	Đạt	20	GDTC	TT2	3.00	270		M0				270.00	385.60		385.60	115.60		115.60	GDTC1		115.60	115.60	50,000	5,780,000		51,000		5,780,000				5,780,000	
15	GDT21	Nguyễn Anh	Tuấn	20	GDTC	TT2	3.00	270		M0				270.00	475.10		475.10	205.10		205.10	GDTC1		205.10	200.00	50,000	10,000,000	5.10	51,000	260,100	10,260,100				10,260,100	
16	GDT23	Lê Trọng	Động	20	GDTC	TT2	2.67	270		M0				270.00	399.20		399.20	129.20		129.20	GDTC1		129.20	129.20	50,000	6,460,000		51,000		6,460,000				6,460,000	
17	GDT24	Nguyễn Tiến	Tuân	20	GDTC	TT2	2.67	270		M0				270.00	337.10		337.10	67.10		67.10	GDTC1		67.10	67.10	50,000	3,355,000		51,000		3,355,000				3,355,000	
18	GDT17	Đỗ Thành	Trung	20	GDTC	TT2	2.34	270		M0				270.00	377.90		377.90	107.90		107.90	GDTC1		107.90	107.90	50,000	5,395,000		51,000		5,395,000				5,395,000	
16	QS007	Phạm Ngọc	Thạch	23	Đường lối quân sự	QS3	4.40	270	CTCĐ bộ phận (15%) Trưởng BM (40%) từ 12/2019	M7	40		108.00	162.00	715.20		715.20	553.20		553.20	DLQS		553.20	200.00	65,000	13,000,000	353.20	51,000	18,013,200	31,013,200				31,013,200	
16	QS014	Nguyễn Khắc	Sơn	23	Đường lối quân sự	QS3	4.40	270	Về từ 02/2020	M0				270.00	619.00		619.00	349.00		349.00	DLQS		349.00	200.00	65,000	13,000,000	149.00	51,000	7,599,000	20,599,000				20,599,000	
16	QS015	Nguyễn Văn	Lên	23	Đường lối quân sự	QS3	4.40	270	Về từ 05/2020	M0				270.00	568.70		568.70	298.70		298.70	DLQS		298.70	200.00	65,000	13,000,000	98.70	51,000	5,033,700	18,033,700				18,033,700	
16	QS013	Lê Văn	Trọng	23	Đường lối quân sự	QS3	4.40	270	Về từ 05/2020	M0				270.00	875.10		875.10	605.10		605.10	DLQS		605.10	200.00	65,000	13,000,000	405.10	51,000	20,660,100	33,660,100				33,660,100	
16	QS016	Nguyễn Văn	Mão	23	Quân sự chung	QS3	4.40	270	Trưởng khoa (75%) Bí thư Chi bộ (15%) Về từ 05/2020	M14	75		202.50	67.50	843.40		843.40	775.90		775.90	QSC		775.90	200.00	65,000	13,000,000	575.90	51,000	29,370,900	42,370,900				42,370,900	
16	QS008	Lê Việt	Cường	23	Quân sự chung	QS3	4.40	270	Về từ 09/2017	M0				270.00	620.30		620.30	350.30		350.30	QSC		350.30	200.00	65,000	13,000,000	150.30	51,000	7,665,300	20,665,300				20,665,300	

TT	Ma_GV	Họ đệm	Tên	DVI	Đơn vị	Định mức			Miễn giảm hoặc Số tháng đảm nhận					KL còn đảm nhận khi trừ miễn giảm (tiết)	Khối lượng hoàn thành (tiết)			Số tiết vượt lần 1 (tiết)	Số tiết hướng dẫn chuyển sang (tiết)	Số tiết vượt lần 2 (tiết)	Nhóm	Số tiết trừ cho CB bị thiếu tiết (tiết)	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết và Số tiền thanh toán							Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận I (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)
						Hệ số	Tổng TSL	GD (tiết)	Lý do	Mã M.giảm	% miễn giảm	Số tháng	GD (tiết)		Giờ giảng DT ĐH	Giờ giảng DT SĐH	Giờ giảng Cộng							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá vượt (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Giá > 200	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)					
A	MGV	C		E2	F	1	1			4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	NHOM	15	16	17	18	19	20	ĐG	21	22	23	24	25	26	27
16	QS005	Lê Quốc	Bình	23	Quân sự chung	QS3	4.40	270	Trưởng BM (40%) từ 06/2020	M7	40		108.00	162.00	825.30		825.30	663.30		663.30	QSC		663.30	200.00	65,000	13,000,000	463.30	51,000	23,628,300	36,628,300				36,628,300	
16	QS011	Phạm Quyết	Sơn	23	Quân sự chung	QS3	4.40	270	Về từ 09/2018	M0				270.00	750.60		750.60	480.60		480.60	QSC		480.60	200.00	65,000	13,000,000	280.60	51,000	14,310,600	27,310,600				27,310,600	
16	QS13	Ngô Quang	Thắng	23	Quân sự chung	QS3	4.40	270	Về từ 02/2020	M0				270.00	920.60		920.60	650.60		650.60	QSC		650.60	200.00	65,000	13,000,000	450.60	51,000	22,980,600	35,980,600				35,980,600	
16	QS010	Trịnh Hùng	Sơn	23	Công tác QP-AN	QS3	4.40	270	Phó Khoa (70%) từ 06/2020 Phụ trách Khoa (30%) từ 06/2020 đến 08/2020 Phó Bí thư Chi bộ (10%)	M14	75	1	16.88	5.63							QP-AN				65,000			51,000							
16	QS010	Trịnh Hùng	Sơn	23	Công tác QP-AN	QS3	4.40	270	Phó Khoa (70%) từ 06/2020 Phó Bí thư Chi bộ (10%)	M7	40	11	99.00	148.50							QP-AN				65,000			51,000							
16	QS010	Trịnh Hùng	Sơn	23	Công tác QP-AN	QS3	4.40	270	Phó Khoa (70%) từ 06/2020 Phó Bí thư Chi bộ (10%)	M7	40		115.88	154.13	894.60		894.60	740.48		740.48	QP-AN		740.48	200.00	65,000	13,000,000	540.48	51,000	27,564,225	40,564,225				40,564,225	
16	QS012	Nguyễn Văn	Chung	23	Công tác QP-AN	QS3	4.40	270	Về từ 07/2019 Trưởng BM (40%) từ 06/2020	M0				270.00	832.10		832.10	562.10		562.10	QP-AN		562.10	200.00	65,000	13,000,000	362.10	51,000	18,467,100	31,467,100				31,467,100	
16	QS35	Vũ Anh	Mạnh	23	Công tác QP-AN	QS3	4.40	270	Về từ 05/2020	M0				270.00	746.80		746.80	476.80		476.80	QP-AN		476.80	200.00	65,000	13,000,000	276.80	51,000	14,116,800	27,116,800				27,116,800	
16	QS21	Mai Xuân	Hùng	23	Công tác QP-AN	QS3	4.40	270	Về từ 05/2020	M0				270.00	773.20		773.20	503.20		503.20	QP-AN		503.20	200.00	65,000	13,000,000	303.20	51,000	15,463,200	28,463,200				28,463,200	
16	QS15	Nguyễn Thái	Quý	23	Công tác QP-AN	QS3	4.40	270	Về từ 10/2020	M0		9		202.50	603.80		603.80	401.30		401.30	QP-AN		401.30	200.00	65,000	13,000,000	201.30	51,000	10,266,300	23,266,300				23,266,300	
1	DRN03	Nguyễn Thu	Thuỷ	51	Dạy - Rèn nghề	HD3	2.67	270		M0				270.00				-270.00		-270.00	DARN1				50,000			55,000							
		Tổng cộng		687				184,815					46,671	129,257	149,766.9	27,525.8	177,292.7	50,949.58		50,949.58			76,794.88	45,149.73		3,001,440,125	31,645		1,691,055,650	4,692,495,775		23,601,643		4,687,495,775	18,601,643

Tổng số tiền chi: 4,687,495,775 đồng

Bằng chữ: *Bốn tỷ sáu trăm tám mươi bảy triệu bốn trăm chín mươi lăm ngàn bảy trăm bảy mươi lăm đồng./.*